



VC/NVA TERMINOLOGY GLOSSARY

4th Edition

VOLUME III

**SAIGON, REPUBLIC OF VIETNAM
JANUARY 1974**

... trung Nambô	Région du Nambô Centre	Central Nambô region
... trung Trunghô	Moyenne région du Centre VN	Mid-Central Vietnam
Bộ chỉ huy ...	Haut commandement de l'armée de libération (ALSVN)	Headquarters, Liberation Army (of SVN)
Quân Ủy ...	Comité des affaires militaires du parti du SVN	Military Affairs Party Committee for SVN
MIỀNG	(Voir mãnh vụn)	(See mãnh vụn)
MIỀNG SÚNG	Bouche (d'arme à feu)	Gun muzzle
MÍT TÍNH	Meeting; démonstration	Meeting; demonstration
tiểu liên ...	Mitraillette MAT-49 (Tulle)	MAT-49 SMG (Tulle)
MÌN	Mine	Mine
... ba dô	Mine improvisée fabriquée avec un obus de bazooka	Improvised mine made from a bazooka round
... bặt có cẳng	Mine à levier	Pressure mine with prongs
... bẫy	Mine piège	Booby trap
... cánh dơi	Mine en forme d'aile de chauve-souris	Bat wing mine
... chạm nổ	Mine à effet de contact	Contact mine
... đè	Mine à pression	Pressure mine

... đĩa ba chân	Mine assiette à trépied	Shaped charge mine
... điều khiển	Mine commandée	Controlled firing mine
... định hướng	Mine orientable	Directional mine
... gạt	Mine à déclenchement par fil	Trip wire mine
... giờ	Mine à chronomètre	Time mine
... hộp díp	Mine cylindrique	Cylindrical mine
... kiềng	Mine à fourchons	Mounted mine
... lõm	Mine creuse conique	Hollow cone mine
... muỗi	Mine "moustique" (de fabrication VC)	"Mosquito" mine (VC homemade AP mine)
... nhảy	Mine bondissante (anti-personnel)	Antipersonnel mine (bouncing type)
... nổ chậm	Mine à retardement	Time mine
... nổi	Mine flottante	Floating mine
... phá rào	Bangalore	Bangalore torpedo
... quả trầu	Mine en forme de boîte à betel	Betel box shaped mine
... quấy rối	Mine incommodante	Nuisance mine

... rùa	Mine "tortue"	Turtle-shaped mine
... tập	Mine d'exercice	Practice mine
... xe (hay tăng)	Mine anti-chars	Antitank mine
... xe đạp	Mine bicyclette	Bicycle mine
ban ...	Equipe de démineurs	EOD team
dánh ...	Attaquer l'ennemi avec des mines	To attack the enemy with mines
gỡ ...	Déminage; dragage	To remove mines
MINH NGỮ	Langage en clair (Trans)	Plain language (Sig)
MINH ƯỚC	Pacte; traité	Pact; treaty
... Bắc Đại Tây Dương	Organisation du traité de l'Atlantique du Nord (OTAN)	North Atlantic Treaty Organization (NATO)
... Đông Nam Á	Organisation du traité du Sud-Est Asiatique (OTASE)	South East Asia Treaty Organization (SEATO)
MỌI MẶT	De tous les aspects	In all aspects

MỐC NỐI

(Des agents secrets) établir
contact avec (d'autres agents)

(Of underground agents) to
establish contact with
(other agents)

MỎNG

Mince; largement

Thin; wide

càng ... địch để đánh

Faire disperser les forces
ennemies avant de les
attaquer

To disperse the enemy
before attacking him

phân tán ...

Se disperser les forces

To disperse troops

MỐT CỬI

Ramasser du bois de chauffage

To gather firewood

MỐT LÚA

Glaner le paddy

To glean rice

MÔ HÌNH

Maquette

Clay model

MỘ BÌNH

Recruter les soldats;
recrutement

To recruit soldiers;
recruiting

phòng ...

Bureau de recrutement

Recruiting office

MỘ CHỈ

Pierre tombale; épitaphe

Tomb stone; epitaph; grave

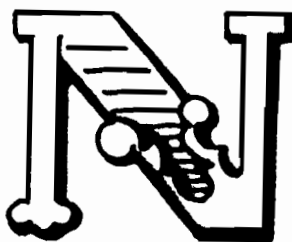
MỐC	Borne de limite; point de repère	Landmark; reference mark
MÔI RĂNG	Lèvres et dents; voisin	Lips and teeth; neighboring
quốc gia ...	Pays voisins	Neighboring countries
MỐI QUAN HỆ	Contact; relations	Contact; relationship
MÔI NGON	Proie facile	Easy prey
MỞ CỬA	Ouvrir une brèche (dans la ligne ennemie)	To open a breach (in the enemy line)
MỞ ĐƯỜNG	Ouvrir la route pour	To open the road for
MỞ RA	Élargir le contrôle (ou activités)	To expand control (activities)
MỞ RỘNG	Étendre, élargir; ouvert	To expand; to enlarge; open
... vùng giải phóng	Élargir la zone libérée	To expand the liberated areas
hội nghị ...	Conférence plénière	Open (expanded) plenary conference

MỜI HỌP	Convoquer une réunion	To summon a meeting
MÙ CHỮ	Analphabète	Illiterate
nan ...	Analphabétisme	Illiteracy
MÙA	Moisson; récolte	Crop; harvest
ruộng hai ...	Rizièrre à deux récoltes	Double crop field
vụ ...	Récolte du 10 ^e mois (lunaire)	Tenth (lunar) month crop
MÙA ĐÔNG	(Voir cán bộ mùa đông)	(See cán bộ mùa đông)
MÙA KHÔ	Saison sèche	Dry season
MÙA MƯA	Saison des pluies	Rainy season
MÙA THU	(Voir cán bộ mùa thu)	(See cán bộ mùa thu)
MỤC TIÊU	Cible; objectif; but	Target; objective
... chính	Objectif principal	Primary objective
... cố định	Cible immobile	Fixed target

... lĩnh động	Cible mobile	Live (mobile) target
... phụ	But auxiliaire	Auxiliary (alternate) objective
... quân sự	But militaire	Military objective
MÙI (CHÍN)	Mûr	Ripe
tình thế chín ...	La situation mûrissantes, qui arrive à propos	The situation is ripe (for action)
MỦI	Élément de choc	Spearhead element
	Définition: Subdivision d'une force	Definition: Subdivision of a force
... binh vận	Propagande auprès des soldats ennemis	Military proselyting attack
... boc hậu	Élément enveloppant l'arrière (de l'ennemi)	Rear blocking element
... chính trị	Action politique	Political action
... công tác thị xã	Élément d'action en ville	City action element
... dùi chia cắt	Faire une poussée (percée) pour diviser l'effectif ennemi	To conduct a thrust to divide the enemy strength

... điếm	Élément attaquant l'objectif principal	Element attacking the main objective
... nhọn thọc sâu	Élément d'attaque en profondeur	Deep thrust element
... quân sự	Action militaire	Military action
... tấn công	Élément d'attaque; direction d'attaque	Attack element; direction of attack
... trưởng	Chef d'élément de choc	Spearhead element leader
... vũ trang tuyên truyền	Élément de propagande armée	Armed propaganda element
MUỒN NĂM	Vive (interj. pour applaudir)	Long live ... (the Party, President Hồ etc ...)
MỨC CHI TIÊU	Limite des dépenses	Expenditure rate
MỨC SINH HOẠT	Niveau de vie	Living standard
MỨC ĐỘ	Limité; restreint; mesuré	Limited; restrained; measured
đấu tranh có ...	Lutte limitée	Limited struggle
MƯƠI TOÁN	Tentative	Attempt
MỮU TRI	Plein de ressources; débrouillard	Resourcefulness

... chiến đấu	Initiative au combat	Combat resourcefulness
MỸ NHÂN KẾ	Ruse à la "Mata Hari"	"Mata Hari" approach
MY DÂN	Démagogue	Demagogic
chính sách ...	Démagogie; démagogisme	Demagogy; demagogism



NA PAN

bom ...

Napalm

Bombe au napalm

Napalm

Napalm bomb

NÁ BẮN TỰ ĐỘNG

Arbalète à déclenchement
automatique

Trip operated crossbow

NAM BỘ

Nambộ (Terme employé par les
VC pour désigner l'ancienne
Cochinchine)

Nambộ (VC designation
for the southern part of
Vietnam, that is, the
former Cochinchina)

NAM CHÂM

... điện

... nhân tạo

... vĩnh cửu

Aimant

Electro-aimant (Trans)

Aimant artificiel (Trans)

Aimant permanent (Trans)

Magnet

Electro magnet (Sig)

Artificial magnet (Sig)

Permanent magnet (Sig)

NAM TIẾN

trung đoàn ...

Avance vers le Sud

Régiment de "Marche au Sud"

Southward advance

"Southward Advance" Regiment

NAM TUYẾN

Région sud du 17^e
parallèle ou la RVN

Region south of the 17th
parallel, i.e RVN

dặc khu ủy ...	Comité du parti de la région spéciale du sud du 17 ^e parallèle	Party Committee for the special region south of the 17th parallel
NĂM BƯỚC CÔNG TÁC ĐÔ THỊ (điều tra, tuyên truyền, tổ chức, huấn luyện, đấu tranh)	Les cinq pas d'actions urbaines (enquête, propagande, organisation, entraînement, lutte)	Five steps in city operations (investigation, propaganda; organization, training, and struggle)
NĂM GÓC (lầu)	Le Pentagone	The Pentagon
NĂM NGÂN SÁCH	Année budgétaire	Fiscal year
NĂM, "NHẤT" (kiên quyết nhất, khẩn trương nhất, liên tục nhất, dũng cảm nhất, triệt để nhất)	Les cinq "Premier" (premier en résolution, urgence, continuité, bravoure, et exécution)	Five "firsts" (first in resolution, urgency, continuity, gallantry and strict execution)
NĂM QUYẾT BA TÌM	Cinq "Détermination" et trois "Recherche" (slogan adopté au NVN pour faire face à un débarquement éventuel des troupes alliées et FARVN)	Five "Determinations" and three "Look for's" (slogan adopted in NVN to cope with an eventual RVN-Allied landing in NVN)
1. Quyết vượt khó khăn	1. Détermination de surmonter les difficultés	1. Determination to overcome difficulties
2. Quyết chịu gian khổ hy sinh	2. Détermination d'endurer les tribulations et de faire des sacrifices	2. Determination to endure hardships and make sacrifices

3. Quyết phấn đấu
thành cán bộ tốt

4. Quyết trở thành
đảng viên xuất sắc

5. Quyết thắng Mỹ

1. Tìm sáng kiến để
xây dựng đơn vị
vững mạnh toàn diện

2. Tìm hay để học

3. Tìm sai để sửa

3. Détermination de se
perfectionner pour devenir
un bon cadre

4. Détermination de devenir
un excellent membre du
parti

5. Détermination de vaincre
les américains

1. Chercher à améliorer son
unité en tous points de
vue

2. Chercher à apprendre de
bonnes choses; s'inspirer
après les idées instruc-
tives

3. Chercher à corriger les
defauts

3. Determination to improve
oneself to become
capable cadre

4. Determination to become
an outstanding Party
member

5. Determination to defeat
the US

1. Look for initiative in
order to strengthen one's
unit in every aspect

2. Look for knowledge to
learn

3. Look for errors to correct

NĂM XÂY, NĂM CHỐNG

Cinq "Pour" et cinq "Contre"

Five do's and five dont's

NĂM XUNG PHONG

Cinq "Volonté"

Five "Voluntary acts"

1. Xung phong tiêu
diệt thật nhiều
sinh lực địch

1. Volonté de tuer l'ennemi
au maximum

1. Volunteer to kill the
greatest number possible
of enemy troops

2. Xung phong tổng
quân giết giặc

3. Xung phong các cuộc
đấu tranh chính trị
ở nông thôn cũng như
đô thị

4. Xung phong phục vụ
tiền tuyến, vào các
đội thanh niên xung
phong, và công tác
phục vụ chiến trường

5. Xung phong công tác
sản xuất nông nghiệp
trong nông hội

NĂM TỰ NGUYỄN (gia nhập
các đơn vị du kích, tham
dự các cuộc đấu tranh
chính trị, gánh vác hoạt
động sản xuất nông nghiệp,
tham gia hành động binh
vận, và đầu quân vào các
đơn vị chính qui)

NĂM

2. Volonté de s'enrôler,
dans l'armée pour ané-
antir l'ennemi

3. Volonté de lutter politi-
quement dans les zones
rurales aussi bien que
dans les villes

4. Volonté de servir le
front, et de s'enrôler
dans les groupes de la
jeunesse d'assaut et
autres groupes

5. Volonté de s'acharner à
la production agricole au
sein de l'association
des fermiers

Les cinq bons grés (s'engager
dans la force de guérillos,
dans la lutte politique, dans
la production fermière, dans
la propagande auprès des
troupes (FARVN) et dans les
forces régulières)

Saisir; contrôler; comprendre

2. Enlist in the army to
kill the enemy

3. Volunteer to participate
in the political
struggles in rural and
urban areas

4. Volunteer to serve the
front line and join the
assault youth groups
and other groups

5. Volunteer to engage in
farm production within
the Farmers' Association

Five free wills (to join
guerrilla force, participate
in political struggle, engage
in farm production, conduct
military proselyting
activities, and enlist in
regular forces)

To grasp; to control; to
assess

... chính quyền	Saisir le pouvoir	To seize power
... cơ hội	Saisir l'occasion sauter sur l'occasion	To seize an opportunity; to take advantage
... địa hình	Reconnaître le terrain	to reconnoiter the terrain
... địch tình	Avoir la situation ennemie bien en main	To have the enemy situation under control (well in hand)
... điểm chính	Saisir les points principaux	To grasp the main points
... đội hình	Contrôler la formation de l'unité	To control the unit formation
... nhân dân	Contrôler la population	To control the people
... phong trào	Diriger le mouvement	To direct the movement
... thời cơ	(Voir nắm cơ hội)	(See nắm cơ hội)
... tình hình	Bien connaître la situation	To assess the situation
NẤM ĐẤM	Coup de poing; poing	Punch; fist
lăm lức lượm ...	Servir de force de frappe	To act as a strike force
NẤM VỮNG	Posséder une parfaite compréhension sur	To be fully aware of something

... công tác	Connaître à fond sa tâche	To master one's task; to have a thorough knowledge of his job
... nội dung	Saisir les sens de	To fully realize the meaning of
... phương châm hoạt động	Comprendre les procédés opérationnels	To understand the operating guidelines
... tình hình	1. Avoir la situation bien en main 2. Évaluer la situation correctement	1. To have the situation under control 2. To assess (evaluate) the situation properly
biết ... lực lượng quần chúng	Savoir se servir de la masse	Know how to guide (to lead) the force of the masses
vấn đề cần ...	Questions qui demandent une parfaite compréhension	Questions which require a thorough comprehension
NĂM LẠI	(Voir năm vùng)	(See năm vùng)
NĂM VÙNG (can bo)	(Cadres) introduits discrètement dans les zones RVN pour sabotage	(Cadre) introduced into RVN controlled areas for covert sabotage activities
NĂNG LƯỢNG NGOÀI MẶT	Énergie superficielle	Superficial energy

NẶNG

đơn vị ...

Lourd

Unité d'armes lourdes

Heavy

Heavy weapons unit

NẶNG VỀ ..., NHẸ VỀ ...

Attacher plus d'importance
à une chose qu'à une autre;
penser à l'un et oublier
l'autre

To place more emphasis on
some things than on others

NẶNG VỀ GIA ĐÌNH

can bộ còn ...

Se soucier de sa famille

To worry about one's family

Cadre qui s'attache trop
à sa famille

Cadre neglecting his task
because of familial ties

NÂNG CAO

... nghiệp vụ

Augmenter; améliorer;
soulever

To heighten; to improve; to
boost

... phong trào

Pousser le mouvement

To boost the movement

... tinh thần
đấu tranh

Développer l'esprit de lutte

To heighten (develop) the
spirit of struggle

... ý chí chiến đấu

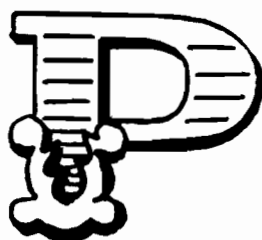
Relever la volonté de
combattre

To strengthen the will to
fight

Ô VUÔNG MẬT	Carre matrice	Cell in an encryption matrix
Ô AT	Bruyamment; intensivement	Intensive; massive
tăng quân ...	Augmentation massive des troupes	Massive build up of troops
tấn công ...	Attaque intensive (violente)	Intensive (violent) attack
Ô ĐẠN	Barillet (d'un revolver)	Cylinder (of a revolver)
Ô ĐỀ KHÁNG	Poche de resistance	Pocket of resistance
Ô KHÁNG CHIẾN	(Voir ô đề kháng)	(See ô đề kháng)
Ô LIÊN THÀNH	Nid de mitrailleuse	Machine gun nest
Ô PHÒNG KHÔNG	Poste de defense contre avions (DCA)	Antiaircraft emplacement, flak site; AA position
Ô PHỤC KÍCH	Emplacement d'embuscade	Ambush site
Ô PIN	Boîte à piles, logement des piles	Battery case
Ô SÚNG	Emplacement d'arme	Gun emplacement

ÔM ĐƠN	Cumuler plusieurs tâches à la fois	To perform many tasks at one time
ÔM KẾ	Ohmmètre	Ohmmeter
ÔN NGHÈO GỘI KHỔ	Pappeler les habitants de leur pauvreté et misères du passé	To remind the people of their past poverty and miseries
ÔN ĐỊNH	Stabiliser; normaliser	To stabilize; to normalize
... tình hình	Stabiliser la situation; reprendre le contrôle de la situation	To stabilize the situation; to bring the situation under control
... tư tưởng	Raffermir la conviction (idéologie) des cadres	To strengthen conviction (ideology) of cadre
ÔNG CƯ	Office central du Sud Vietnam (CCSVN)	Central office of South Vietnam (CCSVN)
ÔNG LỘC CỦA MẶT NẠ	Canistre (masque à gaz)	Canister (of gas mask)

ÔNG NGHE	Stéthoscope (Med); écouteur (Téléphone)	Stethoscope (Med); receiver (Telephone)
ÔNG NƠI CẦM TAY	Microphone	Microphone
ÔNG NƠI NGHE	Combiné (Trans)	Handset (Sig)
ÔNG NƠI THÂN	Microphone à grenaille de carbone	Carbone microphone
ÔNG PHÒNG (HỎA TIẾN)	Tube lance-fusées (composé d'une plaque de base, des pieds, d'un viseur et d'un tube pour lancer les projectiles 122)	Pocket launcher (consisting of base, legs, aiming device and a complete tube used to launch 122mm rockets)
ÔNG PHÒNG LỬU	Lance-grenade	Grenade launcher
Ở DƯỚI HẦM	Se loger dans les caches	To live underground
Ở ĐẠU	Loger provisoirement (chez qn)	To live temporarily (in some- one's house)



PHÁ BANH	Désorganiser (saboter) un hameau stratégique	To disorganize (sabotage) a strategic hamlet
PHÁ CẦN	Contrer les opérations de nettoyage	To counter sweep operations
PHÁ RÚT ĐIỂM	Désorganiser (détruire) (un hameau stratégique ou un poste militaire) complètement	To disorganize (a strategic hamlet or a post) completely
PHÁ HOẠI	Saboter; saper	To sabotage
PHÁ HOANG	Défricher la terre pour cultiver	To clear land for cultivation
PHÁ HÔNG	Faire échouer; faire avorter (un plan)	To frustrate; to spoil
... kế hoạch bình định	Faire échouer le plan de pacification (de l'ennemi)	To disrupt pacification plan
PHÁ LAM NHAM VÀ LÔNG THỂ	Désorganiser (les hameaux stratégiques) partiellement et desserrer le contrôle (de l'ennemi)	To disorganize (strategic hamlets) partially and loosen the (enemy) control

PHÁ SẬP	Affaïsser (faire écrouler) (un pont)	To pull down; to collapse (a bridge)
PHÁ TÀN	Démolir, dissiper	To demolish; to negate
... ra	Débander totalement	To wipe out; to destroy completely
... sự nghi ngờ	Dissiper un doute	To avert doubt
... sự im lặng	Rompre le silence	To break silence
PHÁ THE KẾ KẾP	Rompre le contrôle de la population par l'ennemi	To break the enemy's oppres- sive control of the population
PHÁC HẠ	Esquisser; ébaucher	To sketch; to outline
... đường lối hoạt động	Ébaucher un plan d'action	To outline the course of action
PHÁCH IM LẶNG	Null (Trans)	Null (Sig)
PHÁCH LỐI	Orgueilleux et arrogant	Haughty and rowdy; proud and arrogant
PHAI ĐOÀN	Corps, délégation	Delegation; group

PHÁI KHIỆN	Représentant spécial du commandement supérieur auprès d'une unité ou d'un organe; personnel détaché	Special representative from higher echelon at a unit or an agency
cán bộ ...	Cadre détaché; envoyé spécial	Attache cadre; special representative
PHẠM VI	Limite; sphère; domaine	Scope; sphere; field
... hoạt động	Champ d'activité; portée	The scope of activity
... tần số	Rayon de fréquence (Trans)	Frequency coverage (Sig)
PHÁN ĐCÁN	Juger	To judge
sự ... của quần chúng	Le jugement du peuple	The people's judgement
PHẢN ANH	Reflector; rapporter; mettre qn au courant de qch	To reflect; to report; to bring s.o. up to date
... tình hình với cấp trên	Rendre compte de la situation aux supérieurs	To report the situation to higher echelon
PHẢN CÁCH MẠNG	Anti-révolutionnaire	Anti-revolutionary

PHẢN CHIẾN (PHONG TRÃO)	(Mouvement) anti-guerre	Antiwar (movement)
PHẢN CÔNG CHIẾN LƯỢC MÙA KHÔ	Contre-offensive stratégique en saison sèche	Dry season strategic counter offensive
PHẢN	Anti; contre	Anti; counter
... công	Contre-offensive	Counteroffensive
... dân chủ	Anti-démocratique	Anti-democratic
... du kích chiến	Contre-guerilla	Counterguerrilla warfare
... đảng	Trahir le parti (communiste)	To betray the Party (Communist)
... đế	Anti-impérialiste	Anti-imperialist
... động	Réactionnaire	Reactionary
... gian	Contre-espionnage	Counterespionage
... hiến	Anticonstitutionnel	Unconstitutional
... kháng trực diện	Protester directement	To protest directly
... kích	Contre-attaque	Counterattack
... lại quyền lợi	Trahir les intérêts de qn	To betray the interests of someone
... lĩnh	Contre-ordre	Counterorder
... loạn	Se révolter	To revolt

... nghịch	Se rébell ^{er}	To rebel
... pháo	Contre-batterie	Counterbattery
... phong	Anti-feodaliste	Anti-feudalist
... phuc	Traître; déloyal	Treacherous
... quốc	Antipatriote, traître	Traitor
... tiến hóa	Réactionnaire; anti-pro- gressiste	Reactionary
... tình báo	Défense contre le service de renseignements de l'ennemi	Counterintelligence
... tuyên truyền	Contre-propagande	Counterpropaganda
PHẢN TỈNH	(Voir phản ảnh tình hình)	(See phản ảnh tình hình)
PHANH THAY	Ecarteler le cadavre (de l'ennemi, d'un traître)	To quarter (the body of an enemy, traitor)
PHAC	Bouée; flotteur	Buoy; float
... bong bóng	Flotteur pour nager (fait avec une toile de nylon)	Swimming float (made out of a nylon sheet)
... mìn	Mine flottante; bouée de mines	Mine buoy; floating mine

PHẠC ĐƠN	Pépandre les rumeurs (nouvelles)	To spread rumors (news)
PHẠO TIN	(Voir phao đồn)	(See phao đồn)
PHẠC	Artillerie	Artillery
... bắ̃ng ra-đa	Tir commande' par radar	Radar fire control
... cực nhanh	Canon a tir rapide (Art)	Ultra rapid artillery gun
... cò đ̣ĩnh	Artillerie de place	Garrison Artillery
... đ̣ĩnh mượ̀p	Pampe de lancement multiple pour fusées 107 et 122	107mm and 122mm multiple- tube launching pads
... đ̣ĩnh chiến	Artillerie de campagne	Field artillery
... đ̣ĩnh	Bunker; forteresse; blockhaus	Bunker; fortress; blockhaus
... đ̣ĩnh	Batterie	Battery
... đ̣ĩnh sông	Artillerie de marine	Anti-rivercraft artillery fire
... kích	Bombardement (Art)	Shelling
... mắ̃t biể̃n	Artillerie navale	Naval Artillery

... mắ ¹ t dắ ¹ t	Artillerie de terre	Ground artillery
... th ¹ ủ	Servant (Art); artilleur	Artilleryman
... t ¹ ự hắ ¹ nh	Artillerie auto-propulsive	Self-propelled artillery
... trườ ¹ ng	Position d'artillerie	Artillery position
... yế ¹ m trồ ¹	Artillerie d'appui	Support artillery
ban ... b ¹ inh	Section d'artillerie	Artillery section
cục ... b ¹ inh	Département d'artillerie	Artillery department
mắ ¹ m ...	Affût d'artillerie	Artillery gun mount
phườ ¹ ng phắ ¹ p trắ ¹ nh ...	Noyens de se couvrir contre les feux d'artillerie	Methods of avoiding artillery fire
trườ ¹ ng ... b ¹ inh	École d'artillerie	Artillery school
PHẮC B ¹ INH	(Voir phắ ¹ p)	(See phắ ¹ p)
PHÁP CHẾ ¹	Législation	Legal system
... xã h ¹ ội chủ nh ¹ ĩa	Législation du régime socialiste	Socialist legal system
PHÁT BIỂU Ý KIẾN ¹	Exprimer son opinion	To express one's opinion (view)

PHÁT BÁC	Envoyer par codes de Morse (Trans)	To send Morse code (CW) (Sig)
PHÁT ĐỘNG	Initier; exhorter, motiver	To initiate; to motivate; to urge
... phong trào	Initier un mouvement	To initiate a movement
... quần chúng đấu tranh	Exhorter la masse à lutter	To motivate the people to struggle
... tử tưởng sâu rộng	Mener une campagne idéologique intensive	To initiate a broad ideological campaign
PHÁT HÀNH	Distribuer; émettre	Dispatch
trạm ...	Station postale	Dispatch station (of mail)
PHÁT HUY	Développer; provoquer; encoura- ger.	To develop; to promote; to foster; to encourage
... năng lực	Développer la capacité	To improve capacity
... nhiệt tình cách mạng	Susciter l'enthousiasme révolutionnaire	To promote revolutionary enthusiasm
... thành tích cá nhân và tập thể	Développer les exploits indivi- duels et collectifs	To expand collective and indivi- dual achievements

... tinh thần tấn công liên tục	Encourager l'esprit agressif avec constance	To promote the spirit of attacking the enemy continuous- ly
... tinh thần tập thể chỉ huy	Développer l'esprit de commandement collectif	The spirit of collective leadership
... thắng lợi	Développer les victoires	To expand victories
... truyền thống , cách mạng vô sản	Développer la tradition de la révolution prolétarienne	To promote the traditions of the proletarian revolution
... tư tưởng Mao Trạch Đông	Populariser les pensées de Mao Tsé Tung	To popularize Mao Tse Tung's thoughts
... truyền thống đấu tranh	Entretenir la tradition de lutte	To foster the struggle tradi- tion
PHÁT LOA TUYÊN TRUYỀN	Faire la propagande avec un porte-voix	To use a megaphone for pro- paganda
PHÁT MỘT CHIỀU	Trans mission sans réponse (Trans)	One-way trans mission; Blind (Sig)
PHÁT PHONG THIÊN	Voir "phát một chiều" (El)	See "phát một chiều" (El)
PHÁT QUANG KHU ĐẤT	Défricher un terrain	To clear an area of bushes (for cultivation)
PHÁT SÓNG	Transmettre ; osciller (Trans)	Transmit; oscillate (Sig)

PHÁT SÓNG GIÁC ĐỘNG

Oscillateur (Trans)

Oscillator (Sig)

PHÁT TRIỂN

Développer; recruter; augmenter

To develop; to recruit; to increase

... cộng đồng

Développement communautaire

Community development

... có sở

Recruter les agents

To recruit agents

... Đảng

Développer le Parti; recruter les membres

To develop the Party; to increase Party members

... kinh tế

Développer l'économie

To develop economy

... phong trào

Élargir le mouvement

To expand the movement

... thế tấn công

Pousser l'offensive

To push the offensive

... thôn ấp

Développement rural

Rural development

tình hình ... thuận lợi

La situation se déroule favorablement (pour les VC)

The situation evolves favorably (for VC)

PHÁT XẠ ĐIỆN TỬ

Emission de l'électron (El)

Electron emission (El)

PHÂN BAN

Sous-comité

Sub-section

... quân y

Sous-comité médicale

Medical sub-section

PHÂN BÌ	Être jaloux (envieux) des privilèges d'autrui	To be envious (jealous) of others' privileges
PHÂN BIỆT	Distinguer; discerner	To distinguish; to discern
không ... già trẻ, trai gái	Sans distinction d'âge et de sexe	Without distinction of age and sex
... phải trái	Distinguer le bien du mal	To tell right from wrong
PHÂN CÁCH	Séparer (les agents) pour préserver le secret	Compartmentalization (of agents) for secrecy
PHÂN CẤP	Classifier; classification	Classification; classify
PHÂN CÔNG	Assigner les tâches	To assign duties
địa bàn được ...	Champ d'activité désigné	Assigned area (of activity)
PHÂN CỤC	Sous-département	Sub-department
PHÂN CỤC	Polaire (Trans)	Polar (Sig)
PHÂN ĐOÀN THANH NIÊN IAC ĐÔNG	Subdivision du groupement de la jeunesse laborieuse	Labor Youth Group Subchapter

PHÂN ĐỘI	Détachement	Detachment
... súng cối	Détachement de mortiers	Mortar section
PHÂN HẠNG	Classer; classification	To classify
PHÂN HÓA	Diviser; affaiblir; dissension demembre	To weaken; to divide; dissension
... hàng ngũ địch	Démembrer les rangs ennemis	To divide the enemy ranks
PHÂN HỘI	Subdivision d'une association	Association sub-chapter
... học sinh Saigon-Cholon	Subdivision de l'association des écoliers de Saigon-Cholon	Saigon-Cholon School children (Association) sub-chapter
PHÂN KHU	Secteur; sous-région (anciennement)	Sub-region; sector (former)
... bắc (LK5)	Secteur Nord (Inter-région 5)	Northern Sub-Region (Inter-Region 5)
... nam 3 (LT3)	3 ^e secteur Sud (Inter-province 3)	3rd Southern Sub-Region (Inter-province 3)
PHÂN KHU ĐOÀN	Comité sous-régional du groupement de la jeunesse	Sub-region youth group Committee

PHÂN LIÊN KHU	Inter-secteur	Inter-sub-region
... miền đông	Inter-secteur du Nambô de l'est	Eastern Nambô Inter-sub-region
... miền tây	Inter-secteur du Nambô de l'ouest	Western Nambô inter-sub-region
PHÂN LOẠI	(Voir phân hạng)	(See phân hạng)
PHÂN LỰA	Classer et sélectionner	To classify and select
tiểu đội ...	Groupe sélectionné	Selected squad
PHÂN NHIỆM	Partager les responsabilités	To divide responsibilities
PHÂN PHÁT	(Voir phân phối)	(See phân phối)
PHÂN PHỐI	Distribuer	To distribute
bộ phận ... chiến sĩ	Élément d'affectation de troupes	Troop assignment element
... hỏa lực	Répartition des feux	Fire distribution
... nhân viên	Affectation du personnel	Assignment of personnel

PHÂN QUYỀN (SỰ)

1. Séparation des pouvoirs
(entre trois pouvoirs
constitutionnels)

1. Separation of powers
(between three constitu-
tional powers)

2. Décentralisation du pou-
voir

2. Decentralization of power

PHÂN TÁCH

Analyser; étudier

To analyze; to study

... vấn đề

Étudier une question en détail

To study a matter in detail

PHÂN TÁN MỎNG

Disperser les troupes largement

Wide dispersion of troops;
to disperse (troops) widely

PHÂN TUYẾN

Étape; une portion de route

A portion of an itinerary or
a corridor

... "X" đường 559

Étape "X" du corridor 559

Portion "X" of corridor 559

PHÂN VIỆN

Détachement d'hôpital

Hospital detachment

PHÂN YẾNG

Détachement d'atelier

Workshop detachment

... công

Détachement d'entretien

Maintenance

... tiện

Détachement de tourneurs

Lathe detachment

PHÂN ĐẤU	Lutter	To struggle
... bản thân	S'efforcer à corriger ses défauts	To try to correct one's deficiencies
PHÂN KHỐI	Encourageant	Encouraged; excited
PHẪU THUẬT	Chirurgie	Surgery
bộ trung ... hoàn hảo	Trousse de chirurgie moyenne	Complete medium-size surgery kit
dụng cụ đại ...	Instruments de grande chirurgie	Large surgical equipment
dụng cụ nhỏ ...	Instruments de petite chirurgie	Small surgical equipment
dụng cụ trung ...	Instruments de chirurgie moyenne	Medium surgical equipment
đội ...	Unité chirurgicale	Surgical unit
ĐỘI SƠ PHẪU	Unité de chirurgie simple	Primary surgery Unit
PHE	Faction; parti; clan; groupe	Faction; clique; group
... đảng	Esprit de parti	Party spirit
... ly khai	Groupe de dissidents	Dissident faction
... phái chính trị	Faction politique	Political faction

... phái đối lập	Parti adverse	Opposition faction
... thông trị	La clique dirigeante; les dirigeants	The ruling clique
... tú bản	Bloc capitalista	Capitalist bloc
... xã hội chủ nghĩa	Bloc socialiste (pays)	Socialist bloc
PHÊ BÌNH	Critiquer; commenter	To comment; to criticize
PHÊ VÀ TỰ PHÊ	Critique et auto-critique	Critique (of others) and self-critique
PHÊ CHỮAN	Ratifier (un traité)	To ratify (a treaty)
PHÊ PHẢN	(Voir phê bình)	(See phê bình)
PHÊ BỎ QUÂN BỊ	Désarmer; désarmement	To disarm; disarmament
PHÊ LIỆU	Matériel hors de service	Salvaged materiel
PHI CẢNG	Aéroport; aérogare	Airport; air terminal

PHI CHIẾN (KHU)	(Zone) démilitarisée	Demilitarized (zone)
PHI CỒ (XE MÁY BAY)	Avion; aéroplane (voir máy bay)	Aircraft; airplane (see máy bay)
... chiến đấu	Avion de chasse	Fighter
... chở quân	Avion de transport de troupes	Transport aircraft; cargo plane
... dân dụng	Avion civil	Civil aircraft
... huấn luyện	Avion école	Training aircraft
... không người lái	Avion automate	Pilotless aircraft
... oanh tạc	Bombardier	Bomber
... phản lực	Avion à réaction	Jet plane
... phóng thanh	Avion à haut-parleur	Loudspeaker plane
... quan sát	Avion d'observation	Observation plane
... siêu thanh	Avion supersonique (ultrasonique)	Supersonic plane
... tải thương	Avion sanitaire	Air ambulance
... thám thính	Avion de pointe	Scouting plane

... trình sát	Avion de reconnaissance	Reconnaissance plane
... trực thăng	Hélicoptère	Helicopter
... vận tải	Avion de transport	Large plane; transport aircraft
PHI ĐẠM	(Voir tên lửa)	(See tên lửa)
PHI ĐẠC	Piste d'envol	Airstrip
PHI ĐỘI	Escadrille (d'avions)	Air squadron
PHI ĐẠT	Fulminate de mercure (Chim.)	Fulminate of mercury (Ch)
PHI NGHĨA	Injuste	Unjust; unfair
chiến tranh ...	Guerre injuste	Unjust war
PHI PHẠC	Offensive de l'air et de l'artillerie	Air strike and artillery fire
PHI QUÂN SỰ	(Voir phi chiến)	(See phi chiến)
PHI TRƯỜNG	Terrain d'aviation	Airfield

PHIA SAU (ĐỊCH)	Arrière-zone (ennemie)	(Enemy) rear area
PHÍCH	Fiche (El)	Plug (El)
PHIÊN (HỌP)	Séance (d'une réunion)	(Meeting) session
PHIÊN CẤP CÁN BỘ	Changer les titres des cadres militaires NVN en positions et rangs VC équivalents	To convert the NVA ranks and positions into VC ranks and positions
PHIÊN CHỨC	Changer les grades en positions équivalentes	To convert ranks into position
PHIÊN GÁC	Tour de garde	Guard duty
PHIÊN GIÁC ĐỘNG	Plaque oscillante (Trans)	Oscillator plate (Sig)
PHIÊN HIỆU	Nomination; désignation (d'une unité)	Designation (of a unit)
PHIẾU BẠCH HẠ	Ticket de marchandises générales	General merchandise coupon
PHIẾU BẦU	Vote; bulletin de vote	Vote; ballot

PHIẾU CHUYỂN TIỀN	Ordre de transfert des comptes	Money transfer order
PHIẾU LẠC QUYỀN	Ticket de collecte	Fund-drive ticket
PHIẾU LƯƠNG THỰC	Ticket de vivres	Food Coupon
PHIẾU ỦNG HỘ CÁCH MẠNG	Bon de collecte au soutien révolutionnaire	Revolution support's Fund-Drive Coupon
PHIẾU TRƯỞNG SƠN	Ticket Truong Son (s'en servir par les infiltrateurs MRR sur le long du corridor 559 en guise de monnaie)	Truong Son Coupon (a type of NVA pay certificate used by infiltrators on Corridor 559)
PHÓ	Adjoint; vice	Assistant; deputy
... chủ nhiệm	Chef-adjoint	Deputy chief
... chủ tịch	Vice-président (d'une association)	Vice-chairman
... giám đốc	Sous-directeur	Deputy director
chính trị viên ...	Officier politique adjoint	Assistant political officer
đại đội ...	Commandant-adjoint de compagnie	Company executive officer (XC)
nhân đội ...	Sous-chef de détachement	Assistant detachment commander

PHONG BÃI	Tableau de distribution; standard téléphonique (Trans)	Switchboard (Sig)
PHONG KIẾN	Féodalité, féodalisme	Feudality; fendalism
PHONG PHU	Fiche; abundant; fécond	Pich; abundant
kinh nghiệm ...	Expériences fécondes	Accumulated experiences
PHONG QUÂN HÃM	Promotion militaire	Military promotion
PHONG TỎA KINH TẾ	Blocus économique	Economic blockade
PHONG TRÃC	Mouvement	Movement
... cách mạng	Mouvement révolutionnaire	Revolutionary movement
... cách mạng quốc gia	Mouvement de révolution nationale	National Revolution Movement
... chiến đấu vũ trang	Mouvement de lutte armée	Armed struggle movement
... chung	Mouvement général	General movement
... công sản quốc tế	Mouvement communiste internationale	International communist movement
... dân công	Mouvement de travailleurs civils	Civilian laborer movement
... diệt giặc	Mouvement d'anéantissement de l'ennemi	Enemy annihilation movement

... đấu tranh quần chúng	Mouvement de lutte de la masse	Mass struggle movement
... đô thị	Mouvement massif de lutte dans les villes	Mass struggle movement in cities and towns
... giải phóng dân tộc	Mouvement de la libération nationale	National liberation movement
... học tập	Mouvement de se perfectionner	Training movement
... kết bạn (hay kết nghĩa)	Mouvement d'avancement de l'amitié (entre les unités, entre les cadres ou entre les localités)	Friendship promotion movement (between units, between cadre, or between localities)
... luyện quân lập công	Mouvement d'entraînement pour récolter des exploits	Movement of training troops in gaining achievements
... nuôi quân	Mouvement de soutien des troupes	Troop support movement
... phá hoại	Mouvement de sabotage	Subversive movement
... phê và tự phê	Mouvement de critique et d'auto-critique	Movement of critique and self-critique
... quần chúng	Mouvement de la masse	Movement of the masses
... thi đua	Mouvement d'émulation (compétition)	Emulation movement

... thi đua tử t ¹ ục l ¹ ưỡng thực	Mouvement d'émulation en auto- suffisance	Self-sufficiency emulation movement
... tranh thủ độc lập	Mouvement de lutte pour l'indépendance	Independence struggle move- ment
... "việc nhỏ chí lớn"	Mouvement d'attache à la méticulosité	Movement of devoting great attention even to small affairs
PHÒNG TAY PHÁT ĐỘNG QUÂN CHUNG	Exhorter positivement la masse (pendant la période de dénoncia- tion des riches fermiers)	To positively motivate the masses (during the period of landlord denunciation)
PHÒNG (TỪ F TRỞ LÊN)	Bureau (échelon division et plus haut)	Staff (from division level and above)
PHÒNG BÌNH	Prévention contre les maladies; prophylaxie	Preventive medicine
PHÒNG DỊCH	Prévention contre les épidémies	Epidemic prevention
PHÒNG GIÂN BẢO MẬT	Contre espionnage	Counterintelligence
PHÒNG HOA HỌC	Défense contre les gaz	Chemical defense
PHÒNG HOA	Prévention contre les incendies	Fire prevention

PHÒNG KHÔNG

	Défense antiaérienne; défense contre avions (DCA)	Anti aircraft: air defense
... bộ binh	Défense antiaérienne dans l'armée de terre	Air defense in the Army
... địa phương	Défense antiaérienne locale	Local air defense
... gián tiếp	Défense antiaérienne indirecte	Indirect air defense
... Hải quân	Défense antiaérienne dans la marine.	Air defense in the Navy
... Không quân	Défense antiaérienne dans l'armée de l'air	Air defense in the Air Force
... nhân dân	Défense antisérienne populaire	People's air defense
... thụ động	Défense antiaérienne passive	Passive air defense
... trực tiếp	Défense antiaérienne directe	Direct air defense
... Bộ Tư lệnh không quân.	Commandement de l'air et de la défense antiaérienne	Air Defense and Air Force Command
cục ...	Département de défense anti-aérienne	Air defense department

PHÒNG MÔ

Salle d'opération (chirurgicale) Operating room (Med)

PHÒNG NGŨ

Défense Defense

di động ...

Défense mobile Mobile defense

PHÒNG TĂNG	Anti-char	Antitank
súng ...	Arme anti-char	Antitank weapons
PHÒNG THỦ	Défense	Defense
... chiến lược	Défense stratégique	Offensive defense
... chiến thuật	Défense tactique	Tactical defense
... chống cỗ giới	Défense contre les blindés	Armor defense
... chu vi	Défense périphérique	Perimeter defense
... duyên hải	Défense côtière	Coastal defense
... lưu động	Défense mobile	Mobile defense
... thụ động	Défense passive	Passive defense
hệ thống ... căn cứ địa	Dispositif défensif de la zone de base	Defensive system of a base area
tuyến ... dã ngoại	Ligne de défense en campagne	Field line of defense
tuyến ... hoãn bị	Ligne finale de défense	Final line of defense
tuyến ... sơ khởi	Ligne initiale de défense	Initial line of defense

PHÒNG TUYẾN	Ligne de défense; ligne des avant-gardes	Line of defense
PHÒNG VĂN	Bureau administratif	Administrative office
PHỔ BIẾN	Diffusion; populariser	To disseminate; to popularize
Hội ... khoa học	Association pour la diffusion scientifique	Science Popularization Association
PHỐI HỢP	Coordonner	To coordinate
... chiến trường	Coordonner les opérations	To coordinate operations
... hỏa lực	Coordination des feux	Fire coordination
PHỐI THUỘC	Être attaché (subordonné) à	To be attached (subordinate) to
PHU KINH	Fiche fermier	Wealthy farmer
PHU HIỆU	Insigne; chevron	Badge; insignia
PHU	Résidence; palais; bureau	Office; residence; palace

... chủ tịch	Bureau du Président	Office of the President
PHỦ ĐÁU		
tấn công ...	Lancer une attaque de maître	To carry out a pre-empty attack
PHỦ NHAN	Nier; nullifier	To deny; to negate
PHỦ QUYẾT	Voter contre; veto	To veto; to vote against
PHỤ NỮ	Femmes; féministe	Women
Hội ... giải phóng	Association des femmes de la libération.	Women's Liberation Association
Hội ... quốc tế	Association Internationale des femmes.	International Women's Association
PHỤ TÁ	Aide; adjoint; assistant	Assistant
PHÒNG KỊCH	Embuscade; tendre une embuscade	Ambush; to lay an ambush
... đồn thổ	Embuscade tendue dans une place souterraine	Underground ambush

... tại chỗ	Embuscade sur place	In-place ambush
... vận động (phục vận động)	Attaque-repli	Hit-and-run attack
chiến thuật ...	Tactique d'embuscade	Ambush tactics
lọt vào ổ ...	Tomber dans une embuscade	To fall into an ambush
PHỤC THIÊN	Se rendre à la raison	To yield to reason; to hear reason
PHỤC VIÊN	Démobilisé	To be discharged
bộ đội ...	Soldat démobilisé	Discharged soldier
PHỤC VỤ	Servir; supporter	To serve; to support
... chiến đấu	Servir le combat	To serve combat activities
đội ... chiến trường	Unité au service du champ de bataille; unité d'accompagnement.	Battlefield support unit
tổ ...	Nid de soutien	Support cell

PHUN KHÓI	Pomper la fumée (dans les tranchées souterraines)	To spray smoke (into underground tunnels)
PHUN LỬA (SÚNG)	Lance-flamme	Flamethrower
PHỤNG HOÀNG (CHIẾN DIỆM)	Campagne "Phénix"	"Phoenix" campaign
PHỨC TẠP	Complicqué	Complex, complicated
địa hình ...	Terrain accidenté	Complicated terrain
tình hình ...	Situation compliquée	Complex situation
PHƯƠNG ÁN	Plan	Plan
... tác chiến	Plan de combat	Combat plan
PHƯƠNG CÁCH	Moyen	Means
PHƯƠNG CHỈ	Devise; précepte	Guideline
... chung	Devise générale	General guideline
... tác chiến trong thành phố	Guide pour la tactique de combat de rue	Guidelines for street combat
PHƯƠNG GIÁC	Azimut	Azimuth

PHƯƠNG HƯỚNG

... cách mạng

... cụ thể

... giáo dục và lãnh đạo.

... tiến lên

để ra ... tới

PHƯƠNG HƯỚNG BÀN

PHƯƠNG PHÁP

... bóng

... đi hai chân

... lãnh đạo

... thực nghiệm

... tiến hành

... xây dựng và giáo dục

Direction; cours d'action; marche d'une affaire

Évolution révolutionnaire

Cours d'action spécifique

Plan d'endoctrinement et de direction

Marche progressive; allure montante

Établir un plan pour l'avenir

Boussole de déclinaison

Méthode; procédé

Système de transmission sans réponse (Trans)

Méthode de lancer une offensive coordonnée entre la zone des montagnes et zone des plaines

Méthode de commande

Méthode appliquées

Méthode d'exécution

Méthode de perfectionnement et d'endoctrinement.

Direction; course of action; policy; trend

Revolutionary evolution

Specific course of action

Indoctrination and leadership policy

The progressive trend

To plan future actions

Aiming circle

Method; procedure

Blind working system (fir)

Method of launching a coordinated mountain and lowland offensive

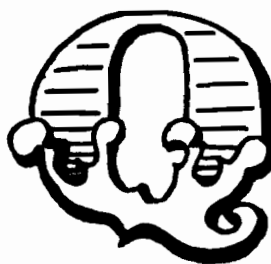
Leadership method

Experimental method

Implementation method

Improvement and indoctrination method

áp dụng ...	Appliquer une méthode	To apply a method
PHƯƠNG THỨC (XEM PHƯƠNG PHÁP)	(Voir phương pháp)	(See phương pháp)
PHƯƠNG THỨC TÁC CHIẾN	Tactique de combat	Combat tactics
PHƯƠNG TIỆN	Moyens	Facilities; means
... chiến tranh của địch	Matériel de guerre de l'ennemi	The enemy's war facilities
... chuyên chở	Moyens de transport	Transportation facilities
PHƯƠNG VỊ (ĐỊA ĐIỂM, VỊ THÍ ĐO BẢNG TỌA ĐỘ VỊ CHỨC VỤ)	Emplacement (d'artillerie, déterminée par les coordonnées Lambert); position (dans les organisations administratives)	Location (of artillery determined by Grid Coordinates); Position (in administrative organizations)



QUA PHÂN	Diviser; être divisé	To divide; to be divided
... lãnh thổ	Territoire (pays) divisé	Divided territory
QUÁ ĐỘ	Transitoire (période)	Transitory (period)
bước ... tiến lên xã hội chủ nghĩa	Période transitoire au socialisme	Transitory period to socialism
QUÁ KHÍCH	Extremiste	Extremist
chủ nghĩa ...	Extremisme	Extremism
QUÁ TRÌNH	Processus; évolution d'une affaire	In the process (course) of
... hoạt động	Activités passées, antérieures	Past activities
... phát triển dân chủ	Evolution de la démocratie	Democratic process
... sản xuất	Parcours du développement agricole	Production process
... tiến hóa xã hội	Processus de l'évolution sociale	Social evolution process

... xây dựng cách mạng	Le cours de l'édification révolutionnaire	In the course of the revolution
QUẢ BÁO	Châtiments résultant des existences antérieures	Consequences of previous acts (life)
QUẢ CAM	Brave; audacieux; intrépide	Resolute; determined; courageous
QUẢ ĐAM	(Voir năm đăm)	(See năm đăm)
QUẢ THỰC kiểm điểm ...	Résultats Récapituler les résultats	Results To review the results
QUẠC	Quartz (Trans)	Quartz (Sig)
QUAN ĐIỂM bốn ... cơ bản	Point de vue; concept Quatre concepts essentiels (pour les cadres)	Viewpoint; concept Four basic concepts (for cadre)
1 ... cách mạng không ngừng	1. Concept d'une révolution sans rémission	1. Concept of unrelenting revolution

2... dùng bạo lực	2. Concept de l'application de la violence	2. Concept of the use of violence
3... đánh lâu dài	3. Concept d'une guerre prolongée	3. Concept of a protracted war
4... cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, phải dựa vào quần chúng	4. Concept de mener une révolution populaire et de dépendre complètement sur le peuple	4. Concept of conducting a people's revolution and completely relying on the people
... bạo lực cách mạng	Concept de la révolution par violence	Concept of violent revolution
... chiến lược của Đảng	Concept de la stratégie du parti	Strategic viewpoint of the Party
... chiến tranh nhân dân	Concept de la guerre populaire	People's warfare concept
... giai cấp	Point de vue de la classe (prolétaire)	Viewpoint of the working class (proletariat)
... quần chúng	Avoir le point de vue du peuple	To have the people's viewpoint
QUAN HỆ	Relation; rapport	Relation, relationship
... bản thân	Relation personnelle	Personal (individual) relation

... bình thường	Relation normale (entre NVN et SVN)	Normal relation (between NVN and SVN)
... cách mạng	Relation avec la révolution	Relation with the Revolution
... địch	Relation avec l'ennemi	Relation with the enemy
... gia đình	Relation familiale	Family relationship
... ngoại giao	Relation diplomatique	Diplomatic relation
... tình hình	S'enquérir de la situation	To investigate the situation
... xã hội	Relation sociale	Social relationship
QUAN LIỆU (mệnh lệnh)	Autoritaire; hautain	Authoritarian; masterly
bệnh ...	Attitude autoritaire; autoritarisme	Bureaucratic attitude
QUAN NIỆM	Idee, conception	Idea, conception
QUAN SÁT	Observer; observation	To observe; observation
... gián tiếp	Observation indirecte	Indirect observation
... tác xạ	Observation du tir	Fire observation

... trực tiếp	Observation directe	Direct observation
... tuyến	Ligne d'observation	Observation line
... viên	Observateur	Observer
QUAN TRẮC	Faire un levé de terrain	To survey the terrain
may ...	Theodolite (instrument de mesure)	Theodolite (measuring instrument)
QUAN TRIẾT	Connaître à fond (une question)	To understand a matter fully
QUAN XUYẾN	Être à la hauteur des affaires	To be abreast of something
QUAN CHẾ (quan thúc)	Surveiller; residence surveillée	House arrest; to be under surveillance
QUAN ĐỐC	Direction; diriger	Management; to administer; to manage
ban ...	Conseil d'administration	Administrative board
QUAN GIÁO	Administrer et endoctriner	To administer and indoctrinate

công tác ...

Mission d'administration et
d'endoctrinement

Administration and
indoctrination mission

QUẢN LÝ

Gérer; administrer

To administer; adjutant;
to manage

... bộ đội

Gérance des troupes

Troop management

... đơn vị

Gérance de l'unité

Unit management

... tài chánh

Gestion financière

Financial administration

... tiếp tế

Gestion d'approvisionnement

Supply administration

ban ... hành chánh

Section gestionnaire
administrative

Administrative management
section

bộ phận ... cấp dưỡng

Élément gestionnaire de
ravitaillement

Food supply administration
element

bộ phận ... tài vụ

Élément gestionnaire de
finances

Finance administration
element

chính sách ... nông
thôn

Politique d'administration
des zones rurales

Rural area administration
policy

công tác ...

Tâche directoriale; gerance

Managerial task; management

cục ... giáo dục

Département de l'administration
et de l'endoctrinement

Department of administration
and indoctrination

tổ ... công xưởng	Nid de gestion de l'atelier	Workshop administration cell
ủy ban ... xã	Comite gestionnaire de village	Village administration committee
QUẢN TRỊ	Administration	Administration
... trưởng	Intendant général	Senior adjutant; superintendent
ban ... hành chánh	Section d'administration	Administrative management section
QUANG	Clair; éclaircir	To clear
khai ...	Défeuiller; défoliation	To defoliate; defoliation
QUANG ĐẠI	Vaste; immense	Vast; immense
... quần chúng	La masse (en général)	The masses; the populace
QUAY MÁY (thông tin)	Opérateur de générateur à main (Trans)	Hand cranked generator operator (Sig)
QUAY VỀ VỚI CM	Revenir sur le compte de la révolution (VC)	To return to the (VC) Revolution

QUAY VIÊN

Voir "QUAY MAY"

See "QUAY MAY"

QUẢN BÁO

Renseignement militaire

Military intelligence

... giao thông

Service de renseignements et
communication (militaire)

Military communication and
intelligence section

ban ...

Section de renseignements
militaires

Military intelligence
section

cục ...

Département du service de
renseignements de l'armée

Military intelligence
department

trường ...

Ecole du service de
renseignements de l'armée

Military intelligence
school

QUẢN BÌNH

Déterminer la moyenne; balance

To average; balance

... đầu người

Déterminer la moyenne par
personne

To determine the average
for each person

giữ thế ...

Maintenir la balance (des
forces)

To maintain the balance
(of forces)

QUẢN BƯU

Service des postes de l'armée

Army post office (APO)

ban ...

Section postale de l'armée;
section de vaguemestre

Army post office section

cuc ...	Departement des postes de l'armée	Army post office department
QUÂN CẢNH	Police militaire; prévôté	Military police
QUÂN CHÍNH	Politico-militaire	Politico-military
học viên ...	Élève politico-militaire	Politico-military trainee
thủ trưởng ...	Commandant militaire et politique	Political and military commander
trường ...	École politico-militaire	Politico-military school
QUÂN CÔNG	Exploit militaire	Military exploit, achievement
huân chương ... giải phong	Médaille de la libération pour exploit militaire	Liberation medal for military exploit
huân chương ...	Médaille d'exploits militaires	Military exploit medal
QUÂN DÂN NHẤT TRÍ	Esprit unifié entre l'armée et le peuple	Unity of mind between the army and the people
QUÂN DÂN CHÍNH ĐẢNG	L'armée, les civils, l'administration et le parti	Military, civilian, administration and Party

QUẢN DỊCH	Conscription; service militaire	Draft; conscription
QUẢN DỤNG	Equipment	Equipment
ban ...	Section d'équipement	Equipment section
QUÂN ĐỘI (Hồng Quân)	L'Armée Rouge	Red Army
QUÂN ĐỘI	Forces armées; armées	Armed forces
... cách mạng	Armée révolutionnaire	Revolutionary armed forces
... chính quy	Armée de carrière (régulière)	Regular army
... do đảng lãnh đạo	Armée dirigée par le parti	The Party led army
... giải phóng	Armée de libération	Liberation army
... nhân dân Miền Nam	Armée populaire du SVN	The SVN people's army
... viễn chinh	Corps expéditionnaire	Expeditionary troops
QUẢN GIỚI	Service du matériel	Ordnance
ban ...	Section du matériel	Ordnance section
cục ...	Département du matériel	Ordnance department

trường ...	Ecole du service du materiel	Ordnance training school
QUẢN KHI	Armurier; armement	Armorer; weaponry; armament
ban ...	Section d'armement	Armament section
tiêu ban có xưởng ... và sửa chữa	Sous-section d'entretien et de réparation des armes	Weapon maintenance and repair sub-section
tổ ...	Nid d'armement	Armament cell
QUẢN KHU	Région militaire	Military region
... hữu ngạn	Région militaire de la rive droite (du Fleuve Rouge, au NVN)	Right bank Military Region (refers to the Red River in NVN)
... tả ngạn	Région militaire de la rive gauche (du fleuve Rouge, au NVN)	Left bank Military Region (refers to the Red River in NVN)
... Việt Bắc	Région Militaire du Việt Bắc (Haut Tonkin) NVN	Việt Bắc (upper part) Military Region, NVN
... 5	Sé région militaire	Military Region 5
Liên ...	Inter-région militaires; inter-region	Inter-military region; inter-region

QUÂN KÝ	Drapeau militaire; etendart	Military flag
QUÂN KỶ [?]	Discipline militaire	Military discipline
phạm ...	Enfreindre la discipline	To violate military discipline
QUÂN LỰC	Personnel militaire	Military personnel
cục ...	Departement du personnel militaire	Department of military personnel
QUÂN LƯỢNG	Subsistance militaire; vivres	Military subsistence; food supply
tiểu ban [?] ...	Sous-section d'approvisionnement	Subsistence sub-section
QUÂN NHÂN	Soldat, homme de troupe; personnel militaire	Soldier; military personnel
... nghĩa vụ	Conscrit; mobilise	Draftee
... phục viên	Soldat demobilise	Discharged soldier
... thường trực	Soldat en permanence; de l'armée active	Standing duty soldier
QUÂN NHU	Service de l'intendance	Quartermaster

ban ...	Section de l'intendance	Quartermaster section
tiểu ban ...	Sous-section de l'intendance	Quartermaster sub-section
QUÂN PHIẾT	Militariste	Militarist
chủ nghĩa ...	Militarisme	Militarism
QUÂN PHONG	Conduite militaire	Military bearing
QUÂN QUẢN	Administration militaire	Military administration
ban ...	Comité d'administration militaire	Military administration committee
QUÂN SỐ	Effectifs	Troop strength
... biên chế	Effectif theorique	Authorized strength
... bổ sung	Effectif de re complementement	Replacement strength
... giảm sút	Effectif réduit	Decreased strength
... hiện diện	Effectif reel	Effective strength
... rút	Personnel mute	Reassigned personnel
... thực tại	Effectif disponible	Actual strength

... vắng mặt	Personnel absent	Absentees
QUÂN SỰ	Militaire	Military
ban ... khu ủy	Comité des affaires militaires du comité régional du parti	Military affairs committee of the Region Party Committee
ban ... quận	Comité des affaires militaires du district	District military affairs committee
ban ... tỉnh	Comité provincial des affaires militaires	Province military affairs committee
ban ... xã	Comité communal des affaires militaires	Village military affairs committee
cố vấn ...	Conseiller militaire	Military advisor
huấn luyện ... cán bộ	Entraînement militaire fondamental	Basic military training
... hóa cơ quan	Militariser les organes	To militarize the agencies
QUÂN THIÊN CHIẾN	Troupes aguerries	Well-trained troops
QUÂN THU	Courrier, correspondance militaire	Military correspondence

QUÂN TIẾP VIÊN	Troupes de renfort	Reinforcement troops
QUÂN TÌNH NGUYỄN	Les engages volontaires	Volunteers
QUÂN TRANG	Habillement militaire	Military clothing
ban ...	Section d'habillement militaire	Military clothing section
bộ phận vá ...	Element de stoppage	Clothing repair element
tổ ...	Nid d'habillement	Clothing cell
QUÂN ỦY	Comite des affaires militaires du parti	Military affairs Party committee
... miền	Comite des affaires militaires du parti de l'RSVN	SVNLA (South Vietnamese Liberation Army) Military Affairs Party Committee
... trung ương	Comite central des affaires militaires du parti	Central Military Affairs Party Committee
... trung ương M Bắc	Comite central des affaires militaires du parti du NVN	NVA Central Military Affairs Party Committee
QUÂN XA	Voitures militaires	Military vehicles

QUÂN XÂM LƯỢC

Envahisseur

Aggressor

QUÂN XUNG KÍCH

Troupes de choc

Shock troops

QUÂN Y

Service de sante militaire

Army medical corps

... sĩ

Medecin militaire

Medical officer

... sĩ trưởng

Medecin principal

Chief medical officer

... sinh

Etudiant en medecine

Medical student

... viện

Hôpital militaire

Military hospital

ban ...

Section medicale

Medical section

đoàn ... mặt trận

Groupe medical avance

Forward medical team

tiểu ban ...

Sous-section medicale

Medical sub-section

tổ ...

Nid medical

Medical cell

trường ...

Ecole de medecins militaires

Medical school

tuyến ...

Ligne de stations medicales

Medical line

QUÂN QUIT VỚI DÂN

Etre intime avec la population

To be intimate with the people

QUAN CHÚNG

... cam tình

... cấp dưới

... cấp trên

... hòa

... lao động

... nông thôn

... thành thị

... tích cực

... tốt

... thực lực

... xấu

... các lớp

Civil; non-adherent du parti;
population.

Sympathisant; partisan (des
VC)

Gens de la basse classe

Gens de la classe supérieure

Populariser; popularisation

Gens de la classe laborieuse

Population rurale

Population urbaine; les
citadins

Personnes enthousiastes (à
l'égard des VC)

Personnes sensibles (à la
propagande VC)

Civils engagés (dans la lutte
pour les VC)

Civils indifferents,
antipathiques ou hostiles

Gens de toutes classes
sociales

Non-Party member; civilian;
people

Sympathizer

Lower class people

Upper class people

To popularize; popularization

Working people

Rural people

Urban population

Zealous civilians

Receptive civilians
propaganda

Committed civilians

Indifferent, unsympathetic,
hostile civilians

People of all walks of life,
of all social classes

công tác ...	Activite au milieu de la population	Activities among the people
đường lối ... của đảng	Politique du parti a l'egard de la masse	The Party policy line toward the masses
lực lượng ...	La force du peuple	People's force
số đông ...	La majorite du peuple	The majority of the people
tổ chức ...	Organisation populaire	People's organizations
QUẢN KẾT	(Voir hoàn kết)	(See hoàn kết)
QUẬN	District	District
... lý	Chef-lieu du district	District seat
... trưởng	Chef de district	District chief
... ủy	Comite du parti de district	District Party Committee
QUẬT CƯỜNG	Refuser de se soumettre; insoumis (devant l'oppression)	To refuse to submit (to oppression)
QUẬT KHỎI	Se revolter; se rebeller	To rebel; to revolt

QUÁY ĐỊCH	Encercler (envelopper) l'ennemi	To encircle the enemy
QUÁY NHIỀU DÂN CHÚNG	Interrompre (troubler) la population	To trouble (disturb) the people
QUÁY RỐI ĐỊCH	Harceler l'ennemi	To harass the enemy
QUEN	Être familier (habitué) avec	To be familiar (accustomed) with
... cực khổ	Être habitué (endurci) aux privations	To be inured (accustomed) to hardships
... địa hình	Être familier avec le terrain	To be familiar with the terrain
... thủy thổ	Être acclimaté	To be acclimatized
... việc	Être habitué au travail	To be familiar with the work
QUÊ HUƠNG	Pays natal	One's country; native land
giải phóng ...	Liberer son pays natal	To liberate one's country
QUÊN MÌNH	S'oublier; se sacrifier	To forget oneself; to sacrifice oneself

QUI CHANH

Se rallier a la juste cause;
rallier

To rally to the just cause;
returnee

QUI CHINH NOI CHINH

Conformer aux reglements de la
reorganisation interieure

To reorganize agency in
accordance with prescribed
regulations

QUI DIU

Reglements; articles prescrits

Regulations; prescribed
items

... bao mat

Reglements sur la conservation
du secret

Security maintenance
regulations

QUI DINH

Classer; determiner

To classify; to determine

... doi tuong suu tan

Determiner les individus a
enquer

To determine the individuals

... thanh phan

Distribuer les classes sociales

To classify social classes

QUI DINH UO TIEN

Stipulations de priorite
pour les transmissions (Trans)

Stipulations for call-up
priority (Sig)

... ve thu tuc

Definir les methodes
operationnelles

To define the standard
operating procedures (SOP)

QUI HIEU

Symbole

Symbol

QUI HIỆP BIÊN GIỚI

Agreement sur les zones
limitrophes

Agreement on border zones

QUI LUẬT

Règlement; règle

Operating procedures;
regulations; law

... công tác

Marche (à suivre) dans
l'accomplissement d'une tâche

Task performance
regulations

... đấu tranh cách mạng

Ordre de lutte pour la
révolution

Revolutionary struggle
process

... chiến tranh

Conventions de guerre

Conventions of war

... dã chiến

Règlement des opérations en
campagne

Field service regulations

... di đường

Règlement de marche

Movement regulations

... đóng quân

Règlement du cantonnement

bivouac regulations

... hành quân

Règlement de déplacement

Troop movement regulations

... hoạt động

Méthodes opérationnelles

Operating procedures

... phát triển

Loi de l'évolution

Evolution process

... phòng thủ

Procédures de défense

Defense procedures

... truyền tin quốc tế	Code international de la radio-communication	International radio-communication code
địch không đặt thành ...	L'ennemi n'adopte pas de méthodes opérationnelles spécifiques (déterminées)	The enemy did not follow specific operating procedures
QUI MÔ	Grande envergure	Large scale
trận đánh ...	Bataille de grande envergure	Large scale battle
tổ chức ...	Organisation de grande échelle	Large scale organization
QUI PHẠM	Norme, standard	Norm, standard
QUI TẮC	Règle; règlement	Rules, regulations
QUI TẮC THÔNG THOẠI	Règles de communication téléphonique	Voice communications operating methods
QUI TẮC THU TỤC	Ordre de base des transmissions (OBT)	Standing signal instruction (SSI)
QUI THUẬN	S* rendre (au combat); se rallier	To surrender; to rally
QUI TRÌNH	Ordre hiérarchique	Hierarchy of regulations

QUI ƯỚC

Convention; agreement;
règlement

Convention; agreement;
regulations

... Gio Neo

Les conventions de Genève

Geneva Conventions

QUI ƯỚC LIÊN LẠC

Ordre particulier pour les
transmissions (OBT)

Signal operation instruction
(SOI)

... điện thoại

Ordre particulier pour les
communications téléphoniques

Telephone SOI

... hữu tuyến

(Voir qui ước liên lạc điện
thoại)

(See qui ước liên lạc
điện thoại)

... vô tuyến

OBT pour la communication
radiophonique

Radio SOI

... nông thôn

Conventions communales

Regulations for rural areas

... quân báo giao thông

Code de communication des
renseignements militaires

Operational guide for
military intelligence
communication

QUI

Trimestre

Quarter (or the year)

QUI KÊ

Stratagème; ruse; astuce

Stratagem; wicked trick

QUI QUYẾT

Ruse; astucieux

Crafty; cunning; shrewd

quốc

ai...

Liên Hiệp ...

to ...

... biên

... ca (thiếu)

... dân đại hội

... Dân đảng

... hội

... hữu hóa

... khánh

... kỳ

... lộ

... mật

Pays, nation

Patriote; patriotique;
patriotisme

Organisation des Nations
Unies (ONU)

Patric

Trouble, danger national

Hymne national

Congres national

Parti nationaliste (au VN),
Parti Kuomintang (au Taiwan)

Assemblée nationale

Nationaliser; nationalisation

Fête nationale

Drapeau national

Route nationale

Secret d'état

Nation, country

Patriotic; patriotism;
patriot

United Nations Organization
(ONU)

Fatherland

National danger

National anthem

National congress

Kuomintang Party (Taiwan),
Vietnamese Nationalist Party

National Assembly

To nationalize; nationaliza-
tion

National Holiday

National flag

National road

State secret

... nan	Calamité nationale	National disaster
... ngoai	Outre-mer	Abroad; overseas
... noi	Interieur du pays	In country; interior
... phuc	Costume national	National costume
... sach	Politique nationale	National policy
... si	Honte nationale	National humiliation
... su	Histoire nationale	National history
... su	Affaires d'Etat	National affairs
... tich	Nationalite	Nationality
... tang	Funeraillies nationales	State funeral
... the	Honneur national; prestige national	National prestige
... vu vien	Conseil des ministres	Cabinet Council
QUOC DOANH	Contrôle par l'Etat	State controlled
... mau dich	Commerce sous le contrôle de l'Etat	State controlled trade

bộ nông trường ...	Ministère des chantiers agricoles contrôlés par l'Etat	Ministry of State Controlled Agricultural Sites
QUỐC PHÒNG	Defense nationale	National defense
công nhân ...	Ouvriers de la défense nationale	National defense workers
QUỐC TẾ	International, cosmopolite	International, cosmopolitan
... ca	L'Internationale (hymne communiste)	International (Communist anthem)
... chủ nghĩa	Internationalisme	Internationalism
... công pháp	Loi internationale	International law
QUỐC THƯ	Lettres de creance	Credentials
QUỐC XÃ (Đang)	Le parti national-socialiste	The National Socialist Party
đang viên ...	Nazi	Nazi
QUY CHAN (qui)	Arrondir (les chiffres)	To round off (an amount, figure .. etc ...)
QUY	Fonds; capital	Funds; capital

... giải phóng	Fonds de la libération	Liberation funds
... hợp tác xã	Fonds de la coopérative	Cooperative funds
... kháng chiến	Fonds de la résistance	Resistance funds
... khởi nghĩa	Fonds de la révolte	Uprising funds
... nuôi quân	Fonds pour l'entretien des troupes	Troop support funds
QUYỀN TIỀN	Souscrire de l'argent; souscription; collecte	Fund drive
QUYỀN	Droit; autorité; pouvoir	Right; authority; power
... bất khả xâm phạm	Immunité diplomatique; exemption d'arrêt	Diplomatic immunity; exemption from arrest
... bầu cử	Droit de vote	Right to vote
... chỉ huy	Commandement	Command
... công dân	Droit civique	Civic rights
... đầu phiếu	(Voir quyền bầu cử)	(See quyền bầu cử)
... hạn	Compétence; sphère; autorité	Competence; sphere; authority

... hành	Pouvoir; autorité	Power; authority
... hành cai trị	Pouvoir administratif	Ruling power
... khám xét	Droit de visite (perquisition) domiciliaire	Right of search
... lợi	Droits et privilèges	Right and privileges
... phủ quyết	Droit de veto	Veto right
... tác giả	Droit d'auteur	Copyright
... thu trưởng	Commandant d'unité par interim	Acting unit commander
... tị nạn chính trị	Droit d'asile (politique)	Right of political asylum
... tư pháp	Pouvoir judiciaire	Judiciary power
... tự do hội họp, lập hội	Droit à la liberté de réunion et d'association	Right to freedom of assembly and association
... tự do ngôn luận và báo chí	Droit au franc-parler et à la liberté de presse	Right to freedom of speech and press
... tự do tín ngưỡng	Droit à la liberté de croyance	Right to freedom of belief (creed)
... tự quyết	Droit des peuples de disposer d'eux-mêmes	Right of self-determination

... ưu đãi và miễn trừ	Privilèges et exemptions	Privileges and immunity
... tư hữu tài sản	Droit de propriétés	Right to property ownership
... tự do kinh doanh	Droit d'entreprise	Right to free enterprise
... ưu tiên	Priorité	Priority
đệ tứ ...	Le journalisme; le quatrième pouvoir	The Fourth Estate; journalism
giành ... làm chủ	Reprendre le contrôle (d'une région)	To gain control (of an area)
nhân ...	Droits de l'homme	Human rights
tham ...	Compétence	Competence
QUYẾT CHIẾN QUYẾT THẮNG	Détermination de combattre et de vaincre	Determination to fight and to win
truyền thông ...	Détermination traditionnelle de combattre et de vaincre	Traditional determination to fight and to win
QUYẾT ĐỊNH	Decider; decision; décisif	To decide; decision; decisive
chiến thắng ...	Victoire finale	Final victory

yếu tố ...	Facteur décisif	Decisive factor
đường lối ...	Décider de la marche à suivre	To decide on a course of action
QUYẾT LIỆT	Décisif; violent; drastique	Fierce; violent; drastic
biện pháp ...	Mesures drastiques	Drastic measures
trận đánh ...	Bataille acharnée	Fierce battle
QUYẾT NGHỊ	Motion; décision	Resolution; motion; decision
thông qua ...	Passer (voter) une résolution	To pass (adopt) a resolution
QUYẾT TÂM	Prendre une décision; être résolu	To make a decision; to be determined
... thù	Lettre d'engagement au combat	Pledge for one's determination to fight
có ... cao	Être fermement résolu (à se battre)	To be highly determined
há ...	Prendre une décision	To make a decision
QUYẾT TOÁN	Règlement des comptes (comptabilité)	Settlement of accounts (accounting)

QUYẾT TỬ

dac cong ...

tiêu đội ...

Braver in port

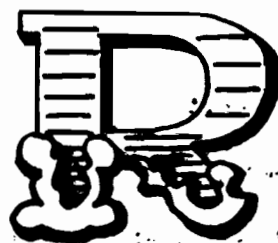
Commando-suicide

Groupe de commando-suicides

Ready to die

Death defying sappers

Suicide squad



R

1. QC de l'ALSVN
(qqf veut dire QCSVN)
2. La Republique du Khmer

1. Headquarters, SVNLA
(sometimes means COSVN)
2. Khmer Republic

RA CÔNG

Faire de grands efforts
(pour achever qch)

To make every effort (to
do something)

RA DẤU

Faire signe; appeler qn de
la main

To make signs; to wave;
to beckon

RA ĐA

Radar

Radar

... canh phòng

Radar de veille

Surveillance radar

... nhắm hướng

Radar de pointage de DCA

Tracking radar

... tầm gần

Radar à courte portée

Short range radar

... tầm xa

Radar à longue portée

Longe rang radar

... tầm đích

Radar d'acquisition de but

Target acquisition radar

RA ĐẤU THỦ

Se rallier au SVN

To report oneself to
surrender to RVNAF

RA HÃNG

Se rendre

To surrender

RA LINH	Donner un ordre; commander	To give an order; to command
RA QUÂN	Départ des troupes	Troop departure; to move out
RA TRẬN	S'engager dans le combat	To go to battle
RẠCH	Canal; arroyo	Canal
RÀ LẠI TÌNH HÌNH	Reviser la situation	To review the situation
RÃ BÌNH	Déserteur	Deserter
RÃ NGŨ	Disloquer (démembrer) les rangs ennemis; désert; débânder	To disrupt; to disband (enemy ranks); to desert, to defect
RÀI TRUYỀN ĐƠN	Distribuer les tracts	To distribute leaflets
RÀI RÁC	Être dispersé, éparpillé	To be scattered, dispersed
... có quan	Disperser les organes	To disperse the agencies
RANG	Griller	Roast

gạo ...	Riz grillé (employé comme ration de campagne pour les VC)	Koast rice (used as field ration for VC soldiers)
RÀNG BUỘC	Être lié (attaché) avec	To tie; to bond; to be linked with
Đảng ... với nhân dân	Le parti est étroitement lié avec le peuple	The Party is linked with the masses
RẠNG	La pointe du jour	Early hours
đêm mồng 6 ... mồng 7/8	Durant la nuit du 6 au 7 août	On the night of 6 August
RANH GIỚI	Frontière; limite	Frontier, border, boundary
RANH SOẠN	Rayure de canon	Groove; rifling
RAP (SUNG, MAY)	Montage, assemblage (fusil, machine)	To assemble; to join the parts together (weapon, machine)
RĂNG LUỘC	(Voir chiến thuật răng lược)	(See chiến thuật răng lược)
RÀNG	Rangée; chaîne	Row; chain; range
... cây	Rangée d'arbres	Tree row

... dôi	Chaîne de collines	Hill range
... núi	Chaîne de montagnes	Mountain chain (range)
RẠM RỎ	Spectaculaire; avec grand bruit	Spectacular; massive
tăng quân ...	Augmentation massive de troupes	Massive troop build-up
RẠM RÁP	Touffu; serre; dense	Bushy; wooded; densely vegetated
khu ...	Zone de grande densité de végétation	Densely vegetated area
RÁP ĐƯỜNG	Condamner (barricader) une piste (avec des branches et brindilles)	To obstruct the way (with branches and twigs)
RÁP THEO	Copier exactement; imiter	To pattern after; to stereotype
RẦY (rầy)	Terrain défriché dans les montagnes, forêts	Ricefields in mountainous and wooded areas
RÈN CÁN CHÍNH QUÂN	Perfectionner les cadres et réorganiser les troupes	To train cadre and reorganize troops

RÊ	Kacine	Root
bát ... xâu chuỗi	S'enraciner (prendre pied) dans une zone et recruter les agents	To secure a foothold (in an area) and recruit agents
bóc ... ác ôn	Déraciner (exterminer) les tyrans	To uproot (exterminate) tyrants
RÊN SIẾT	Gémir; se lamenter	To groan; to moan
... dưới ách chuyên chế	Souffrir sous la tyrannie	To suffer from tyranny
RÊU RAO	Annoncer un scandale au public; se vanter	To divulge a scandal publicly; to boast
RI MÔ	Lent; paresseux	Slow; lazy
RIA	Riel (monnaie khmère)	Riel (Khmer currency)
RI TAI	Parler à l'oreille; chuchoter	To whisper into a person's ears
tuyên truyền ...	Faire la propagande au moyen des chuchotements	To spread propaganda from one person to another
RIÊNG	Personnel; individuel, privé	Personal; individual

thờ chung và ... cho binh sĩ	Lettres collectives et personnelles aux soldats (FARVN)	Collective and personal letters to RVNAP soldiers
RIENG RẺ	Separe	Separate
hành động ...	Action isolée	Separate actions
hoạt động ...	Agir (opérer) séparément	To operate separately
tranh đấu ...	Mener les luttes (politiques) séparément	To conduct (political) struggles separately
RÌNH	Épier; guetter; être à l'affût	To watch; to be on the lookout
ROI LOAN	Être confus (troublé)	To be confused (troubled)
hàng ngũ địch ...	Les rangs ennemis sont confus	The enemy ranks are confused
RỘNG RÃI	Vaste; large	Broad; large
mặt trận đoàn kết quốc gia ...	Large front uni national	Broad national united front
RỐI BỎ	Abandonner	To abandon
... hàng ngũ địch	Désertter les rangs ennemis	To desert the enemy ranks

RUI (cháy)	Être brûlé complètement	To be completely burned
RUÔNG BỐ	Raid; recherche	Raid; search
RUỘNG	Rizière; champ	Ricefield
... hóa	Champ cultivé	Cultivated ricefield
... hoang	Rizière en friche	Fallow ricefield
... muối	Marais salant	Salt marsh
RUỘNG ĐẤT	Rizières et terres	Land
chính sách ...	Politique agraire	Land policy
cải cách ...	Réforme agraire	Agrarian reform
RUỐT GÀ (bò phan súng)	Ressort récupérateur (pièce d'une arme)	Slide spring (part of a weapon)
RUỐT THỊT	Fraternel; consanguin	Brotherly; consanguine
mien Nam ...	Les intimes du SVN	Sister South Vietnam
RUỐT TƯỜNG	Sac de riz en boudin	Rice belt

RUT

... em

... kinh nghiệm

... khỏi dòn vi

... lui

... ngắn giai đoạn

... thăm

húc ...

RUC RƠ

thành tích ...

RỪNG

... chàm

... chơi

Transférer; retirer;
reffecter; gagner

Se replier discrètement
(troupes)

Gagner de l'expérience

Être affecté à une autre
unité

Se retirer

Raccourcir une phase
(d'activités)

Tirer au sort

Forcer le repli de l'ennemi
(au moyen de manifestations)

Brillant

Exploits brillants

Forêt

Forêt d'indigo

Broussailles; sous-bois

To transfer; to withdraw;
to pull out; to gain; to
reassign

To withdraw secretly

To gain experience

To be assigned to another
unit

To withdraw

To curtail (shorten) a phase
(of activity)

To draw lots

To impose withdrawal on the
enemy (by means of rioting)

Brilliant

Brilliant achievements

Forest

Indigo forest

Undergrowth

... đuốc

Forêt d'arganiers
Définition: Sorte d'arbustes
poussant dans les marécages
dont le bois est brûlé pour
en faire du charbon

Arenga forest
Definition: Type of shrub
growing in marshy land which
is burnt to obtain charcoal

... hoang

Forêt vierge

Virgin forest

... rậm

Forêt épaisse

Thick forest

RƯỜNG CỘT

Pilier; épine dorsale;
soutien principal

Backbone; pillar; main
support

RÚT ĐIỂM

Ecraser une position

To overrun a position

tấn công ...

Attaquer et détruire (une
position) complètement

To attack and destroy
(a position) completely

... công tác

Achever une tâche

To achieve a task



SA BÀN

đáp ...

học tập ...

Boîte à sable

Dresser une boîte à sable

S'entraîner sur une boîte à sable

Sand table

To build a sand table

To conduct a sand table exercise

SA LÂY

càng bí ... nặng nề hơn

Etre enlisé; s'enliser

S'enliser d'avantage

To be bogged down

To be increasingly bogged down

SA SÚT

tinh thần địch ... trầm trọng

Etre ruiné; s'affaiblir

L'ennemi est gravement démoralisé

To be decadent; to decline

The enemy is seriously demoralized

SA THAI (khai trừ)

... đảng viên

Epurer; renvoyer; éliminer (personnel); débaucher

Renvoyer un affilié

To dismiss; to fire; to eliminate

To purge a member from the Party

SATO

Clé de transmissions à l'usage simple (Trans)

One-time pad (Sig)

... chung	Clé de transmissions à l'usage simple pour toutes postes de communication (Trans)	One-time pad for circular traffic (Sig)
... chung ngang	Clé de transmissions à l'usage simple pour un réseau de radios (Trans)	One-time pad for net working (Sig)
... song hành	Clé employé en parallèle sur une même ligne	Pads used in pairs on the same link (and in the same time frame)
... riêng	Clé de transmissions à l'usage simple sur une ligne unique de communications (Trans)	One-time pad for link working on a single communication lane (Sig)
SÁCH ĐỘNG	Motiver; inciter (la population); agiter	To motivate; to incite; to agitate
SÁCH LƯỢC	Strategie; stratageme	Stratagem
... binh văn	Stratagème de propagande auprès des militaires	Military proselyting stratagem
SÁCH NHIỄU	Extorquer; pressurer (la population)	To trouble; to bother (the people)
SÁCH	Complètement	Thoroughly
đốt ... phá ...	Tout détruire, tout brûler	To destroy (everything) and burn (every house)
SAI SÓT	Erreurs; défauts; imperfections	Errors; mistakes; shortcomings
SAN BẰNG (cân bằng)	Applanir; éliminer; niveler; aliser	To level to the ground; to nullify
... khó khăn	Surmonter les difficultés	To overcome difficulties

... mâu thuẫn	Effacer les contradictions	To negate contradictions
cách mạng ... giai cấp xã hội	Revolution amenant a l'égalité des classes	The classless revolution
SẢN LƯỢNG	Production; capacité productive	Production norm (s)
bình ...	Discuter et fixer les normes de production	To discuss and set the production norm
SẢN NGÁCH	Travail; produits	Work; product
... công nghiệp	Produits de l'industrie	Industrial product
... lao động	Produits du travail manuel	Product of labor
SẢN XUẤT	Production	Production
bộ phận ...	Élément de production	Production element
đại đội ... bổ sung	Compagnie de recomplément et de production	Production and replacement company
đoàn ... chống đói Trung Ưống	Groupe central de production contre la famine	Central anti-famine production group
đội ...	Unité de production	Production unit
liên đoàn ... Miền Nam	Union productrice SVN	SVN Production Union
nhường pháp ... tiên tiến	Méthodes modernes de production	Advanced methods of production

thành nhân ... tú túc	Personnel de la production autarcique	Self-sufficient production personnel
tổ ... kinh tế	Nid de production économique	Economic production cell
tổ ... vũ khí	Nid de production d'armes	Weapon production cell
trại ...	Chantier de production	Production site
trại ... và mã tải	Chantier de production et élément muletier	Production site and pack transportation element
vụ ...	Récolte	Production crop
vụ ... nội địa	Service de production intérieure	Home production service
... cây lương thực	Production des plantes vivrières	Production of food crops
... nông nghiệp	Production agricole	Agricultural production
... tự túc	Production autarcique	Self-sufficiency production
SÁNG SẼ	Brillant; clair	Bright; clear
tình hình ... hơn trước	La situation s'améliore	The situation is improving
SÁNG TẠO	(Esprit) créateur	Creative
lãnh đạo ...	Commandement ingénieux	Resourceful (creative) leadership

SÁNG MỎ	Éclaircir; résoudre	To clear; to solve
... vấn đề	Éclaircir (expliquer) une affaire	To explain a matter clearly
SÁC Y	Copier conforme	A true copy
SÀO	(Voir mẫu)	(See mẫu)
SÀO HUYẾT	Repaire; sanctuaire	Hideout; den; lair; sanctuary
SÁT	Tout près	Close; near
chỉ đạo ...	Commandement serré	Close leadership
hiếu ... vấn đề	Approfondir	To understand a matter fully
theo ... tình hình	Suivre la situation de près	To watch the situation closely
SÁT CÁNҺ	Collaborer étroitement	To cooperate closely
... với quần chúng	Collaborer étroitement avec le peuple	To cooperate closely with the people
SÁT HẠI DÂN LÀNH	Massacrer les innocents	To kill (slaughter) innocent people
SÁT NHẬP	Fusionner; incorporer; intégrer	To merge; to incorporate; to integrate
SÁT SAO	Étroitement; de près	Close
chỉ đạo ...	Commandement serré	Close leadership
SÁT THỰC TẾ	Réalistique; pratique	To be realistic, practical

SÁT THƯỜNG

bán kính ...

SAU PHƯƠNG CHÂM (hoạt
động đặc công nội thành):
nổ; rối; tối; cháy;
tắc; im

SẮC BÉN

chỉ đạo ...

SĂN ĐUÔI (tìm)

... địch

súng ... cổ giới

nhuộm pháp ... tin

tổ ... máy bay

SĂN GIÁC (máy bay)

SẴN SẴNG

... chiến đấu

Mettre à mort par des
blessures mortelles

Rayon mortel (d'un obus)

Les six devised (de la tactique
de sapeur dans les villes):
produire les explosions;
semer les troubles; supprimer
la lumière; provoquer les
incendies; bloquer la
circulation et réduire l'ennemi
au silence

Perçant; perspicace; efficace

Commandement efficace

Poursuivre

Poursuivre l'ennemi

Armes anti-chars

Méthode de donner la chasse
aux nouvelles

Nid de DCA

Chasser l'ennemi; avion de
chasse

Être préparé; être prêt

Prêt pour le combat

To be killed by deadly
wounds

Effective killing radius

Six guidelines (for sapper
tactics in city areas):
to cause explosions; to sow
disturbances; to cause
black-out; to set fires;
to destroy communications
and to silence the enemy

Keen; sharp; effective

Effective leadership

To pursue

To pursue the enemy

Antitank weapons

Method of collecting
information

Antiaircraft (AA) cell

To hunt the enemy;
fighter plane

To be prepared; to be ready

Combat readiness

SẮP ĐẾN	Prochain; futur; proche; imminent	Forthcoming; future; imminent
án mưu địch ...	Plan prochain de l'ennemi	Forthcoming enemy plan
SẮP HÀNG	Se mettre en rang	To fall into ranks
SẮP TỚI	(Voir sắp đến)	(See sắp đến)
SẮT ĐÁ	Dur; ferme	Adamant
lòng tin ...	Ferme croyance; la grande foi (en la victoire)	Unwavering faith (in victory)
SÂU	Profond	Deep
đào ... mâu thuẫn	Empirer la discorde	To make dissension worse
hoạt động ... trong lòng địch	Opérer profondément dans la zone ennemie	To operate deep in enemy area
không có chiều ...	Non approfondi; superficiel	Shallow; superficial
SÂU ĐO	Chenille sémètre	Inch worm
nhường nhả ...	Méthode de progression pouce par pouce	Inch worm advance method
SÂU RỌM	"Chenille" (hélicoptère CH-47 Chinook)	"Caterpillar" (CH-47 Chinook)
SÂU RỘNG	Étendu et profond; intensif et extensif	Wide and deep; intensive and extensive
ảnh hưởng ...	Grande influence	Far reaching influence

phát động tu tưởng ...	Initier une large campagne idéologique	To initiate a broad ideological campaign
SÂU SẮC	Sérieux; profond	Serious; profound
mâu thuẫn ...	Dissentiment grave	Serious disagreement
nứt rạn ...	Mesintelligence profonde	Profound dissension
SEN ĐAM	Gendarme; gendarmerie	Constable; gendarmerie
... Quốc Tế	Gendarme international (terme NVN désignant les E.U)	International gendarmerie (term used by the NVN for the U.S)
SE	Moineau; passereau	Sparrow
bắn ...	Tirailleur, tir embusqué	To snipe; sniping fire
SIẾT CHẶT	Serrer	To tighten
... hàng ngũ	Serrer les rangs	To tighten the ranks
... tình hữu nghị	Resserrer les liens d'amitié	To tighten friendship
SIÊU ÂM	Supersonique; ultra-son	Supersonic
SIÊU CƯỜNG QUỐC	Les grandes puissances (nations)	Superpowers nations
SIÊU TẦN SỐ	Très haute fréquence	VHF (Very high frequency)
SIÊU THA PHÁCH	Superhétérodyne	Super-heterodyne
SIÊU THANH	(Voir siêu âm)	(See siêu âm)

SIEU VIET

Qui excelle; qui dépasse
les autres; superbe;
sublime; extraordinaire

Excelling; surpassing;
exalted; superb; sublime
extraordinary

SINEL

Radio de fabrication VC

VC homemade radio

SINH BẮC TỬ NAM

Né dans le Nord mort dans
le Sud (slogan VC avant pour
but d'exciter la jeunesse
SVN aux engagements pour se
battre au SVN)

Born in North Vietnam and
die in South Vietnam (VC
slogan to motivate North
Vietnamese youths to go
fighting in South Vietnam)

SINH ĐỘNG

Paviver; encourager

To promote; to enliven

... thành tích

Amimer les troupes aux exploits

To promote achievements

thực tiễn ...

Réalité vivante

Living reality

SINH HOẠT

Activité; réunion

Activity; caucus; meeting

... chỉ bộ

Réunion cellulaire du parti

Party chapter caucus

... cơ quan

Réunion périodique d'un
organe

Agency meeting

... đoàn

Activités du groupement de
la jeunesse

Youth group activities

... đoàn thể, quần chúng

Activités d'une organisation
populaire

Popular organization

... đơn vị

Activités d'une unité

Unit activities

... phí

Prime du subsistance

Subsistence allowance

... tình hình	Conférence sur la situation	Briefing on the situation
... tổ	Réunion de nid	Cell meeting
... văn hóa	Activité culturelle	Cultural activities
giấy ... đảng	Lettre de présentation aux activités du parti	Letter of introduction for Party activities
SINH LÝ	Physiologie	Physiology
giải quyết ...	Satisfaire les besoins sexuels	To satisfy sexual needs
nhu cầu ...	Besoins sexuels	Sexual needs
SINH SẢN	Production	Production
ban ...	Section de production	Production section
SINH VIÊN	Étudiant	University student
hội Liên Hiệp ... Giải Phóng MNVN	Association des étudiants pour la libération du SVN	SVN Liberation Students' Association
SINH LẦY	Boueux; marécage	Swampy; marsh
SO BI	Numéro de code qui détermine une note particulière ou un groupe de caractères sur une page	A specific entry on a page
SO BÌ	Être jaloux; être envieux	To be jealous

SỐ	Nombre	Number
... còn lại	Reste; nombre restant (Trans)	Remainder (Sig)
... chỉ cột	Numéro de colonne (Trans)	Column indicator number (Sig)
... chỉ hàng	Numéro de ligne (Trans)	Row indicator number (Sig)
... dài	Nombre non-coupé (Trans)	Uncut numbers (Sig)
... dư	Excès; surplus (Trans)	Excess (Sig)
... danh hiệu	Numéro d'enregistrement (Trans)	Registration number (Sig)
... đã	Numéro de page dans un carnet de chiffres (Trans)	Page number in a code book (Sig)
... đầu mảnh	Numéro de la carte (Trans)	Map sheet number (Sig)
... hiệu	Numéro modèle (Trans)	Model number (Sig)
... liệu	Quantité; détails; données	Quantity; details; data
... loạn	Ordre mixte (Trans)	Mixed sequence; running key (sig)
... loạt (diễn văn)	Numéro d'ordre des messages	Message serial number
SỐ	Registre; carnet de notes	Record; register; log; notebook
... chấm cơm	Registre des repas	Food ration control record
... công tác	Carnet de mission	Mission notebook
... công văn	Registre de courrier	Correspondence record

... đen	Liste noire	Black (gray) list
... điển văn	Livre de messages	Message book
... gia đình	Carte de recensement de famille	Family census card
... kế toán	Livres de comptabilité	Account book
... khai tử	Registre de décès	Death register
... lương	Feuille d'emargement	Payroll
... nhập viện	Registre d'hospitalisation	Hospital admission record
... nhật ký	Cahier journal	Diary; journal
... tay	Carnet de notes	Notebook
SÔI, BỎNG	Bouillant et brûlant	Boiling and burning
dầu ... lửa ...	Comme l'huile bouillante et flammes brûlantes (situation extrêmement critique)	Boiling oil and burning fire (very critical situation)
SỜ MUI	Tirer par le nez	To lead by the nose
SOẠN THẢO	Compiler; préparer	To compile; to write
... tài liệu huấn luyện	Rédiger les documents d'entraînement	To develop training documents
... bảng luật	Etablir un tableau de cryptographie	To set up an encryption table

SÓAT SỐ SÁCH (kê toán)	Vérifier les registres de comtable	To audit the accounting books
SỐC (ngày)	Premier jour du mois lunaire	First day of lunar month
SƠI (XOI) ĐƯỜNG TRONG RỪNG	Prayer un sentier à travers la forêt	To open a path through a forest
SƠI SÁNG	Illuminer	To illuminate
SON SẮT	Fidélité; constance	Loyalty
SONG PHƯƠNG	Bilatéral	Bilateral
SONG LIÊN	Parallèle et série (Trans)	Series-parallel (Sig)
SONG SONG	Parallèle avec	Parallel with
SÓNG	Onde (Trans)	Wave (Sig)
... âm	Onde acoustique (Trans)	Radio wave (Sig)
... âm tần	Basse fréquence (Trans)	Audio frequency (AF) (Sig)
... biến điện (VT)	Onde modulée (Pa)	Modulated wave (Pdr)
... cao tần	Fréquence radio; haute fréquence (Trans)	Radio frequency (RF) (Sig)
... công tác	Fréquence de travail (Trans)	Working frequency (Sig)
... chấn động	Onde explosive (Trans)	Blast wave (Sig)
... chuẩn	Fréquence de renère (Trans)	Preset frequency (Sig)

... CM	3.000 à 30.000 MHz (fréquence extra-haute) (Trans)	3,000 to 30,000 MHz (super high frequency) (Sig)
... dài	15 à 100 KHZ (onde longue) (Trans)	15 to 100 KHZ (long wave) (Sig)
... DM	300 à 3.000 MHz (fréquence ultra-haute) (Trans)	300 to 3,000 MHz (ultra-high frequency, UHF) (Sig)
... đất	Onde de surface (Trans)	Ground wave (Sig)
... điện thoại	Onde modulée téléphonique (Trans)	Telephone modulated wave (Sig)
... được biến điện	Onde modulée (Trans)	Modulated wave (Sig)
... không gian	Onde aérienne directe (Trans)	Direct air wave (Sig)
... M	30 à 300 MHz (très haute fréquence) (Trans)	30 to 300 MHz (very high frequency) (Sig)
... MM	Au dessous de 30.000 MHz (extrême haute fréquence) (Trans)	Over 30,000 MHz (extremely high frequency) (Sig)
... một chiều	Fréquence au sens unique (Trans)	One way frequency (Sig)
... ngắn	6 à 30 MHz (onde courte) (Trans)	6 to 30 MHz (short wave) (Sig)
... ngắn vừa	1,5 à 6 MHz (onde courte moyenne) (Trans)	1.5 to 6 MHz (medium short wave) (Sig)
... nhận	Fréquence de réception (Trans)	Receiving frequency (Sig)
... phát	Fréquence d'émission (Trans)	Transmission frequency (Sig)
... thống nhất	Fréquence unique du réseau (Trans)	Common net frequency (Sig)

...thu	(Voir sóng nhân) (Trans)	(See sóng nhân) (Trans)
... trời	Onde aérienne (Trans)	Sky wave (Sig)
... vừa	100 a 1.500 KHZ (onde moyenne) (Trans)	100 to 1,500 KHZ (medium wave) (Sig)
SÔI NỔI	Effervescent; enthousiaste	Enthusiastic
phong trào ...	Mouvement en (ébullition); effervescence	Surging movement
thảo luận ...	Discussion fouguese	Hot discussion
SỐNG	Vivre	To live
... nhờ cha mẹ	Vivre aux dépens de ses parents	To be dependent on parents
... xa quần chúng	S'eloigner du peuple	To live apart from the people
lắm ... lại	Faire revivre; faire renaître	To revive
... còn	Existence; vital	Existence; survival; vital
... mải (trần)	Bataille décisive	Decisive battle
... tạm bợ	Vivre provisoirement	To live temporarily
... vất vả	Mener une vie dure	To lead a hard life
SỐ BIÊN	Organisation préliminaire	Initial organization
SỐ BỘ	Fondamental; initial; préliminaire	Initial; fundamental; preliminary
... giác ngộ chủ nghĩa xã hội	Avoir les notions du socialisme	To know the fundamentals of socialism; preliminary notions of socialism

báo cáo ...	Rapport initial	Initial report
dự án chiến đấu ...	Esquisse du plan de combat	Tentative combat plan
hiệp định ...	Convention préliminaire	Preliminary agreement
kết quả ...	Résultat préliminaire	Initial result
kết toán ...	Balance provisoire des comptes	Preliminary settlement of accounts
SỐ CẤP	Primaire; bas rang	Low level; primary level
SỐ ĐỒ	Carte; croquis; diagramme; graphique	Chart; sketch; map
SỐ ĐỒ Ô VUÔNG	Schéma simplifié (Trans)	Block diagram (Sig)
SỐ HỎ	Négligence; défaut; erreur de communications (Trans)	Gap shortcoming; negligence; communications error (Sig)
SỐ KẾT	Rapport préliminaire	Preliminary report
SỐ LƯỢC	Sommaire; sommairement	Summary
SỐ PHẪU	Chirurgie préliminaire	Preliminary surgery
dội ... tiểu đoàn	Unité de petite chirurgie de bataillon	Battalion preliminary surgical unit
SỐ TÀN	Dispersion	Dispersion
SỐ HỮU	Posséder (un bien); être possesseur	To possess; to have; to own

SỎ RẦY	Terrain cultivé	Cultivated site
SỎ YẾU LÝ LỊCH	Curriculum vitae	Personal history statement
SỎ	Craindre; avoir peur de	To fear
... chết	Peur de mourir	To fear death
... chiến tranh kéo dài	Peur d'une guerre prolongée	To fear a protracted war
... khó khăn gian khổ	Se reculer devant les difficultés et tribulations	To balk at difficulties and hardships
SỎI	Filament (Trans)	Strand, filament (Sig)
SỎI BỐT ĐÈN	Filament de chauffage	Warming filament
SỎI THÁP	Filament	Filament
SỎN PHẠO	Artillerie de montagne	Pack howitzer; mountain artillery
STA-TÔ	Induit fixe; stator	Stator
SUC (lũn-)	Rechercher; fouiller	To search
SUM	Succomber; tomber sur ses genoux	To drop; to fall on one's knees
quát ...	Abattre; faire écrouler	To knock down
SUNG MÀN	Complet; suffisant; abondant	Complete; sufficient; abundant

SÚNG

... ba dồ ca

... ca líp

... cao xạ

... cao xạ hai nòng

... cao xạ bốn nòng

... cức nhanh

... côi

... không giật (SKZ)

... hỏa pháo

... ngắn

... phóng hỏa tiên

... phun lửa

... ru lô

... săn

... thiên xa

... tiêu liên

... trường

Arme; arme à feu; fusil

Bazooka

Fusil de chasse

Pièce de D.C.A

Pièce de D.C.A à double canons

Pièce de D.C.A à quatre canons

Mitrailleuse ultra-rapide

Mortier

Canon sans recul

Pistolet à fusée éclairante

Pistolet

Lance-fusée

Lance-flamme

Revolver

(Voir súng ca líp)

Fusil pour tireur embusqué

Mitraillette

Fusil

Arms; weapons

Bazooka

Shotgun

Antiaircraft gun

Twin antiaircraft gun

Quad antiaircraft gun

Ultra-rapid gun

Mortar

Recoilless rifle

Flare pistol

Pistol

Rocket launcher

Flamethrower

Revolver

(See súng ca líp)

Sniper rifle

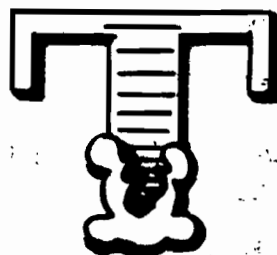
Submachine gun

Rifle

... tự động	Arme automatique	Automatic gun
SÚNG MỸ LÔNG TA	Quoique nous sommes armés de fusils américains, notre cœur reste auprès des notres (propagande VC)	Although we are armed with US weapons, our hearts are with the Vietnamese people (VC propaganda)
SỤP ĐỔ	S'affaïsser; s'effondrer	To fall down; to collapse
SỤT XUỐNG	Descendre; diminuer	To lower; to abate
SUY BÌ	Être jaloux	To be jealous
SUY SỤP	Baïsser; tirer à sa fin	To decline; to weaken
tinh thần ...	Être démoralisé	To be demoralized
SUY TÔN	Vénéérer; adorer	To venerate
SUY VỌNG	Décadence; déchéance; déchoir	Decadence; fall; to decoy
SỰ ĐOÀN	Division	Division
... thiết giáp	Division blindée	Armored division
... trưởng	Commandant de division	Division commander
SỰ GIÃ	Envoyé; messenger; ambassadeur	Envoy; messenger; ambassador
... hòa bình	Messenger de la paix	Peace messenger
SỰ MANG	Mission; tâche	Mission; task

SỰ NGHIỆP	Oeuvre; entreprise; carrière	Achievement; work; career
... cách mạng	Oeuvre révolutionnaire	Revolutionary mission
... kháng chiến cứu nước	Résistance pour le Salut National	National salvation resistance
SỰ THẬT	La vérité	Truth
... khách quan	Réalité objective	Objective reality
SỰ THỂ	Question; affaire	Matter; affair
SỬA	Corriger	To correct
... chưa	Réparer	To repair
... đổi	Modifier; changer	To modify; to alter
... mình	Améliorer sa conduite	To improve one's conduct
bộ phận ... chứa vũ khí	Elément d'armurerie	Weapon maintenance element
SỬA SAI	Rectification; correction des erreurs	Rectification; to correct errors
chiến dịch ...	Campagne de correction des erreurs	Rectification campaign
chính sách ...	Politique de rectification	Rectification policy
phong trào ...	Mouvement de rectification	Rectification movement
SỨC CẢN	Force de résistance	Resistance

SỨC ĐỀ KHÁNG	Capacité de résistance	Resistance (capacity of)
SỨC EP (bom)	Souffle (d'une bombe)	(Bomb) concussion
SỨC NGƯỜI, SỨC CUA	Ressources en main-d'oeuvre et matériel	Manpower and materiel resources
SỨC SẢN XUẤT	Force productrice	Productive force; yield; output
SỨC XUYÊN PHA	Force de perforation et de destruction	Penetration power
SUON	Flanc	Flank
tấn công ... địch	Flanquer l'ennemi	To attack the flank of the enemy
... đồi	Pente de colline	Hillside
SUON MÁY	Chassis (Trans)	Chassis (Sig)
SUỒI SÁCH TÌNH HÌNH	Examiner la situation	To examine the situation
SUỒI TÀM	Rechercher; collection; recueil (renseignements)	(Intelligence) collection; research
SUỒI TẬP	Compiler; documenter	To compile; compilation
SUỒI TRA	Enquêter	To investigate
công tác ...	Mission d'enquête	Investigation mission



TA TÌNH

Situation des troupes
amies (VC)

Friendly (VC) situation

TA VÌ MỌI NGƯỜI,
MỌI NGƯỜI VÌ TA

Chacun pour tous, tous
pour chacun

One for all and all for one

TÁ TỨC

Vivre provisoirement chez qn

To stay overnight at
someone's house

TÀ

Le mal

Evil

cái ... quy chánh

Abandonner le mal pour le
bien

To give up evil and
return to good

TÀ THUYẾT

Doctrine hétérodoxe (fausse)

False doctrine

TÀ KINH CÔ ĐỘC

Gauchiste et isolationiste

Leftist isolationism

TÁ PHẢI	Gauchiste	Leftist; left wing
TA	quintal (100 Kgs)	quintal (100 kilos)
TÁC CHIẾN	Opérations militaires; combat	Military operations; combat activities
ban ...	Section des opérations (militaires)	(Military) operations section
duc ...	Département des opérations militaires	Department of military operations
don vi ...	Unité de combat	Combat unit
ho trợ ...	Soutenir le combat	To support combat activities
lúc ...	Pendant le combat	During combat
phục vụ ...	Soutien aux combats	Combat support
you cầu ...	Les besoins du combat	Combat requirements
TÁC DỤNG	Effet; utilisation	Effect; utilization
phát huy ...	Développer l'effet de	To increase the effectiveness
TÁC ĐỘNG	Affecter; influencer	To affect

... lẫn nhau	Agir l'un sur l'autre; action réciproque; inciter mutuellement	To motivate each other; inter-action
... tinh thần	Affecter le moral; effet psychologique	To affect the morale; psychological effect
TAC PHONG	Attitude; conduite; caractère	Attitude; behavior; conduct; manners; character
... cách mạng	Attitude révolutionnaire	Revolutionary attitude
... đạo đức	Conduite vertueuse	Virtuous conduct; ethical conduct
... làm việc	Attitude à l'égard du travail; manière de servir	Attitude toward work
... gia trưởng	Attitude autocratique ou haughtaine	Autocratic or haughty attitude
TAC XA	Tir, feu	Fire; firing
... bảo vệ	Tir de protection	Protective fire
... cá nhân	Tir individuel	Individual firing
... đơn đường	Tir de préparation	Preparation fire

... điều chỉnh	Tir de réglage (Art)	Adjustment fire
... gián tiếp	Tir indirect	Indirect fire
... khuấy rối (quấy rối)	Tir de harcèlement	Harassing fire
... ngăn chặn	Tir de barrage	Barrage fire
... phá hủy	Tir de destruction	Destructive fire
... phòng không	Tir antiaérien	Antiaircraft fire; flak
... tập trung	Tir de concentration	Concentrated fire
... trực tiếp	Tir direct	Direct fire
... tự động	Feu automatique	Automatic fire
... xung phong	Feu d'assaut	Assault fire
... yểm trợ	Tir d'appui	Support fire
TẠC ĐẠN	Obus, bombe	Shell, bomb
TÁCH RA KHỎI HÀNG NGŨ CH	Se détacher des rangs révolutionnaires	To split oneself (break away) from the revolutionary ranks
TẠCH SÓNG	Détection (Trans)	Detection (Sig)

... tổng hợp	Détection cohérente (Trans)	Coherent detection (Sig)
TẠI BIÊN	Événement fâcheux; catastrophe	Catastrophe; calamity
TẠI NGŨ	Rengager; être mobilisé de nouveau	To re-enlist; to be recalled into active duty
TẠI PHẠM	Récidiver	To repeat an offense
TÀI BÌNH	Réduire l'armement	To reduce the arm
vấn đề ...	Désarmement	Disarmament
TÀI CHÁNH	Finance	Finance
Bộ ...	Ministère des Finances	Ministry of Finance
khủng hoảng ...	Crise financière	Financial crisis
TÀI KHOA	Exercice budgétaire; année fiscale	Fiscal year
TÀI LIỆU CHỈ DẠO	Directive; documents de base	Directive
TÀI NĂNG	Talent; compétence; qualification	Talent; ability

TÀI NGUYÊN	Ressources	Resources
trai kiểm soát ...	Poste de contrôle des ressources	Resources check point
... dồi dào	Ressources abondantes	Abundant resources
TÀI PHIỆT	Niche capitaliste	Wealthy capitalist
TÀI SẢN	Propriété; fortune	property, fortune
TÀI VỤ	Affaires financières	Financial affairs
TÀI THIẾT	Reconstruire; reconstruction	to reconstruct; reconstruction
TÀI	Transport	Transportation
tô' ...	Nid de transport	Transportation cell
tô' ... tài lương	Nid de transport de vivres	Food transportation cell
TÀI THƯƠNG	Évacuation des blessés	Medical evacuation

TAI CHUOC	Être en fonction	On-the-job
hoc tap ...	Instruction pratique, sur place	On-the-job training
TAI NGU	Être en service dans l'armée, être sous les drapeaux	On active duty; in service
TAI NGHIEP	Travail partiel	Part-time
du kich	Guerrillero à participation partielle; mi-temps	Part-time guerrilla
TAM BAN (ghe)	Sampan	Sampan
TAM BLEN	(Zone des) Trois-frontières	Tri-border (area)
TAI TAI BAN OÜ HONG	Fermiers pauvres ou métayers de trois générations	Three generation landless or poor farmer
	Définition: Condition nécessaire pour être classé parmi les fermiers pauvres ou fermiers sans terre par les VC	Definition: Condition required by VC to classify a man as landless and/or poor farmer
TAI DAU CHE	Triumvirat; trio	Triumvirate; trio

TAM GIÁC SẮT

Zone du "Triangle de fer";

"Iron triangle" zone;
War Zone "D"

TAM KÍCH (pháo kích, tấn
kích, xung kích) (Sau chiến
dịch Hạ Lào 1971)

Trois "Attaque" (tactique
adoptée par les NVA après
l'offensive des troupes
vietnamiennes contre le Bas
Laos en 1971) (Bombardement
d'artillerie, raid et assaut)

Three "Attacks" (tactic
adopted by the NVA after
the RVN offensive in lower
Laos) (shelling, raid and
assault)

TAM MẠNH

Principe de "Trois puissances"

"Three Strong's"

chiến thuật ...

Tactique de "Trois puissances"

The "Three Strong's" tactic

Mạnh dả (danh mạnh), mạnh
xung (xung phong mạnh),
mạnh truy (truy kích mạnh)

(Attaquer, assaillir et pour-
suivre l'ennemi puissamment)

(Attack strongly, assault
strongly, and pursue strongly)

TAM QUẢNG (or Tam phong)

"Trois ravages"

"Triple ravage"

chinh sách ...
(cuộc lừa, đốt nhà,
phá sách)

Politique de "Trois ravages"
(Piller, brûler, et détruire)

"Triple ravage" policy
(Loot, burn, and destroy)

TAM QUYỀN

Trois pouvoirs (exécutif,
judiciaire, et législatif)

Three powers (executive,
judicial, and legislative
powers)

TAM TAM CHẾ

Organisation triangulaire

Triangular organization

TAM TIỀN

"Trois prééminences"

Three "First's"

chiến thuật ...
(triển khai đội hình
trước, chiếm địa thế trước,
khai hỏa chiến đấu trước)

Tactique des "Trois
prééminences"; déployer les
troupes le premier, occuper
le terrain le premier,
déclencher le feu le premier

The "Three First's" tactic
(First to deploy troops,
first to secure the terrain, and
first to open fire)

TAM VÔ (thuyết)

Conception des "Trois non-
existence" (sans famille,
sans patrie, sans religion)

"Three No's" (no family, no
country, no religion)

TAM RA

Débander; désorganiser

To wipe out; to disorganize

danh ... lớn vi

Débander une unité

To wipe out a unit

lấn ... tinh thần

Saper le moral

To undermine morale

TAM PHÁT

Distribuer (tracts)

To distribute (leaflets)

TAM LUÂN

S'enfuir en désordre

To flee in confusion

TAM BAO

(Voir tàn ác)

(See tàn ác)

chính sách ...	Politique cruelle et barbare	Cruel policy
TÂN BÌNH	Armée en déroute	Remnant force of defeated troops
TÂN PHẾ	Invalides; invalidite	Crippled (disabled) soldiers
TÂN QUÂN	(Voir tân binh)	(See tân binh)
TÂN SÁT	Massacrer; tuerie	Massacre; slaughter
TÂN TÁT	(Voir tân phế)	(See tân phế)
TÂN TÍCH	Trace; vestige	Vestige; trace
... chế độ cũ	Les vestiges du régime passé	The remnants of the previous regime
TÂN CƯ	Evacuer ; évacuation	To evacuate; evacuation
TÂN KHAI	Être dispersé	Dispersed
đội hình ...	Formation dispersée	Dispersed formation

TANG TỘC	En deuil; funèbre	Mourning
TANG VẬT	Pièce à conviction	Evidence
TÀNG TRỮ (đủ trữ)	Spécular; cacher; stocker	To store; to conceal; to speculate
... thực phẩm	Stocker les vivres	Food storage
TÀNG SÁNG	Au point du jour; à l'aube	Dawn; daybreak
TAO NHO	À l'improviste	Surprise encounter
chiến thuật ...	Tactique d'attaque à l'improviste	Surprise encounter tactics
TAO	Système de ration	Food ration
đại ...	Ration de 3 ^e classe (pour tous les grades)	Third class food ration (everyone)
đặc ...	Ration spéciale (pour personnalités distinguées)	Special food ration (VIP)
tiêu ...	Ration de 1 ^{re} classe (pour officiers et cadres supérieurs)	First class food ration (high ranking cadre)
trung ...	Ration de 2 ^e classe (pour officiers et cadres subalternes)	Second class food ration (intermediate ranking cadre)

TÀO THANH hành quân ...	Nettoyer une zone Opération de nettoyage	To mop up a zone Mop up operation
TAU ... lý	Créer Créer des arguments (suggérer aux habitants les arguments qu'ils doivent employer pendant les luttes politiques)	To create To create arguments (teach the people how to argue and reason during political struggle)
TAO THE MANH ĐỂ ĐIỀU DỊNH	Créer une position avantageuse avant de négocier	To create a strong position for negotiation
TAP ẨM (khí nhạc may)	Parasite (Trans)	Side tone (Sig)
TAP DỊCH	Travaux divers; menu travail	Odd jobs; miscellaneous jobs
TAP HÌNH	Brouillage (Radar)	Clutter (Rdr)
TAT DÂN	Évacuation (ou réinstallation) forcée de la population	Forced evacuation (or relocation) of the people
TAU	Mesure Khmere (20 litres)	Khmer measure (20 liters)

TÀU

	Embarcation (navire, avion)	Craft (boat, airplane)
... bay	Avion, aéroplane	Plane, aircraft
... bệnh viện	Navire hôpital	Hospital ship
... bũ	Char; tank	Tank
... buôn	Bateau marchand	Merchant ship (vessel)
... cãng	Nom donné par les VC aux avions de reconnaissance L-19 et L-20	VC term for L-19 and L-20 observation aircraft
... chiến	Navire, bâtiment de guerre	Battleship
... chỗ hàng	Bateau de transport; cargo	Freighter; cargo boat
... cấp cứu	Canot de sauvetage	Life boat
... dất (giắt)	Bateau remorqueur	Tug boat
... dầu	Pétrolier; navire citerne	Oiler; tanker ship
... đánh cá	Bateau de pêche	Fishing boat
... đổ bộ	Bateau de débarquement	Landing ship
... lặn (ngầm)	Sous-marin	Submarine

... nhà thủng	(Voir tàu bệnh viện)	(See tàu bệnh viện)
... tuần	Bateau patrouilleur; vedette de patrouille	Patrol boat
... vét bùn	Bateau dragueur	Dredge boat
... vét mìn	Dragueur de mines	Mine sweeper
... xung phong	Petit bateaux d'assaut	Assault boat
TÀU ĐEM KHÔNG KHÍ	Bateau glisseur	Hovercraft
TÀU SÂN BAY	Porte-avions	Aircraft carrier
TÀU SÂN BAY CHỐNG NGẦM	Porte-avions contre sous-marins	Anti-submarine aircraft carrier
TAY ĐÔI	Bilatéral	Bilateral
hiệp ước ...	Agrément bilatéral	Bilateral agreement
liên lạc ...	(Voir liên lạc tay đôi)	(See liên lạc tay đôi)
TAY KHÔNG (trắng)	Mains vides; avoir les mains vides	Empty hands; to be empty handed

TAY SAI	Serviteur; acolyte; laquais	Lackey; henchman
TAY TỬ	À quatre; quadripartite	Quadripartite
TẮC TRẠCH	Faire qch pour la forme	To do something for form's sake
TẦM HỎI	Trace; nouvelle de qn	Trace; news (about someone)
TẦM ĂN DẦU chiến thuật ...	Tactique de grignotement	Nibbling tactic
TĂNG (Xe)	Char; tank	Tank
TĂNG CƯỜNG một đại đội ...	Renforcer, augmenter la force Compagnie renforcée	To reinforce; to strengthen Reinforced company
TĂNG GIA	Augmenter; majorer; accroître	To develop; to increase; to augment
TĂNG PHẢI	Assigner; être détaché à	To assign, to be detached to

TĂNG THUẾ	Augmentation de taxes	Tax increase
TĂNG VIÊN	Renforcer; envoyer des troupes en renfort	To reinforce; to send reinforcements
TĂNG VỤ	Augmenter les récoltes	To increase crops
TẮT ÂM	Fading (Trans)	Fading (Sig)
TẮT DÂN	Assorti (Trans)	Damped (Sig)
TÂM LÝ	Psychologie; psychologique	Psychology; psychological
... chiến	Guerre psychologique	Psywar
... quần chúng	Psychologie de la masse	mob psychology
TÂM NIỆM	(Voir điều tâm niệm và lời thề)	(See điều tâm niệm và lời thề)
TÂM PHUG	Confident; (ami) de confiance	Confident; close (friend)
TÀM BÌNH PHONG	Écran; paravent; couverture	Screen

quần chúng
làm ... cho cơ sở

La population agit comme une
couverture pour les agents;
rechercher la protection des
habitants

The masses act as a screen
for agents; to look for
the people's protection

TẦM BÀN

vừa ...

quá ...

... điều chỉnh

... hữu hiệu

... tối đa

... tối thiểu

... tương ứng

Portée de tir

À la portée du tir

Au-delà de la portée

Portée corrigée

Portée efficace

Portée maximum

Portée minimum

Portée correspondante

Firing range

Within range

Beyond range

Corrected range

Effective range

Maximum range

Minimum range

Corresponding range

TẦM DỊCH TỰ ĐỘNG

Pointage automatic (Radar)

Automatic tracking (Rdr)

TẦM HIỂU BIẾT

Niveau de connaissance

Level of understanding

TẦM HOẠT ĐỘNG

Rayon d'action

Radius of activity

TẦM KIẾN THỨC	Étendue de connaissance	Range (level) of knowledge
TẦM MẮT	Portée visuelle	Range of vision
TÂN BÌNH	Recrue	Recruit
... A	Recrue de catégorie "A" (infiltrée du NVN)	Recruit Category "A" (NVA infiltrators)
... C	Recrue de catégorie "C" (recrutée sur les lieux)	Recruit Category "C" (In-country recruit)
TÂN LẬP	Nouvellement formé	Newly activated
TÂN TRANG	Équipé d'armes modernes	To be modernly equipped; renovation
quân ...	Troupes équipées d'armes modernes	Newly equipped troops
TẤN CỘNG	Attaquer; attaque	To attack; attack
... bất ngờ	Attaque par surprise	Surprise attack
... bên sườn	Attaque de flanc	Flank attack
... chính trị	Attaque politique	Political attack

... dã ngoại	Attaque en campagne	Field attack
... dồn dập	Offensive soutenue	Sustained attack; repeated attacks
... đổ bộ	Attaque de débarquement	Landing attack
... lẻ tẻ	Attaque isolée; engagement non coordonné	Sporadic attack; skirmish
... mặt trước	Attaque de front	Frontal attack
... ngoại giao	Attaque diplomatique	Diplomatic attack
... ồ ạt	Attaque massive	Massive attack
... quân sự	Attaque militaire	Military attack
... quấy rối	Attaque de harcèlement	Harassing attack
... qui mô	Attaque de grande envergure	Large scale attack
... tập trung	Attaque convergente	Converging attack
... từng đợt	Attaque en plusieurs vagues	Wave attack; attack in waves
... trên mặt đất	Attaque sur terre	Ground attack
... vận động chiến	Attaque par manœuvre	Maneuvering attack
... vũ trang	Attaque armée	Armed attack

... vu hồi	Attaque tournoyante	Boomerang attack
TẦN (TT)	Fréquence (Rad)	Frequency (Radio)
bội ...	Multiplicateur de fréquence	Frequency multiplier
giao động đổi ...	Oscillateur et mélangeur	Oscillator and mixer
hòa ...	Modulation de fréquence	Frequency modulation
khếch đại âm ...	Amplificateur de fréquence	Audio frequency amplifier
khếch đại cao ...	Amplificateur de haute fréquence	High frequency amplifier
tự động điều chỉnh ...	Régulateur automatique de fréquence	Frequency automatic regulator
... giai	Gamme de fréquence (Trans)	Frequency range; frequency band (Sig)
... quang	Effluve (El)	Effluvium (El)
... cao	Haute fréquence	High frequency
... thấp	Basse fréquence	Low frequency
... thường	Fréquence normale	Normal frequency
... trung	Fréquence moyenne	Intermediate frequency
TẬN DỤNG	Utiliser qch de son mieux	To use up; to utilize to the utmost; to make the best use of

TẦN SỐ

	Fréquence (Trans)	Frequency (Sig)
... âm nhạc	Fréquence musicale (Trans)	Musical frequency (Sig)
... bình thường	Fréquence normale (Trans)	Normal frequency (Sig)
... chuyển lưu	Fréquence porteuse (Trans)	Carrier frequency (Sig)
... đổi sóng	Fréquence de conversion (Trans)	Conversion frequency (Sig)
... giải tỏa	Fréquence débloquée (Trans)	Clearance frequency (Sig)
... giới hạn phía dưới (hay phía trên)	Fréquence coupée d'en bas (ou d'en haut) (Trans)	Lower (or upper) cut off frequency (Sig)
... hiệu chỉnh sẵn	Fréquence ajustée (Trans)	Preset frequency (Sig)
... kế	Indicateur de fréquence (Trans)	Frequency meter (Sig)
... lúc nghỉ	Fréquence au repos (Trans)	Rest frequency (Sig)
... phách hay sinh phách	Fréquence de battement (Trans)	Beat frequency (Sig)

TẦNG

	Niveau (Trans)	Stage (Sig)
... biến điện cân bằng	Modulateur équilibré (Trans)	Balanced modulator (Sig)
... chuyển biến hay chuyển điện	Niveau de discrimination (Trans)	Discriminator (Sig)

... đèn	Amortisseur (Trans)	Buffer (Sig)
... giao động chu	Étage du maître oscillateur (Trans)	Master oscillator stage (Sig)
... giao động phách	Oscillateur de fréquence (Trans) battante (Trans)	Beat frequency oscillator (BFO) (Sig)
... hạn biên	Niveau limité (Trans)	Limiting stage/limiter stage (Sig)
... hoàn điện	Démodulateur (Trans)	Demodulator (Sig)
... kiểm tần tự động	Contrôle automatique (Trans) de fréquence (Trans)	Automatic frequency control (AFC) (Sig)
... ngăn	Étage séparateur (Trans)	Buffer (Sig)
... tách sóng	Démodulateur (Trans)	Demodulator; detector (Sig)
TÂN TRUNG VỚI ĐẢNG, TÂN HIẾU VỚI DÂN	Être fidèle au parti et dévoué au peuple	(To be) loyal to the Party and faithful to the people
TẦNG LỚP	Couche	Strata; stratum
các ... nhân dân	Les différents étages de la société; couches sociales	People of all walks of life
TẬP Dượt	S'exercer; s'entraîner	To drill; to exercise

TẬP ĐOÀN	Groupe; communauté; clan	Group; community; clique
... sản xuất	Production agricole collective	Collective agricultural production
... cai trị	La clique dirigeante	Ruling clique
TẬP HỢP	Rassembler; réunir	To rally; to assemble; assembly
địa điểm ...	Point de rassemblement	Assembly point
TẬP HUẤN	Entraînement pratique	Training and practice
... cán bộ	Entraînement pratique des cadres	To train cadre
... giáo dục văn hóa	Enseignement et entraînement culturel (pour les cadres)	Cultural and educational training (for cadre)
TẬP KẾT	Regrouper	To regroup
... ra Bắc	Regrouper au NVN	To regroup to NVN
khu vực ...	Zone de regroupement	Regrouping area
TẬP KÍCH	Raid	Raid
... băng đặc công	Raid exécuté par les sapeurs	Sapper raid

... băng binh hỏa lực	Raid exécuté par l'infanterie et l'artillerie	Coordinated raid by infantry troops and artillery
... băng hóa trang	Raid exécuté par des troupes déguisées	Raid by disguised troops
... băng hỏa lực	Raid exécuté par des tirs d'artillerie	Firepower raid
... cường tập	Raid exécuté par une force écrasante	Raid in superior force
... kỹ tập chiến thuật...	Raid par surprise Tactique de raid	Surprise raid Raid tactics
TẬP LUYỆN	(voir tập duyệt)	(See tập duyệt)
TẬP NGỮ	Code	(To be) coded
điện ...	Message codé (Trans)	Encoded message (Sig)
TẬP QUYỀN	Centralisation de pouvoirs	Centralized authority
chê đo ...	Centralisme	Centralism
TẬP SẢN CHỦ NGHĨA	Collectivisme	Collectivism
TẬP SẢN HÓA	Collectiviser; collectivisation	To collectivize; collectivization

TẬP THỂ[?]

... chỉ huy cá nhân phụ trách

nông trường ...

Collectif

Commandement collectif,
responsabilité individuelle

Ferme collective

Collective

Collective leadership,
individual accountability

Collective farm

TẬP TRUNG

bộ phận ...

đại đội ... huyện

đại đội ... tỉnh

lực lượng ...

nguyên tắc "phân tán ...
linh hoạt"

tiểu đoàn ... tỉnh

trung đội du kích ...

... cố gắng

... tư tưởng

Concentré

Élément des forces locales

Compagnie FL de district

Compagnie FL de province

Forces concentrées

Principe de "concentration et
dispersion avec flexibilité"

Bataillon FL de province

Section concentrée de
guerilleros à plein temps

Grouper ses efforts

Concentrer sa pensée

Concentrated

Local force element

District Local Force company

Province Local Force company

Concentrated forces

Principle of "flexible
massing and dispersal" of troops

Province Local Force battalion

Full-time guerrilla concentrated
platoon

To concentrate one's efforts

To concentrate one's thoughts

TẤT CẢ CHO TIỀN TUYẾN	"Tout pour le front"	"First to the troops"
TẮT THẮNG	Victoire certaine	Certain victory
TÂY	Ouest	Western
... nguyên	Plateaux de l'ouest	Western highlands
miền ...	Région du Nam Bộ - Ouest	Western Nam Bộ Region
TẮY NÁO	Lavage de cerveau	Brainwashing
TẮY TRỪ	Purger; éliminer	To purge; to expel; eliminate
TÊ MÊ	Anesthésie; anesthésier	Anesthesia; to anesthetize
TÊ	Notable de village (RVN)	Local (RVN) administrative personnel
... ấp, ... xã	Notable de hameau, de village	Hamlet or village administrative personnel
... điệp	Notables et espions	Administrative personnel and spies
về vùng ...	Retourner à la zone GVN	To return to RVN controlled areas

TÊ DUAN	Maux de la société; tractations malhonnêtes	Social evils; corrupt practice
bài trừ ...	Éliminer les maux sociaux	To eradicate (eliminate) social evils
TÊN LỬA	Fusée; missile	Missile; rocket
TẾ BÀO QUANG ĐIỆN	Cellule photo-électrique (Trans)	Photocell; photoelectric cell (Sig)
TẾT NGUYỄN DÂN	Le Tet (Nouvel an du calendrier lunaire)	(The Tet Lunar New Year)
TI ĐOÀ	Bataillon	Battalion
TI ĐO	Groupe	Squad
TI MI	Méticuleux; minutieusement	Meticulous; elaborate
kế hoạch ...	Plan préparé méticuleusement; plan détaillé	Carefully prepared plan; detailed plan
TI NAMH	Être jaloux (envieux)	To be jealous (envious)

TÍCH CỰC	Positif; actif; de son mieux	To the utmost; positive; intensive; aggressive
chuẩn bị ...	Préparation intensive	Intensive preparation
TÍCH LŨY	Accumuler	To accumulate
tủ bản ...	Capital accumulé	Accumulated capital
... tài sản	Accumuler les biens	To accumulate property
TÍCH TIỂU THÀNH ĐẠI	Les petits ruisseaux font les grandes rivières	Many a little makes a much
TIÊM KÍCH	Chasser; intercepter	To chase; to intercept
máy bay ...	Chasseur - intercepteur	Fighter / interceptor
TIÊM NHIỄM	Imprégner	To impregnate
... tư tưởng xấu	S'imprégner de mauvaises pensées	To be impregnated with evil thoughts, ideas
TIỀM LỰC	Potentiel	Potential
... chiến tranh	Potentiel de guerre	War potential
... kinh tế	Potentiel économique	Economic potential

TIỀM TĂNG	Latente; dissimulée	To be hidden (concealed), latent
TIẾN TIẾN	S'évoluer lentement	To evolve (progress) slowly
TIỀN	(Voir tam tiến)	(See tam tiến)
TIẾN TIẾN	Progressiste	To be progressive
TIỀN QUYẾT điều kiện ...	Nécessité préalable Condition préalable; primordiale; sine qua non	Prerequisite Precondition; sine qua non condition
TIẾN BÍNH	Faire avancer les troupes	To advance troops
TIẾN BƯỚC cỡ... toàn diện ... vượt bậc	Progrès; progressif (Remporter) le fanion de "Progrès en tous points de vue" Progrès éminents (géants)	Progress; progressive To win the "Overall Progress" flag Outstanding progress
TIẾN CHÂN	Progresser lentement; esprit lent; (pays) sous-développé	To be retarded; slow-witted; underdeveloped (country)

TIẾN HÀNH	Lancer; mener (offensive); continuer; exécuter	To conduct; to launch; to continue; to carry out
... chiến tranh xâm lược	Mener une guerre d'envahissement	To wage a war of aggression
... công tác chỉnh huấn	Accomplir la tâche de réorientation	To carry out the reorientation task
TIẾN HÓA VÀ CÁCH MẠNG	Être progressif et révolutionnaire	To be progressive and revolutionary
TIẾN CÔNG VÀO KHÓ KHĂN	Faire l'affronte aux difficultés	Confront difficulties with defiance, disdain
TIẾN QUÂN	(Voir tiến binh)	(See tiến binh)
TIẾN THOÁI LƯƠNG NẠN	Être dans un dilemme	To be in a dilemma, in trouble
TIẾN TRIỂN	Progresser; développer; évoluer	To progress; to develop; to evolve
TIẾN VỌT	Progrès remarquable; faire un pas de géant	Remarkable progress; giant stride

TIỀN

... bảo dưỡng

... bồi dưỡng

... bồi thường

... sinh hoạt

... tệ

... trợ cấp

... túi

... ứng trước

... vốn

... Z

TIỀN DUYÊN

TIỀN DŨN

Indemnité; argent

Indemnité de convalescence

Indemnité de subsistance
supplémentaire

Domnages et intérêts

Dépenses pour les réunions
(parti, cellule, etc...)

Système monétaire

Subvention

Argent de poche

Arrhes; caisse d'avance

Capital (fonds)

Monnaie de la RVN

Ligne avancée d'une zone de
combat; avant-front

Poste avancé

Allowance; money

Medical convalescence
allowance

Additional subsistence
allowance

Compensatory money; damages

Expenditures for meetings
(Party, cell, etc...)

Currency

Subsidy; subvention

Pocket money

Advance payment

Capital (funds)

RVN currency

Forward edge of the battle
area (FEBA)

Outpost

TIỀN KHUYẾT DẠI	Amplificateur ajusté (Trans)	Pre-amplifier (Sig)
TIỀN PHÁO HẬU KUNG	Canonner avant d'assaillir	To shell before assaulting
TIỀN LỆ	Antécédent; règlements anciens	Antecedent; former regulations
TIỀN PHONG	Pionnier; avant-garde	Vanguard; pioneer
đoàn thanh niên ...	Groupe ment de la jeunesse d'avant-garde	Vanguard Youth Group
đoàn thiếu niên ...	Groupe ment de la jeunesse mineure d'avant-garde	Vanguard "Teenager" Group
TIỀN PHƯƠNG	Avancé	Forward
ban chỉ huy ...	Comité de commandement avancé	Forward command committee
bộ phận ...	Élément avancé	Forward element
chỉ huy sở ...	Poste de commandement avancé	Forward command post
TIỀN TIẾN	Progressif; qui cherche à s'améliorer	Progressive; forward-looking
quán chúng ...	Les personnes progressives	Progressive people

TIỀN TIÊU

tiểu đội ...

TIỀN TRAM

TIỀN TUYẾN

... lớn

TIỀN VÊ

TIẾNG

đánh cho có ...

TIẾNG ĐÁY

TIẾNG KHÓA

TIẾNG VANG

Éclaireur

Groupe d'éclaireurs de pointe

Station avancée

Première ligne; front

Théâtre d'opérations du
SVN

Avant-garde

Réputation

Mener une attaque de renom

Bruit de fond (Trans)

Mot clé (Trans)

Écho; répercussion (Trans)

Scout

Scout squad

Forward station

Frontline

SVN Battlefield

Advance guard

Reputation

To launch an attack for the
sake of repercussion

Background noise (Sig)

Key word (Sig)

Repercussion; écho (Sig)

TIẾP CẬN	S'approcher de l'ennemi; adjacent à	To close in on the enemy; adjacent to
TIẾP CƯ	Prime de nourriture	Food allowance
TIẾP CHIẾN	Se joindre à une bataille	To join in battle
TIẾP CHUYỀN	Relais	Relay
... băng	Retransmission des messages sur bande (Trans)	Tape relay (Sig)
... truyền tin	Communication par relais (Trans)	Relay transmission (Sig)
TIẾP CỨU	Venir au secours; sauver	To relieve; to rescue
TIẾP-DỊCH	Faire contact avec l'ennemi	To contact the enemy
hành quân ...	Marche vers l'ennemi	To advance toward the enemy
TIẾP ĐÓN	Réception; accueil	Reception
tiền trạm ...	Station avancée d'accueil	Forward reception station

TIẾP GIÁP	Adjacent	Adjoining
TIẾP KHÁCH	Accueillir les passagers	To entertain in transient personnel
trạm ...	Station de passage	Guest reception station
TIẾP QUẢN	Reprendre l'administration	To take over administration
chính sách ...	Politique à l'égard de la reprise de l'administration	Policy governing the take-over (of an RVN area)
về ... Hanoi	Reprendre l'administration de Hanoi	Take over the administration of Hanoi
TIẾP TÊ	Approvisionnement; ravitaillement	Supply
ban ...	Section de ravitaillement	Supply section
cố sở ...	Agent de ravitaillement	Supply agent
TIẾP THU	Prendre la possession de qch, comprendre (explications); écouter (conseil)	To take over; to understand (explanations), to take (advice)
... miền Bắc	Prendre possession du NVN (de la main des français en 1954)	To take over the control of NVN (from the French in 1954)

TIẾP VIÊN	Renfort; troupes en renfort	To reinforce; reinforcements
TIẾP XÚC	Prendre contact avec qn	To contact
trình sát ...	Reconnaissance du terrain avant de s'engager avec l'ennemi	Terrain reconnaissance before a contact with the enemy
TIẾT MẬT	Fuite de secrets (Trans)	Compromise (Sig)
TIÊU CỰC	Être passif; pessimiste; négatif	To be passive; pessimistic; negative
TIÊU DIỆT	Détruire; annihiler; nettoyer	To destroy, to annihilate; to wipe out
... chiến	Guerre de destruction	Destructive war
... địch để bảo tồn mình	Détruire l'ennemi pour se préservier	To destroy the enemy for self-preservation
TIÊU ĐỘC	Anti-toxique	Antitoxic
TIÊU MÀO	User; usure	To wear down; attrition
... chiến	Guerre d'usure	War of attrition

TIEU TAN CUC DUONG

Dissipation anodique (Trans)

Plate/dissipation (Sig)

TIEU THO²

Terre brûlée

Scorched earth

chính sách ...

Tactique de terre brûlée

Scorched earth policy

TIEU VAT

Argent de poche

Pocket money; incidentals;
petty cash

phụ cấp ... hằng tháng

Prime mensuelle pour
dépenses menues

Monthly incidental allowance

TIEU BAN²

Sous-section; sous-comité

Sub-section; sub-committee

TIEU DIA CHU²

Petit propriétaire foncier

Small landlord

TIEU DOAN²

Bataillon

Battalion

... thám sát

Bataillon de reconnaissance

Reconnaissance battalion

... tự trị

Bataillon autonome

Independent battalion

... vận tải

Bataillon de transport

Transportation battalion

TIEU DOI²

Groupe

Squad

... điều chỉnh	Groupe du central de messages (Trans)	Message center section (Sig)
... mắc giây	Groupe de poseurs des lignes (Trans)	Pole line construction section (Sig)
... viên ấn bản tự động	Groupe de téléimprimeur semi-automatique (Trans)	Semi-teletype section (Sig)
bản ...	Demi groupe; détachement	Half squad; detachment
TIÊU LIÊN CỰC NHANH	AR-15 (fusil à répétition ultra-rapide)	AR-15 (automatic rifle)
TIÊU LIÊN MITIN	Mitraillette MAT-49 (Français)	MAT-49 SMG (French)
TIÊU NGẠCH (hàng)	(Voir Hàng tiêu ngách)	(See Hàng tiêu ngách)
TIÊU NÔNG	Petit fermier	Small farmer
TIÊU THỦA (Phật giáo)	Petit Véhicule (secte bouddhique)	Small Vehicle sect (Buddhism)
TIÊU THƯƠNG	Petit marchand; détaillant	Small merchant; retailer
TIÊU TỔ	Mid	Cell

... Đảng	Nid du parti	Parti cell
Tiểu tư sản	Petite bourgeoisie	Small bourgeoisie
Tin đồn	Filament (El)	Filament (El)
Tin hy mã danh Tin nguy mã diệt	Rechercher les americians pour les attaquer, rechercher les troupes fantoches pour les détruire	Seek out the Americans to fight them, search for Puppet troops to annihilate them
Tin đồn thất thiệt	Fausse rumeur	false rumor
Tin mật	Renseignement d'émissaire	Agent information
Tin tức	Nouvelle; information	Information
bộ phận ...	Élément d'information	Information element
... ngoại quốc	Nouvelles étrangères	Foreign news
... trong nước	Nouvelles de l'intérieur	Home news
Tin tưởng	Avoir confiance; avoir foi; croire	To believe; to have faith in

TÍN ĐIỀU	Dogme; article de foi	Dogma
... chủ nghĩa	Dogmatisme	Dogmatism
TÍN HIỆU	Signal; signe conventionnel	Signal
TÍN NHIỆM	Avoir confiance en qn	To trust; to confide in
TINH		
... cán ... binh ... biên ché	Perfectionner les cadres, les troupes et l'organisation	To improve the cadre, troops and organization
TINH ÂM	Fidélité (Trans)	Fidelity (Sig)
TINH NHUỆ (quân)	Aguerries (troupes)	1. Combat seasoned (troops) 2. Well trained (troops)
TINH THẦN	Moral; esprit; sens	Morale; spirit; sense
... bất khuất	Esprit indomptable	Indomitable spirit
... binh sĩ (bỏ đối)	Moral des troupes	Troop morale
... binh đẳng	Esprit d'égalité	Spirit of equality

... chiến đấu	Esprit de combat	Fighting spirit
... chù bại	Défaitisme	Defeatism
... chủ chiến	Esprit militant	Militancy
... chủ thắng	Détermination de vaincre	Determination to win
... dân tộc	Esprit national	National spirit
... đoàn kết	Esprit d'unité; de solidarité	Spirit of unity; solidarity
... đồng đội	Esprit de corps	Team spirit
... hiệp định	Contenance des accords	Spirit of the agreement
... hiếu chiến	Esprit agressif	Aggressive spirit
... hoang mang sa sút	Être confus et démoralisé	To be confused and demoralized
... hoạt động	Être actif; activiste	Active spirit (to be an activist)
... hy sinh	Esprit de sacrifice	Sacrificial spirit
... kỷ luật	Sens de la discipline	Sense of discipline
... làm chủ	Sens d'être maître de sa propre zone	Sense of being master of one's area
... lên cao	Moral élevé	Rising morale

... phản chiến	Esprit d'anti-guerre	Antiwar spirit
... quốc gia	Esprit nationaliste	Nationalistic spirit
... quốc tế vô sản	Esprit de prolétariat international	International proletariat spirit
... quyết chiến	Détermination de combattre	Determination to fight
... ỉm ỉm	Faire le travail avec esprit enfantin	Sluggishness; to do work in a childish way
... thi đua	Esprit compétitif	Competitive spirit
... thực tế	Être matérialisé	To be realistic
... tổ chức	Esprit d'organisation	Sense of organization
... tự giác	Conscience de soi	Self-consciousness
... tự lực cánh sinh	Esprit autarcique	Self-sufficient spirit
... tự quyết	Détermination de soi	Self-determination
... tự tin	Confiance en soi	Self-reliance
... trách nhiệm	Sens de responsabilité	Sense of responsibility
... xốc tới	Aggressivité; esprit agressif	Agressiveness

... xuống thấp	Declin moral	Waning morale
... yêu nước	Patriotisme	Patriotism
có ... vụ lợi, cầu an, hưởng lạc	Avoir une tendance hédoniste (profiteur, pacifiste et joueur)	To be inclined to hedonism (profiteer, pacifist and epicurean)
TÍNH CHẤT	Caractère; caractéristique	Characteristics
... giai cấp	Caractéristique des classes sociales	Characteristics of social classes
... lãnh đạo	Caractéristique du commandement	Leadership characteristics
... quần chúng	Caractéristique de la masse	Characteristics of the masses
... sáng tạo	Caractère créateur	Creative characteristics
... vô sản	Caractère prolétaire	Proletarian characteristics
TÍNH NHẠY	Sensibilité (Trans)	Sensitivity (Sig)
TÌNH BÁO	Récueil de renseignements	Intelligence collection
... chiến lược	Service de renseignements stratégiques	Strategic intelligence
... chiến tranh tâm lý	Service de renseignements de la guerre psychologique	Psywar intelligence

... chiến tranh chính trị

Service de renseignements de la
guerre politique

Political warfare
intelligence

... khoa học

Service de renseignements
scientifiques

Scientific intelligence

... kinh tế

Service de renseignements
économiques

Economic intelligence

... kỹ thuật

Service de renseignements
techniques

Technical intelligence

... nhân dân

Service de renseignements
populaires

People's intelligence

... nội địa

Service de renseignements
de l'intérieur

Home intelligence

... phòng không

Service de renseignements de
la défense aérienne

Flak intelligence

... tác chiến

Service de renseignements
opérationels

Combat intelligence

... truyền tin

Service de renseignements des
transmissions

Signal intelligence

TÌNH DÂN TỘC, NGHĨA ĐỒNG BÀO

Le sentiment et l'obligation
entre compatriotes

The love and obligation
between men of same breed

TÌNH HÌNH

... biến chuyển thuận lợi

... căng thẳng

... chính trị

... cụ thể

... địch

... đột xuất

... khách quan, chủ quan

... khẩn trương

... lắng dịu

... ngoại giao

... nhân dân

... nội bộ

... quân sự

... sôi động

Situation

La situation se déroule
(s'évalue) favorablement

Situation tendue

Situation politique

Situation spécifique (pratique)

Situation ennemie

Situation imprévue

Situation objective, subjective

Situation pressante

Situation calme; moment de calme

Situation diplomatique

Situation du peuple

Situation intérieure

Situation militaire

Situation tumultueuse

Situation

The situation evolves
favorably

Tense situation

Political situation

Specific situation

Enemy situation

Emergency

Objective/subjective situation

Urgent (pressing) situation

Lull

Diplomatic situation

People's situation

Internal situation

Military situation

Turbulent situation

... tài chánh	Situation financière	Financial situation
... tổng quát	Situation générale	General situation
... trầm trọng	Situation critique	Critical situation
điều tra ... địch	Étudier la situation ennemie	To investigate the enemy situation
kiểm điểm ...	Reviser la situation	To review the situation
nắm vững ...	Avoir la situation bien en main; approfondir la situation	To have the situation well in hand
sưu sách ...	Examiner la situation	To examine the situation
TÌNH HỮU NGHỊ	Amitié	Friendship
... Việt-Trung-Sô	Amitié sino-russo-Vietnamienne	Vietnamese-Sino-Russo friendship
TÌNH HUỐNG	Situation; circonstance	Situation, circumstance
... khẩn trương	Situation urgente	Emergency situation; urgent situation
dự kiến ...	Anticiper les circonstances	To anticipate circumstances
TÌNH TRẠNG	Situation	Situation

... nghiêm trọng	Situation critique	Critical situation
lắm chủ ...	Être maître de la situation; prendre l'initiative	To master the situation; to take the initiative
đảo ngược ...	Renverser la situation	To reverse the situation
TÌNH TRẠNG	État	State of; status
... báo động	État d'alerte	Alert status
... chiến tranh	État de guerre	State of war
... đạn dược	État de munitions	Ammunition status
... giới nghiêm	État du couvre-feu	Curfew status
... kém mỗ mang	État de sous-développement	State of underdevelopment
... khẩn trương	État d'urgence	State of emergency
... sức khỏe	État de santé	Health status
... tinh thần	État d'esprit	Morale status
TỈNH	Province	Province
... đoàn ủy	Comité provincial du groupement (de la jeunesse)	Province (Labor Youth) Group committee

... đôi bộ	Quartier général de l'unité provinciale	Province unit headquarters
... đôi trưởng	Commandant de l'unité provinciale	Province unit leader
... Hội Phụ Nữ	Association des femmes de province	Province Women's Association
... kết nghĩa	Province d'alliance	Province sister
... trưởng	Chef de province	Province chief
... ủy	Comité provincial du parti	Province Party committee
TÌNH NGỘ	Se réveiller; être désillusionné	To be disillusioned
TỈNH ĐIỆN	Électrostatique (El)	Static electricity (El)
TỈNH NĂNG	Énergie au repos (El)	Rest energy (El)
TÒA ÁN	Cour judiciaire; tribunal	Court
... đặc biệt	Cour spéciale	Special court
... nhân dân	Cour populaire	People's court

... quân sự	Cour martiale; tribunal militaire	Court martial
... tối cao nhân dân	Cour suprême populaire	People's Supreme Court
TÒA THÀNH (Cao Đài)	Le Saint Siège du Cao Đài	Cao Đài Holy See
TỔ HẠNG	Installer un réseau (de téléphone, de renseignement)	To establish a (telephone, intelligence) network
TUA ĐÀM	Discussion ou causerie non officielle	Informal discussion or talk
TUA TỌ	Coordonnées	Coordinate
TUA TỌ HẸT MÀ HÀNG DỌC	Coordonnées en colonne (Trans)	Column coordinate (Sig)
TUẦN	Groupe; équipe, détachement	Team, group
... chiến sĩ nghĩa vụ	Détachement des appelés	Group of draftees
... chỉ huy	Groupe de commandement	Command group
... đột kích	Groupe de commandos	Raiding group
... giải phẫu	Équipe chirurgicale	Surgical team
... hộ tống	Groupe d'escorte	Escort group

... sửa chữa	Équipe de dépannage	Repair crew
... thám thính	Détachement de reconnaissance	Reconnaissance group
... trưởng	Chef d'équipe; de détachement	Team leader
... yểm trợ	Groupe de soutien	Support element
TOÀN BỘ	En entier	Whole
... kế hoạch	Le plan en entier	Entire plan
TOÀN DÂN	La population entière; tout le pays	The entire population; nationwide
chiến tranh ...	Guerre menée par toute la nation	War supported by the entire nation
đại đoàn kết ...	Unité nationale	National unity
... tham gia kháng chiến	La participation du peuple entier dans la résistance	The participation of the entire people in the resistance
TOÀN DIỆN	Total; en tous points de vue	Overall; total
chiến thắng ...	Victoire totale	Total victory

chiến tranh ...	Guerre totale	Total war
đấu tranh ...	Lutte générale	Total struggle
TOÀN QUÂN	L'armée entière	Throughout the army
hội nghị chính ủy ...	Conférence générale des commissaires politiques de l'armée	Army-wide field-grade political officer conference
TOÀN THẮNG	Victoire complète	Complete victory
TOÀN THỂ	(Voir toàn bộ)	(See toàn bộ)
TOÀN VỀN LÃNH THỔ	Intégrité territoriale	Territorial integrity
TƠM LÔNG	Lance-grenade (Fomblon VB)	Grenade launcher
TÒNG QUÂN	S'engager; s'enrôler dans l'armée	To enlist in the army
động viên ...	Encourager l'engagement dans les armées	To motivate service enlist- ment
phong trào thanh niên...	Mouvement d'enrôlement de la jeunesse dans l'armée	Youth enlisting movement

TÔ	bail; métayage	Rent; taxes
giảm ...	Réduire les baux	To reduce rent, taxes
TỔ CÔNG	Dénonciation et accusation contre le communisme	Communist denunciation; accusation against communism
TỔ KHỔ	Dénonciation contre les riches fermiers	Landlord denunciation
TỔ	Nid; équipe	Cell
... đồn thò	Nid d'embuscade dans une position souterraine	Underground cell
... kháng cự	Poche de résistance	Pocket of resistance
... sân máy bay	Nid de DCA	Antiaircraft cell
... tam tam (3/3)	Nid de trois agents	Three man cell
TỔ CHỨC	Organiser; établir; recruter	To organize, to activate; to recruit
... lãnh đạo	Organisation de la commande	Leadership organization

... quần chúng	Organisation populaire	People's organization
... tại mặt	Recruter les informants	To recruit informants
... tôn giáo	Organisation religieuse	Religious organization
ban ...	Comité d'organisation	Organization committee
tiểu ban ...	Sous-comité d'organisation	Organization subcommittee
vu ...	Service d'organisation	Organization service
TỔ HỢP (TT)	Combine' (Trans)	Handset (Sig)
TỔ HUẤN	Organisation et entraînement	Organization and training
TỔ QUỐC	Patrie	Fatherland; country
mặt trận ...	Front national	National Front
phụng sự ...	Servir la patrie	To serve one's country
TỔ LIÊN HỢP	Groupe mixte de commission militaire	Joint Military Team
TỐC ĐỘ	Vitesse; vélocité'	Speed; velocity

... bay	Vitesse de vol	Flying speed
... cao	Haute vélocité; grande vitesse	High velocity
... hồi lặp	Degré de répétition (Trans)	Repetition rate (Sig)
... kế	Tachymètre; indicateur de vitesse	Speedometer
... sò khối (pháo binh)	Vitesse initiale (Art)	Muzzle velocity (Arty)
... thấp	Faible vélocité; petite vitesse	Low velocity
... tiến quân	Vitesse de progression des troupes	Rate of troop advance
... tối đa	Vitesse maximale	Maximum speed
... vận chuyển	Vitesse de transport; rapidité du transport	Transportation speed

TỐC LỰC

(Voir tốc độ)

(See tốc độ)

TÔI LUYỆN

Être forgé; avoir de l'expérience

To be forged; to gain experiences

được ... trong chiến đấu

Gagner de l'expérience au combat; être aguerri

To gain experiences in combat

... y chí gang thép	Forger une volonté de fer	To forge in iron will
TỐI HẬU	Ultime; final	Ultimate; final
quyết định ...	Décision finale	Ultimate decision
... thư	Ultimatum	Ultimatum
TỘI PHẠM CHIẾN TRANH	Criminel de guerre	War criminal
TÔN CÁN ÁI BÍNH	Respecter les cadres et sympathiser avec les hommes de troupe	To respect the cadre and sympathize with soldiers
TÔN CHỈ	Devise; ligne de conduite	Policy line
TỒN TẠI	Exister	To exist
khuyết điểm ...	Points faibles restant	Remaining weak points
TÒN VONG	La vie ou la mort	Life or death
TỠN THẤT	Pertes; dégâts	Loss; casualties

TỔNG ĐÀN

máy ...

Éjecteur (Art)

Ejector (Arty)

TỔNG

Canton (groupe de villages)

Canton (a group of villages)

TỔNG BỘ

Quartier général (d'un parti politique)

General headquarters (of a political party)

TỔNG CHỈ HUY

Commandant en chef

Commander-in-chief

TỔNG CÔNG KỊCH

Offensive générale

General offensive

TỔNG CÔNG TY

Corporation générale

General corporation

... bông vải sợi

Corporation générale des textiles

General corporation of textiles

... lương thực

Corporation générale des provisions

General corporation of food provisions

... thực phẩm

Corporation générale des vivres

General corporation of foodstuffs

... xuất tạp phẩm

Corporation générale d'exportation des articles divers

General corporation for the export of miscellaneous items

TỔNG MÀI	Standard; central téléphonique; poste central (Trans)	Switchboard; central exchange; central office set (Sig)
... chung	Central à batterie commune	Common battery switchboard
... riêng	Central à batterie locale	Local battery switchboard
... tự động	Central téléphonique à cadran compositeur	Dial switchboard
TỔNG ĐỘI THANH NIÊN XUNG PHÒNG	Comité général de commandement du groupement de la jeunesse d'avant-garde	Assault Youth general command committee
TỔNG ĐỘNG VIÊN	Mobilisation générale	General (total) mobilization
TỔNG HÀNH DINH	Quartier général	Headquarters
TỔNG HỘI	Association générale	General Association
... Giải Liên Nam Bộ	Association générale pour la libération du Nambo (Chinoise)	General Association for the Liberation of Nambo (Chinese)
... Sinh Viên	Association générale des étudiants	Student General Association
TỔNG HỢP	Combine; consolidate	Combined; consolidated

chiến dịch ... (quân sự, chính trị, binh vận)	Campagne combinée (militaire, politique, et propagande auprès des troupes de la RVN)	Combined (military, political and military proselyting) campaign
đổi chuyên khoa ...	Unité mixte de traitement des yeux, oreilles, nez et gorge	EENT unit (Eye, ear, nose and throat)
Trường Đại Học ... Hà Nội	Université de Hanoi	University of Hanoi
Trường Sĩ Quan Lục Quân ...	École des officiers inter-armes	Combined Arms Officer School
TỔNG KẾT	Récapituler; révisé	To recapitulate; to review
...kinh nghiệm	Récapituler les expériences	To recapitulate experiences
báo cáo ...	Rapport récapitulatif	Recapitulative report; review
TỔNG KHỞI NGHĨA	Soulevement général	General uprising; insurrection
TỔNG TRƯỞNG	Gouverneur militaire	Military governor
TỔNG TRỞ	Impédance (Trans)	Impedance (Sig)
... ngoại xuất	Impédance de sortie (Trans)	Output impedance (Sig)

TỔNG TƯ LỆNH	Commandant en chef	Commander-in-chief
BỘ ... (Bộ Tổng)	Haut-Commandement	High Command
TỔNG TRẠM	Station principale	Main station
TỐT	Avec succès	Successfully; effectively
làm ... công tác	Accomplir sa tâche avec succès	To perform one's task successfully
chiến đấu ...	Succès au combat	To fight effectively
sản xuất ...	Production abondante	Plentiful production
TỎ KẾT NGHĨA	Acte d'amitié (pour le secours mutuel entre les unités)	Pledge (of mutual support among units)
TUÂN THỦ	Obéir et exécuter les ordres	To observe and implement orders
TU DƯỠNG	Améliorer sa conduite; se perfectionner	Self-improvement
tài liệu ...	Documents pour le perfectionnement par soi-même	Documents for self-improvement

TU LỎ KHỎ	Sorte de cartes à jouer; jouer au "Tu Lỏ Khỏ"	Type of playing cards; to play "Tu Lỏ Khỏ"
TỮ HẮNG BÌNH	Prisonniers de guerre et ralliés	Prisoners of war and ralliers
TỮ VÀ thổi ...	Conque; corne; cor Sonner la corne	Horn To blow the horn
TỮ BIẾN ... bất biến ... biến đổi ... ghép ... thoát	Condensateur (El) Condensateur fixe (El) Condensateur variable (El) Condensateur jumelé (El) Condensateur de fuite (El)	Capacitor, condenser (El) Fixed capacitor (El) Variable capacitor (El) Gang condenser (El) By-pass condenser (El)
TỮA ... vĩa	Tour de guet (d'observation) Tour de guet dans le périmètre extérieur	Watchtower Outer-perimeter watchtower
TỮNG THẦM chiến đấu ...	Périmètre intérieur Combattre dans le périmètre intérieur (contraire de chiến đấu ngoài vi)	Inner perimeter To fight in the inner perimeter (as opposed to chiến đấu ngoài vi)

TUNG TIN	Répandre les rumeurs	To spread rumor
TUỔI ĐẢNG	Ancienneté dans le parti	Seniority in the Party
TUỔI DÙI	Âge	Age
TUỔI QUÂN	Ancienneté dans l'armée	Seniority of military service
TÙY CỎ ỨNG BIẾN	S'adapter aux circonstances	To act according to circumstances
TÙY TIỀN	Faire qch suivant les conditions	To do something as conditions permit
làm việc theo lối ...	Travailler selon les convenances	To do work at one's convenience
TUYÊN BỐ	Déclaration; déclarer	Declaration; to declare
... huênh hoang	Hâbler; se vanter; fanfaronner	To brag; to boast
TUYÊN CHIẾN	Déclarer la guerre avec	To declare war with
TUYÊN DƯNG	Citer; citation	To cite; to command

TUYÊN HUẤN

ban ...

cục ... quân đội

Propagande et entraînement

Section de propagande et
d'entraînement

Département de propagande et
d'entraînement militaire

Propaganda and training

Propaganda and training
section

Army propaganda and training
department

TUYÊN NGHIỆN HUẤN (ban)

Section de propagande,
d'entraînement et de recherche

Propaganda, training and
research section

TUYÊN NGÔN

Déclaration; manifeste

Declaration; manifesto

TUYÊN THỆ

lễ ...

Faire un serment; assermenté

Cérémonie d'assermentation

To take an oath

Swearing-in ceremony
(inauguration)

TUYÊN TRUYỀN

... bí mật

... chiến lược

... công khai

... dụ dỗ

Propagande

Propagande clandestine

Propagande stratégique

Propagande ouverte

Propagande persuasive

Propaganda

Secret propaganda

Strategic propaganda

Open propaganda

Enticement; persuasive
propaganda

... giác ngộ	Propagande d'éclaircissement	Enlightenment propaganda
... láo khoét	Propagande fausse	False propaganda
... lừa bịp	Propagande trompeuse	Deceitful propaganda
... miệng	Propagande verbale, de bouche en bouche	Oral propaganda
... mi dân	Propagande dénagorique	Demagogic propaganda
... nhồi sọ	Propaganda par bourrage de crâne	Forced propaganda
... quá khích	Propagande extrémiste	Provocative propaganda
... phát động	Propagande instructive	Agitation propaganda
... rỉ tai	Propagande par chuchotement	Whispering propaganda
... tác chiến	Propagande au combat	Combat propaganda
... tũ tưởng đấu tranh	Inculquer l'esprit de lutte (à la masse)	To implant the spirit of struggle (among the masses)
... vu khống	Propagande calomnieuse	Slandering propaganda
... xâm	Propagande secrète	Secret propaganda
... xuyên tạc	Déformer la vérité; propagande de travestissement	Distorted propaganda

đội ... giải phóng quân	Unité de propagande de l'armée de libération	Propaganda unit of the Liberation Army
đội võ trang ...	Unité de propagande armée	Armed propaganda unit
TUYÊN VĂN GIÃO	Propagande, culture et endoctrinement	Propaganda, culture and indoctrination
TUYÊN	Ligne; limite	Boundary; line
... dân quân	Ligne de déploiement des troupes	Line of troop deployment
... oanh tạc	Ligne de bombardement	Bomb line
... rõ rệt	Limite distincte	Distinct boundary
... tiền đồn	Ligne des avant-postes	Outpost line
... tiếp địch	Ligne de contact	Contact line (with the enemy)
... xuất phát	Ligne de départ	Departure line
tiền ...	Ligne avancée	Front line
trung ...	Seconde ligne	Middle (intermediate) line

TUYỆT QUÂN	Recrutement des soldats	Troop recruitment
TUYỆT MẬT	Secret absolu	Absolute secret
TUYỆT THỰC	Grève de la faim	To go on a hunger strike
TUYỆT VONG	Être désespéré; perte de tout espoir	To be desperate (hopeless)
TỬ BÀN DÂN TỘC	Capitaliste vietnamien	Vietnamese capitalist
TỬ LỆNH	Commandant; quartier général	Commander; Headquarters
Bộ ... Miền Nam	Quartier général des forces du SVN	SVN Military Headquarters
Bộ ... Giải Phóng Quân Miền	Quartier général de l'armée de libération du SVN (QG, ALSVN)	SVN Liberation Army Headquarters (HQ, SVNLA)
... quân khu	Commandant de la région militaire	Military Region commander
... sư đoàn	Commandant de division	Division commander
... tối cao	Haut-commandement; Commandement suprême	High Command; Supreme Headquarters

TƯ PHÁP	Affaires judiciaires	Judiciary affairs
cán bộ ...	Cadre des affaires judiciaires	Judiciary affairs cadre
TỔ SẢN	Propriété privée; propriétaire; bourgeoisie	Private property; private owner; bourgeoisie
... công nghiệp	Bourgeoisie industrielle	Industrial bourgeoisie
... mại bán	Bourgeoisie mercantile	Mercantile bourgeoisie
... thành thị	Bourgeoisie urbaine	Urban bourgeoisie
... thương nghiệp	Bourgeoisie commerciale	Commercial bourgeoisie
... tiên bộ	Bourgeoisie progressive	Progressive bourgeoisie
... vận	Propagande auprès des bourgeois	Bourgeoisie proselyting
tiểu ...	Petite bourgeoisie	Petty bourgeoisie
TỬ THÔNG VỚI ĐỊCH	Communiquer avec l'ennemi	To communicate with the enemy
TỬ TƯỞNG	Ideologie; concepts; attitude; pensée	Ideology; concepts; attitude; thought

... anh hùng cách mạng	Héroïsme révolutionnaire	Revolutionary heroism
... bè phái	Esprit de faction (clique)	Factionalism; cliquish attitude
... bi quan	Pessimisme	Pessimism
... cá nhân chủ nghĩa	Individualisme	Individualism
... cầu an	Qui se dérobe de sa tâche; pacifiste	Shirking attitude
... cầu tiến	Désir de se perfectionner	Thirst for progress
... chập chôn	Esprit instable	Unstable stand
... chủ bại	Défaitisme	Defeatism
... công thân	Vanité, orgueil (à cause des exploits passés)	Vanity, vainglory (because of past achievements)
... cục bộ bản vị	Partialité et égoïsme	Partiality and selfishness
... địa phương hẹp hòi	Localisme et étroitesse d'esprit	Localism and narrow-mindedness
... hủ hóa	Débauche; dévergondage	Licentiousness; to debauch
... hữu khuynh	Tendance droitiste	Rightist attitude
... hưởng thụ	Jouisseur; attitude épicurienne	Epicurean concept

... lạc quan tếu	Optimisme déplacé	Misplaced optimism
... ngái ngủ	Nonchalance	Sluggish attitude
... ngại gian khổ	Peur des tribulations	Fear of hardships
... ngại khó khăn ác liệt	Peur des difficultés et atrocités de la guerre	Fear of difficulties and war atrocities
... ngại lâu dài	Peur d'une guerre prolongée	Fear of protracted war
... nhất thời	Existentialisme	Existentialism
... tấn công liên tục	Esprit de mener des attaques répétées; agressivité constante	Spirit of launching continuous attacks; steady aggressiveness
... thỏa mãn	Contentement de soi	Self-satisfaction
... thụt lùi chiến đấu	Manque de volonté de combattre	Reluctance to fight
... thụ động	Attitude passive	Passive attitude
... tiến bộ	Attitude progressive	Progressive ideology
... tiêu cực	Attitude négative	Negative attitude
... tiểu tử sản	Concept de bourgeoisie	Bourgeois concept
... tự ái cá nhân	Amour-propre	Self-esteem
... tự cao tự đại	Esprit vaniteux et orgueilleux	Pride and haughtiness

... tủ ti màc cảm	Complexe d'infériorité	Inferiority complex
... tủ tòn	Complexe de supériorité	Superiority complex
... tủ túc tủ mạn	Contentement de soi; complaissance	Self-complacency
... tủ tư tu lỗi	Inclination aux intérêts personnels	Propensity for personal interests
... tranh công đổ lỗi	S'octroyer les mérites et rejeter les fautes à autrui	To take merits for oneself and repudiate errors to others
... trông chờ	Attentiste	Wait-and-see attitude
... trưn chân	(Voir tư tưởng trông chờ)	(See tư tưởng trông chờ)
cổ sở ...	Base de l'idéologie (fondement idéologique)	Ideological basis (foundation)
diên biến ...	Évolution idéologique	Ideological evolution
lãnh đạo ...	Guide idéologique	Ideological guidance
TỨ	Quatrième; quatre	Fourth
đệ ... Quốc Tế	La 4 ^e Internationale	The Fourth Internationale

TỬ CHẾ

TỬ KHOÁI NHẤT MẠN (tử khoái:
tiên quân mau, xung phong mau,
rút lui mau; nhất mạn: chuẩn
bị chậm)

chiến thuật ...

TỬ TÔ NHẤT ĐỘI

TỬ TRỤ

tạo thành thế ...

TỬ BẢO

Organisation quadrilatérale

(Quatre "rapides": s'avancer,
assaillir, récupérer le
champ de bataille, et se
replier rapidement; une
"lente": préparer lentement
et soigneusement pour le
combat)

Tactique des quatre "rapides"
et une "lente"

Quatre cellules de soutien,
une unité d'assaut

Quatre positions; tactique
de quadrillage

Etablir un système de quatre
positions (pour soutien
mutuel)

Saturation magnétique (Trans)

Quadrilateral organization

(Four quick's: advance
assault, clear the battlefield
and withdraw quickly; one
slow: prepare slowly and
carefully for the battle)

The "four quick's and one
slow" tactics

Four support cells, one
assault unit

Four positions; checker-
board tactics

To establish a four position
system (for mutual support)

Magnetic saturation (Sig)

TỦ ĐẠO	Course magnétique (Trans)	Magnetic route; magnetic course (Sig)
TỦ HƯỚNG	Cap magnétique (Trans)	Magnetic deading (Sig)
TỦ KẾ	Magnétomètre	Magnetometer (Sig)
TỦ KHOẢNG	Entrefer (Trans)	Airgap (Sig)
TỦ KHỐI	Masse magnétique (Trans)	Magnetic mass (Sig)
TỦ KHUYNH ĐỘ	Inclinaison magnétique (Trans)	Magnetic dip (Sig)
TỦ LỰC	Force magnétique (Trans)	Magnetic strength (Sig)
TỦ LƯỢNG	Quantité magnétique (Trans)	Magnetism quantity (Sig)
TỦ NĂNG	Énergie magnétique (Trans)	Magnetic energy (Sig)
TỦ NGỮ QUY LUẬT	Mot de procédure (Trans)	Prowords (Sig)

TỬ THÂM	Perméabilité magnétique (Trans)	Magnetic leakage (Sig)
TỬ THÔNG	Flux magnétique (Trans)	Magnetic flux (Sig)
TỬ ĐỊA	Zone de mort; no man's land	Killing zone; no man's land
TỬ GIÁC (PB)	Angle mort (Art)	Dead angle (Arty)
TỬ NGOẠI	Ultraviolet (El)	Ultraviolet (El)
TỬ TUẤT	Secours posthumes	Death gratuity
TỬ	Alias; dit; dite	Alias; aka
TỰ CƯỜNG	Amélioration de soi	Self improvement
TỰ DO	Liberté; libre; libéral	Freedom; liberty; liberal
... báo chí	Liberté de presse	Freedom of press
... cá nhân	Liberté individuelle	Personal freedom
... cư trú	Liberté de résidence	Freedom of residence

... chữ nghĩa	Libéralisme	Liberalism
... đi lại	Liberté de déplacement	Freedom of movement
... hành động	Liberté d'action	Liberty of action
... hội họp	Liberté de réunion	Freedom of meeting
... làm ăn	Liberté de travail	Freedom of work
... luyện ái	Libertinage	Libertinism
... mậu dịch	Liberté de commerce	Free trade
... ngôn luận	Liberté d'expression	Freedom of speech; liberty of speech
... tín ngưỡng	Liberté de croyance	Freedom of belief (creed)
... tổ chức	Liberté d'organisation	Freedom of organization
... tôn giáo	Liberté de culte (religion)	Freedom of religion
... tư tưởng	Liberté de pensée	Freedom of thought
TỰ ĐỘNG	Automatique; auto-propulsion; de son propre gré	Automatic; self-propelled; of one's free will
... súng...	Arme automatique; arme à répétition	Automatic weapon

TỰ GIÁC	S'imposer à soi-même.	Self-imposed
kỷ luật ...	Discipline imposée à soi-même	Self-imposed discipline
tinh thần ...	Conscience de soi	Self-consciousness
TỰ HÀNH	Auto-propulsion	Self-propelled
pháo ...	Artillerie à auto-propulsion	Self-propelled artillery
TỰ HÀO	Être fier de soi	To be proud of oneself
TỰ KIỂM THẢO	Auto-critique	Self-critique
bản tự kiểm	Rapport d'auto-critique	Self-critique report
TỰ LỰC TỰ CƯỜNG	Se rendre fort par ses propres moyens	Self-help for self-improvement
TỰ MÃN	(Voir tự tưởng tự tức tự mãn)	(See tự tưởng tự tức tự mãn)
TỰ MÀU THUẦN	Se contredire; en contradiction avec soi-même	Self-contradictory; to contradict oneself

TỰ MÃU

... bình thường

... mật mã

... nghịch

Alphabet

Alphabet usuel (Trans)

Alphabet cryptographique (Trans)

Alphabet renversé (Trans)

Alphabet

Normal alphabet (Sig)

Cipher alphabet (Sig)

Reversed standard alphabet
(Sig)**TỰ NGUYỄN**

De sa propre volonté

Of one's free will

TỰ PHÁT

Spontané

Spontaneous

TỰ PHÂN CỰC

Auto-polarisation (Trans)

Self bias (Sig)

TỰ QUẢN

cán bộ ...

Autonome

Autonomous

ủy ban ...

Cadre du comité autonome

Cadre of the autonomous
committee

Comité autonome

Autonomous committee

TỰ QUYẾT

quyền ...

Décider par soi-même

To decide by oneself

Droit de se déterminer

Right of self-determination

TỰ THƯƠNG	Se blesser	To injure oneself; self mutilation
TỰ TI DÂN TỘC	Complexe d'infériorité du peuple	National inferiority complex
TỰ TÔN chiến dịch ...	Se soutenir soi-même Campagne d'auto-soutien	To support oneself Self-support campaign
TỰ TRỊ	(Voir dân tộc tự trị)	(See dân tộc tự trị)
TỰ TU	Se corriger les manières	To mend one's ways
TỰ TÚC (tự lực cánh sinh)	Auto-suffisance; autarcie	Self-sufficiency; self-help
TỰ VỆ ... bí mật, ... mật, ... ngầm	Légitime défense; auto-défense Auto-défense secrète Auto-défense clandestine	Self-defense Secret self-defense Covered self-defense
TỰA	S'appuyer sur	To lean on

điểm' ...	Point d'appui	Support point
TUNG PHẦN	Partiel; peu à peu; partiellement	Partial; piecemeal; partially
giành thắng lợi ...	Gagner les victoires peu à peu	To gain piecemeal victories
nổi dậy ...	Se soulever partiellement	Partial uprising
rút quân ...	Repli (retrait) graduel des troupes	Partial troop withdrawal
TƯỞNG KẾ TỰU KẾ	Combattre l'ennemi avec ses propres armes; employer les tactiques ennemies	To fight the enemy with his own weapon; to use enemy tactics
TƯỞNG QUAN LỰC LƯỢNG	Balance des forces	Balance of force
TƯỞNG TRỢ	Aide mutuelle	Mutual assistance; aid
tiền ...	Fonds d'aide mutuelle	Mutual assistance fund
TY NÔNG CƠ (Bắc Việt)	Service d'agriculture motorisée	Mechanized agriculture service
TY THỦY NÔNG (Bắc Việt)	Service hydraulique agricole	Hydraulic agriculture service

TỶ LỆ

... sóng hiệu trong
hiệu âm

TỶ SỐ BIẾN THE

Rapport

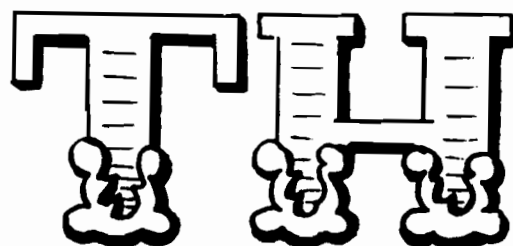
Nombre de signes dans le
groupe de parasites

Transformateur de courant
(Trans)

Ratio

Signal to noise ratio
(S/n) (Sig)

Transformer ratio (Sig)



THA BOM

Lâcher des bombes

To drop bombs

THA DỪ

Parachuter; larguer avec des parachutes (ravitailllement, troupes, etc ...)

To drop by parachute (supplies, troops, etc)

THA HOA CHAT

Epancre des agents chimiques (agents défeuillants)

To spread defoliants

THA LÔI TRÔI

Mouiller une mine-marine

To moor a water mine

THA MÌN

Poser une mine

To lay a mine

THA NEO

Jeter l'ancre; mouiller l'ancre

To anchor

THA THỦY LÔI

Mouiller une mine-marine

To launch a water mine

THAM CHANH HAU

Etat-major, Politique et Service de l'arrière

Military, Political and Rear Service Staffs

THAM CHIEN

Participer au combat; engager

To participate in combat; to be committed

THAM GIA	Joindre; participer à	To join; to participate in
THAM KHẢO	Consulter; étudier	To consult; to refer to; to study
sách ...	Livre bibliographique	Reference book
THAM MŨU	État-major	Staff
... phó	Sous-chef d'état-major	Deputy Chief of Staff
... thông tin	État-major des transmissions	Signal staff
... trưởng	Chef d'état-major	Chief of Staff
ban ...	Section d'état-major	Staff section
cục ...	Département d'état-major	Military Staff Department
phòng ...	Bureau d'état-major	Military staff
sĩ quan ...	Officier d'état-major	Staff officer
tổng ...	État-major général	General Staff
THAM Ô LÃNG PHÍ	Concussion et gaspillage	Corruption and waste

THAM QUAN	Tour d'inspection; tour d'étude	Inspection tour; study tour
THAM QUYỀN CỐ VỊ	Jaloux de son pouvoir; se cramponner à sa position	Power hungry; to be greedy of power and position
THAM VỤ NGOẠI GIAO	Secrétaire d'ambassade	Embassy secretary
THAM KÍCH	Reconnaissance armée	Armed reconnaissance
THAM KHUYỀN	Chien de reconnaissance	Scout dog
THAM THỈNH	Faire la reconnaissance; éclairer	To reconnoiter; to scout
máy bay ...	Avion de reconnaissance	Scouting plane; reconnaissance aircraft
... chiến đấu	Reconnaissance de combat	Combat reconnaissance
... chiến lược	Reconnaissance stratégique	Strategic reconnaissance
THAM BẠI	Défaite lamentable; déroute	Bitter defeat; disastrous defeat

THAM HOA	Désastre; calamité	Calamity; disaster
THAM SAT	Massacre; tuerie	Slaughter; massacre
THANG	Echelle	Ladder; scale
leo ... chiến tranh	Escalade de la guerre	War escalation
xuống ... chiến tranh	Rapetissement de la guerre	War de-escalation
... giây	Echelle de corde	Rope ladder
THANH KHIẾT NỘI BỘ	Purger (purifier) les éléments indésirables (dans l'organisation)	To purge (weed out) undesirable elements (within the organization)
THANH LAO (thanh niên lao động)	Membre du groupement de la jeunesse laborieuse	Labor Youth Group member
THANH LỘC HÀNG NGŨ CÁCH MẠNG	Purifier les rangs révolutionnaires; se débarrasser des réactionnaires	To screen the (revolutionary) ranks; to purify the ranks

THANH LÝ

Régler; rajuster; redresser
(Comptabilité)

To settle; to readjust
(Accounting)

THANH NIÊN

Jeunesse

Youth

... bốn tốt

Jeunesse à "quatre primautés"

"Four Good Qualities" youth

(chiến đấu, tốt, công tác, tốt,
học tập tốt, đoàn kết tốt)

(Excellent au combat, excellent
dans l'accomplissement de sa
tâche, excellent dans :
l'entraînement, excellent en
solidarité)

("Good" in fighting, "good"
in performing tasks, "good"
in training and "good" in
solidarity)

... chiến đấu

Jeunesse combattante

Combat youth

... kiến quốc

Jeunesse de reconstruction
nationale

National reconstruction youth

... nghĩa vụ

Conscrit; appelé

Draftee

... tiên phong

Jeunesse d'avant-garde

Vanguard youth

... tiên tiến

Jeunesse progressiste

Progressist youth

... tự vệ ấp

Jeunesse d'auto-défense
de hameau

Hamlet self-defense youth

... xung phong

Jeunesse d'assaut

Assault youth

chi bộ phong trào ...

Cellule (du parti) dans le
mouvement de jeunesse

Youth movement chapter

tổ ... giải phóng	Nid de jeunesse de libération	Liberation youth cell
tổ ... tại nghiệp	Nid de jeunesse à participation partielle	Part-time youth cell
Việt Nam ... Cách Mạng Đồng Chí Hội	Association des camarades de la jeunesse vietnamienne révolutionnaire	Revolutionary Vietnamese Youth Comradeship Association
Đoàn ... Lao Động HCM	Groupeement de la jeunesse laborieuse HỒ Chí Minh	HỒ Chí Minh's Labor Youth Group
THANH NỮ	Jeune femme; jeunesse feminine	Young women; female youth
THANH THỂ	Réputation; prestige	Réputation; prestige
nêu cao ... cách mạng	Rehausser le prestige de la révolution	To enhance the revolutionary prestige
THANH TOÁN	Régler (liquider) un compte; éliminer (tuer) qn	To settle an account; to liquidate; to eliminate (kill) someone
THANH TRA	Inspecter; inspecteur	To inspect; inspector
tổng ...	Inspecteur général	Inspector General

... chiến thuật	Inspection tactique	Tactical inspection
... kỹ thuật	Inspection technique	Technical inspection
... quản trị	Inspection administrative	Administrative inspection
THÀNH TRƯNG	Purger	To purge
THÀNH	Urbain; en ville; municipal	Urban; city; town; municipal
... đoàn thanh niên lao động Hà Nội	Groupement de la jeunesse laborieuse de Hanoi	Hanoi Labor Youth Group
... đội	Unité municipale	City unit
... nội	Enceinte d'une ville	Inner area of a city
các tổ chức công tác ...	Organisations d'action urbaine	City action organizations
trình sát ...	(Agents de) reconnaissance urbaine	City reconnaissance (agents)
THÀNH ĐÔNG	Bastion; "Rempart d'acier"	Bastion; "Iron Bulwark"
... tổ quốc	Titre de "Rempart de la Patrie"	"The fatherland's bastion" title

thi đua danh hiệu ...	Mouvement de compétition (d'emulation) pour le titre de "Rempart d'acier"	Emulation movement for the title of "Iron Bulwark"
THÀNH PHẦN	Composant; composition; classe sociale; élément; individu	Component; composition; social class; element; individual
... bản thân	Classe sociale actuelle	Present social class
... bản nông	Classe de paysan pauvre	Poor farmer class
... chiến đấu	Élément de combat	Combat element
... cơ bản	Classe fondamentale (prolétariat)	Basic social class (proletariat)
... đơn vị	Composition d'une unité	Composition of a unit
... hội nghị	Composition d'une conférence	Composition of a conference
... lớp dưới	Classe inférieure	Lower class
... lớp trên	Classe supérieure	Upper class
... trung gian	Classe moyenne	Middle class
... trữ bị	Élément de réserve	Reserve element

... uù tú	Excellent sujet	Outstanding individual
... xuất thân	Classe sociale d'origine	Original social class
... yêu nước	Sujet patriotique patriotes	Patriotic individual
THÀNH PHỐ	Cité; ville	City; town
nội thành ...	Zone urbaine	Urban area
ngoại thành ...	Environs; faubourg; banlieue	Outskirts; suburbs; environs
vùng ven ...	Zones environnantes d'une ville	City bordering areas
THÀNH QUẢ	Résultat; fruit	Result; fruit
THÀNH TÍCH	Exploit	Achievement
... cách mạng	Exploit révolutionnaire	Revolutionary achievement
... chiến đấu	Exploit de guerre	Combat achievement
... công tác	Accomplissement d'une tâche	Task performance achievement
... diệt địch	Exploit dans l'annihilation de l'ennemi	Enemy destruction achievement

... ha máy bay	Exploit antiaérien	Antiaircraft achievement
... lao động	Exploit en travail manuel	Labor achievement
... sản xuất	Exploit dans la production	Production achievement
... thi đua	Exploit compétitif (émulation)	Emulation achievement
đề cao ...	Faire ressortir les exploits de qn	To heighten (display) the achievements of
phổ biến ...	Populariser les exploits de qn	To publicize the achievements of
trạm dồi ...	Multiplier les exploits	To increase achievements
THÀNH TRÌ	Bastion; forteresse	Bastion; fortress
... của cách mạng thế giới	Bastion de la révolution mondiale	Bastion of the world revolution
THÀNH VIÊN	Membre; participant	Member
THAO DIỄN	Exercer; faire l'exercice	To drill; to exercise
... cỡ bản	Exercice d'ordre serré	Close order drill

... hôn hợp	Manœuvre combiné	Joint exercise
THAO LUYỆN	(Voir thao diễn)	(See thao diễn)
THAO LƯỢC	Tactique et stratégie militaires	Military tactics and strategy
chỉ huy ...	Commandant talentueux (débrouillard); bon tacticien	Resourceful (talented) commander
THAO TÁC	Entraînement de combat	Combat training exercise
THAO TRƯỜNG	Terrain d'exercice (de manoeuvres)	Training area; drill ground
THAO TUNG	Faire ce que l'on veut	To do as one pleases
... thi trường	Agir sur le marché	To manipulate the market
... tình hình	Dominer la situation	To dominate the situation
THAO LẬP (khí giới)	Démonter et remonter (une arme)	To assemble and disassemble (weapons)
THẢO	Ébaucher; esquisser; préparer	To draft; to work out; to prepare

... chương trình	Établir un programme	To draft a program
... kế hoạch	Dresser un plan	To work out a plan
bản ... của buổi họp	Procès-verbal d'une réunion	Minutes of a meeting
bản ... viết tay	Manuscrit	Manuscript
THÁP CANH (tc)	Tour de guet	Watchtower
THAY THẾ	Substituer; remplacer	To substitute; to replace
... độc biểu	Substitution simple (sur une matrice) (Trans)	Single substitution (on a matrix) (Sig)
... đa biểu	Substitution multiple (sur une matrice) (Trans)	Multiple substitution (on a matrix) (Sig)
... vũ khí	Remplacement des armes	Replacement of weapons
THẮC MẮC	Être inquiet; avoir des problèmes	To be worried; to have questions
giải đáp ... của quần chúng	Répondre aux questions posées par le peuple	To answer the questions asked by the people
nhân viên ... về gia đình	Personnel soucieux de sa famille	Personnel having a care for his own family

... thời cuộc	S'inquiéter de la situation	To worry about the situation
... tình cảm (căn bộ)	Avoir des affaires sentimentales (cadre)	To worry about sentimental affairs (cadre)
THĂM DŨ DỮ LUẬN	Sonder l'opinion publique	To probe (explore); to poll; to sound the public opinion
THĂM NGHEO HỎI KHỔ	S'apitoyer sur le sort des paysans pauvres et énumérer leur misères du passé (propagande)	To commiserate with the poor people and enumerate their miseries (for propaganda)
THĂNG BẰNG	Balance; équilibre; balancer	Balance; equilibrium; to balance
... ngân sách	Balancer le budget	To balance the budget
THĂNG TIẾN CẦN LAO	Progrès de la classe des travailleuse	Labor advancement, labor progress
THẮNG	Gagner la victoire; vaincre	To win victory
... không kiêu bại không nan	Sans être orgueilleux à la victoire, ni découragé à la défaite	Neither arrogant (haughty) in victory nor discouraged in defeat

chiến đấu từng bước ... lợi túng phần	Combattre pas à pas et gagner la victoire petit à petit	To fight step by step and to gain victory inch by inch
... lối cuối cùng	Victoire finale, ultime	Ultimate or final victory
THĂNG DƯ	Surplus; excès	Surplus; excess
... giá trị	Plus-value	Surplus value
THẮT CHẶT TÌNH HỮU NGHỊ	Serrer les liens d'amitié	To tighten friendship
THẮT LƯNG BUỘC BỤNG	Serrer la ceinture (mesure économique); autarcie	To tighten the belt (economic policy)
THÂM CANH	Culture ou récoltes supplémentaires	Cultivation of additional crops
THÂM ĐỘC	Malicieux; méchant	Malicious; insidious
THÂM NHẬP	Infiltration; pénétrer	To infiltrate; to penetrate
bộ phận ...	Élément d'infiltration	Infiltration element
THÂM NIÊN CẤP BẬC	Ancienneté de grade	Seniority in rank

THÂM NIỆN QUÂN SỰ	Durée de service militaire	Length of military service
THÂM NHUẬN	Assimiler; être imbu de	To assimilate; to be imbued with
THÂM SÂU	Inoculer; inculquer	To instil
THẨM CỨU	Enquêter; examiner	To investigate; to examine
THẨM QUYỀN	Compétence; autorité	Competence; authority
... quân sự	Compétence militaire	Military jurisdiction
THẨM TRA	(Voir thẩm cứu)	(See thẩm cứu)
THẨM VẤN	Interroger (un prisonnier)	To interrogate (a prisoner)
THÂN BÌNH	Partisan	Partisan
THÂN DÂN	Fraternité au peuple	Close to the people; intimate with the people

THẦN HẢO, NHÂN SĨ	Notables; personnes influentes	Notables; influential persons
THẦN MÁY BAY	Fuselage (d'avion)	Fuselage; aircraft body
THẦN NHÂN	Parent; membres de la famille	Relative; kin
THẦN KINH CHIẾN (chiến tranh cán não)	Guerre des nerfs	War of nerves
THẦN KỲ cuộc kháng chiến ...	Miraculeux Résistance miraculeuse	Miraculous Miraculous resistance
THẦN NÔNG (lúa)	Riz miracle IR-8 (qui donne une récolte abondante)	IR-8 rice (high yield)
THẦN THANH cuộc chiến tranh giải phóng hòa	Sacré La guerre sacrée de libération Deifier	Sacred The sacred liberation war To deify
THẦN TỐC	Vitesse d'éclair	Lightning speed

hành quân ...	Marche rapide	Speedy march
tấn công ...	Attaque éclair	Blitzkrieg attack
THẤT BẠI	Défaite; échec	Failure; defeat
... hoàn toàn	Échec complet	Complete failure
làm ... kẻ hoạch địch	Déjouer (défaire) le plan ennemi	To foil the enemy plan
THẤT ĐIÊN BẤT ĐẠO	Complètement dérouté (en déroute)	Completely upset (routed)
THẤT KHẨU NGŨ BỐ	Les sept maillons (tâches principales) et cinq pas	Seven links and five steps
Thất khâu:	Sept maillons (tâches principales):	Seven links (major tasks):
1. Phát triển du kích hợp pháp	1. Développer les guérilleros dans la zone RVN	1. Develop guerrillas in RVN areas
2. Gây cảm thù giữa tôn giáo	2. Créer la haine entre les religions	2. Promote hatred among religions

- | | | |
|---|--|---|
| 3. Phát động đôi người
Thường làm chu đất
Thường | 3. Encourager les montagnards
à réclamer leur pouvoir dans
les régions montagneuses | 3. Motivate the Montagnards
to gain power in mountainous
areas |
| 4. Móc nối hăm nóng nhưng
người kháng chiến cũ | 4. Contacter et ravivorer les
anciens membres de la Résistance
anti-française | 4. Contact and re-invigorate
the members of the Anti-
French Resistance |
| 5. Đẩy mạnh chiến dịch tuyên
truyền "người Việt không
giết nhau bằng súng Mỹ" | 5. Activer la propagande
"Les Vietnamiens refusent de
s'entretuer avec les armes
américaines" | 5. Develop this propaganda
campaign "Vietnamese refuse
to kill each other with
American weapons" |
| 6. Chống đế quốc can thiệp | 6. Lutter contre l'interven-
tion imperialiste | 6. Fight against imperialist
intervention |
| 7. Bao vây kinh tế | 7. Etablir un blocus
économique | 7. Establish an economic
blockade |

Ngũ bộ:

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Củng cố ba vùng (căn cứ,
trái độn, và vùng địch
kiểm soát) | 1. Consolider les trois zones
(zone de base, zone tampon, et
zone contrôlée par l'ennemi) | 1. Strengthen the three types
of areas (base, buffer and
enemy controlled areas) |
| 2. Đứng vững hai chân (quân
sự và chính trị) | 2. Se tenir ferme sur les
deux pieds (militaire et
politique) | 2. Stand firmly on two feet
(military and political) |

3. Dùng ba trái dấm, (binh vân, phá giao thông, phá kinh tế)	3. Lancer les trois coups de poing (propagande auprès des soldats ennemis, sabotage de communication, détérioration de l'économie)	3. Use three punches (military proselyting, sabotage of communication lines, sabotage of economy)
4. Ba mặt giáp công	4. Mener des attaques en trois fronts	4. Launch three-front attacks
5. Thông nhất	5. Uniformité d'action	5. Uniformity of actions
THẬT THIẾT tung tin ...	Faux; sans fondement Répandre des fausses nouvelles; faire courir des fausses rumeurs	False; groundless To disseminate false information; to spread false rumors
THẬT THU	Perte de la recolte; manquer au recouvrement des impôts	Failure in (tax, crop) collection
THẬT hộ mặt ...	Vrai Vrai visage (côté)	True True face
THẮU NGẮN	Raccourcir; réduire; abréger	To curtail; to shorten; to reduce

... thời gian học tập	Réduire la période d'entraînement	To reduce training time
... trận đánh	Ecourter une bataille	To curtail a battle
THẬP QUÂN	Recruter les soldats; rassembler les troupes (avant de se replier)	To recruit soldiers; to reassemble troops (for withdrawal)
phòng ...	Bureau de recrutement	Recruiting office
THẦU (thu) THUẾ	Relever les impôts; percevoir les impôts.	To collect taxes; tax collection
THE	Carte	Card
... dân công	Carte de travailleur civil	Civilian laborer card
... đảng viên	Carte d'adherent du parti	Party membership card
... gia đình	Carte de recensement de famille	Family census card
... kiểm tra	Carte d'identité	Identity card
... nghĩa vụ quân sự	Carte de conscrit	Draftee card
... tên	Plaque d'identité	Name plate

THEN CHỐT	Essentiel; important; clou	Essential; important
trận đánh ...	Bataille importante	Major battle
THEO LỐI	Surveiller; suivre de près	To follow up; to keep track of
... người	Surveiller qn de près	To keep someone under surveillance
... tin tức	Avoir l'œil sur les renseignements	To keep abreast of a source of information
... tình hình	Se tenir au courant de la situation	To keep abreast of the situation
bộ phận ... chiến sĩ	Element de surveillance des troupes	Troop control element
phương pháp chống ...	Méthode de semer la surveillance ennemie	Counter surveillance stratagem
tổ ... an ninh xã	Nid de sécurité de village	Village security cell
THEO RÕI	Intercepter; capter les écoutes (Trans)	To intercept; to monitor (Sig)
THẺ ĐÔI	Unité majeure (principale)	Major unit

THE

... bắn	Position	Position
... cái răng lược	Position de tir	Firing position
... chiến đấu	Positions intercalées (en dents de peigne)	"Fine comb tooth" positions; alternate positions
... chủ động	Position de combat	Combat position
... chuẩn bị	Prendre l'initiative	To take the initiative
... dàn quân	Position préparatoire (du tireur)	Ready position
... dấu	Déploiement de troupes; ordre déployé	Troop deployment
... dựa	Formation syllabique de télégraphe (Trans)	Telegraphic syllabary (Sig)
... đối	Point d'appui	Support position
... gong kim	Formation d'une unité	Unit formation
... phòng ngự	Enveloppement	Envelopment
... san sang	Position défensive	Defensive position
	Prêt pour le combat; en garde	Combat readiness

... thắng	Position du vainqueur	Victorious position
... thua	Position du vaincu	Defeated position
... thụ động	Situation passive	Passive situation
THẾ HỆ HỒ CHÍ MINH	La génération de l'ère Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh's era
THẾ QUÂN BÌNH	Balance des forces	Balance of forces
THẾ VÀ LỰC	Position et puissance	Position and strength
THỀ	Jurer	To swear; to pledge
... trung thành với Đảng	Promettre de rester fidèle au parti	To pledge allegiance to the Party
THỂ THAO QUỐC PHÒNG (hành quân võ trang, bơi võ trang, tập bắn và thi bắn, ném lựu đạn)	Éducation physique militaire (Marche avec équipement, nage avec armes, exercice de tir, concours de tir, lancement de grenade)	Military physical training (Armed movement, swimming with arms, firing practice, firing competition and grenade throwing)
THỰC THỰC	Procédures	Procedures, modalities

THI BUA

ban ...

ban ... ái quốc

hội đồng ...

phong trào ... quần chúng

... công tác

... giết giặc

... sản xuất

THÍ ĐIỂM

THỊ ĐỘI

THỊ TRẤN

Rivaliser; emulation

Comité d'émulation

Comité d'émulation patriotique

Conseil d'émulation

Mouvement d'émulation
populaire

Compétition dans l'accom-
plissement des tâches

Concurrence dans la suppression
de l'ennemi

Rivalité de production
agricole

Place expérimentale

Unité urbaine

Chef-lieu de district

To compete; to emulate;
emulation

Emulation committee

Patriotic emulation committee

Emulation board

Mass emulation movement

Task performance competition

Enemy killing competition

Farm production competition

Experimental site; pilot
(site)

City unit

District seat

THI XÃ	Chef-lieu de province	Province capital
THIÊN AN MÔN	Porte de la Paix du Ciel (au Pékin)	Heavenly Peace Gate (in Peking)
THIÊN ĐƯỜNG VÔ SÂN	Paradis des prolétaires	Proletarian paradise
THIÊN LA ĐỊA VÔNG	Filet (pour capturer les vilains)	Dragnet
THIÊN THỜI, ĐỊA LỢI, NHÂN HÒA	Avoir une bonne occasion, un terrain favorable et le soutien du peuple	To obtain good opportunity, favorable terrain and the people's support
THIÊN VI	Partial	Partial
THIÊN CHIẾN (quân)	Troupes aguerries	Well-trained; crack troops
THIẾT BỊ	Equiper	To equip
... thông tin	Équipement des transmissions (Trans)	Signal equipment (Sig)

THIỆT GIÁP

Blinde; char

Armored car

THIỆT KẾ

Plan de reconstruction

Reconstruction plan

viện ... quy hoạch thành
phố

Institut des plans et de
reconstruction des villes

Town Reconstruction and
Planning Institute

THIỆT QUÂN LUẬT

Loi martiale

Martial law

THIỆT THỰC

Realiste; pratique

Realistic; basic

quyền lợi ...

Intérêts réels

Realistic interests

THIỆT XA VÂN

Blinde de transport
personnel (BTP)

APC borne

chiến thuật ...

Tactique de manoeuvre en
BTP

APC borne tactics

THIỆU

Manquer; manque

Shortage; lack

... kinh nghiệm

Manque d'expérience

Lack of experience

... linh động

Manque de flexibilité

Lack of flexibility

... năng lực	Incapable	Incapable; unqualified
... sáng kiến	Manque d'initiative	Lack of initiative
... tinh thần trách nhiệm	Manque de sens de responsabilité	Lack of sense of responsibility
... ý chí cường quyết	Manque de détermination	Lack of determination
THIẾU NIÊN	Adolescents; jeunesse mineure	Teenagers
đoàn viên ...	Membre du groupement de la jeunesse mineure	Teenager Group member
... "Thành Đổng"	Jeunesse mineure du "Rempart d'acier"	"Iron Bulwark" teenagers
THIẾU SỢ	Imperfections; défauts	Shortcomings; deficiencies
THIẾU SỐ	Minorité	Minority
dân tộc ...	Minorité ethnique	Ethnic minority
... phục tùng đa số	La majorité l'emporte sur la minorité; principe de majorité	Majority rule
THÍNH THỊ	Solliciter les instructions (des supérieurs)	To request instructions (from higher echelons)

giữ nguyên tắc báo cáo ...	S'adhérer au principe de soumettre des rapports et solliciter les instructions du haut echelon	To adhere to the principle of submitting reports to and requesting instructions from higher echelons
THỊT RỪNG	Gibier	Game meat
THỒ	Piège à mine contre les hélicoptères	Anti-helicopter booby traps
THỌ NHIỆM	Financé par; dépenses réglées par	Financed by; expenses covered by
THOẠI VỤ VIÊN	Opérateur radio-phonique	Voice radio operator
THOÁT GIAM	S'échapper d'un emprisonnement; s'évader	To escape imprisonment
THOÁT LY	1. (Guerillero) professionnel 2. Rejoindre les VC; émanciper	1. Full-time guerrilla 2. To join (VC); to emancipate
THỐC SÂU	Penetrer profondément; s'enfoncer (dans les dispositifs ennemis)	To execute deep thrusts; to penetrate deeply

... chia cắt	S'enfoncer dans les lignes ennemies et écarteler ses forces	To penetrate deeply and split the enemy forces
... tru lại, bung ra	Pénétrer profondément dans la zone ennemie, y prendre pied et se défoncer	To penetrate deeply and reorganize, then spread out in a sunburst pattern
THÔI TNT	Pain de TNT (explosif)	TNT block (explosive)
THÔ SỎ	Rudimentaire	Rudimentary
vũ khí ...	Armes rudimentaires	Rudimentary weapons
THÔ	Transporter sur bicyclette	To carry by bicycle
đoàn ...	Convoi de bicyclettes de bât	Pack bicycle convoy
xe ...	Bicyclette de bât (transport)	Pack bicycle
THÔI ĐỘNG	Remuer; agir sur; provoquer; activer	To stir up; to disturb; to motivate; to provoke
... quần chúng	Activer la masse	To motivate the masses

THÔI THỨC	Exhorter; exciter; presser qn	To urge; to incite
THÔI THÂN	Tirer son origine de qch; dériver de	To derive from
THÔN ĐỘI	Unité de hameau	Hamlet unit
... bộ	Quartier général de l'unité de hameau	Hamlet unit headquarters
... trưởng	Commandant d'unité de hameau	Hamlet unit leader
chính trị viên ...	Officier politique d'unité de hameau	Hamlet unit political officer
THÔN TỈNH	Annexer; conquérir; liquider	To annex; to liquidate
THÔNG BÁO	Circulaire; notifier; informer	Circular; to notify; to inform
trung đội ...	Section d'information	Information platoon
THÔNG CÁO	Communiqué	Communiqué
... chung	Communiqué en commun	Joint communiqué

THÔNG ĐIỆP	Message; allocution; note diplomatique	Message; diplomatic note
THÔNG HÀNH	Laissez-passer; passeport	Pass; passport
THÔNG LIÊN	Transmission et liaison	Signal and liaison
trung đội ...	Section de transmission et de liaison	Signal and liaison section
THÔNG QUA	Approuver; ratifier	To approve; to ratify
THÔNG SUỐT	Comprendre parfaitement; sans accroc	To understand thoroughly
chỉ huy được ...	Passer du plus haut au plus bas échelon de commandement	To follow the chain of command from higher to lower echelons
... vấn đề	Posséder un sujet	To understand a matter thoroughly
THÔNG TẤN XÃ	Agency d'information	News agency
THÔNG THAO	Expert; en connaisseur	Expert; as a connoisseur

THÔNG THOẠI	Communication phonique (Trans)	Phonic communication (Sig)
THÔNG TIN	Transmissions et communication	Signal and communication
... chạy bộ (vận động)	Messenger; courrier; estafette	Messenger; courier
... gián di	Communication simple (Trans)	Simple communication (Sig)
... hữu tuyến	Communication téléphonique (Trans)	Telephonic communication (Sig)
... tuyên truyền	Information et propagande	Information and propaganda
... viên	Informateur	Informant
bán tiểu đội ...	Demi-groupe de transmissions	Signal half squad
bộ phận ... liên lạc	Element de transmissions et de liaison	Signal and liaison element
cục ...	Département de transmissions	Signal department
phần đội ...	Détachement de transmissions	Signal detachment
trường ...	Ecole des transmissions	Signal school
THÔNG TIN VIÊN	Correspondant de presse	Correspondent; newsman

THÔNG TRI	Notification; circulaire	Circular; indorsement
tên ...	Liste de distribution (dans un circulaire)	Distribution list (in a circular)
THÔNG TƯ	Circulaire; avis	Circular; notice
THỐNG KÊ	Statistique	Statistics
ban ...	Section de statistiques	Statistics section
cục ...	Département de statistiques	Statistics department
THÔNG NHẤT	Réunification; uniforme	Reunification; uniform
Ban Mặt Trận ... Trung Ương	Comité central du Front uni	Central United Front Committee
mặt trận ...	Front uni	United front
... chỉ huy	Commandement uniforme	Unified command
... đất nước	Réunification nationale	National reunification
... tư tưởng	Unité d'esprit; unanimité	Unity of thought; unanimity
THÔNG THUỘC	De la même chaîne de commande, subordination	Under a chain of command; subordination

đơn vị ...	Unité subordonnée	Subordinate unit
THÔNG TRI	Dominer; gouverner	To rule; to dominate
ách ...	Joug de domination	Yoke of domination
giai cấp ...	Classe dirigeante	Ruling class
THỎ CHUNG VÀ RIÊNG CHO BINH SĨ ĐỊCH	Lettres collectives et personnelles aux soldats ennemis (RVN)	Collective and personal letters to enemy (RVN) soldiers
THỎ ĐƯA TAY	Lettre remise par la main aux soldats (RVN)	Letter handed to (RVN) soldiers
THỎ GỬI GIA ĐÌNH BINH SĨ	Lettre aux familles des soldats (RVN)	Letter to (RVN) soldiers' dependents
THỜI CƠ	Occasion	Opportunity
... đã chín mùi	L'occasion est mûre (pour l'action); circonstances propices	The time is ripe (for action)
... nổ súng	Occasion pour ouvrir le feu	Opportunity to open fire

chụp ...	Saisir l'occasion	To seize (take advantage of) an opportunity
THỜI CUỘC	Situation; événements; actualités	Situation; actualities
THỜI GIAN TÍNH	A propos (d'une action); opportunité	Timeliness; time factor
THỜI HẠN	Limite de temps; délai	Time limit
THU VÀ PHÁT ban ... quân khí	Perception et distribution Section d'acquisition et de distribution des équipements militaires	Receipt and issue Military equipment receipt and issue section
THU BÌNH	Rassemblement des troupes	Troop reassembling
THU CỐ ĐỊNH	Recettes prévues	Fixed receipts
THU DỌN ... chiến trường	Récupérer et nettoyer Récupération sur le champ de bataille	To clear To clear the battlefield

THU DUNG (đôi)

1. Unité de récupération des
trainards

1. Straggler recovery unit

2. Unité d'accueil (blessés
et malades)

2. Reception unit (wounded
and sick personnel)

3. Unité de remplaçants

3. Replacement unit

ban ... phân loại

Section d'accueil et de triage
(des blessés et malades)

Reception and classification
section (of wounded and sick
soldiers)

THU ĐIỀU TIẾT

Recettes diverses

Variable receipts

THU GOP

Encaissement et contributions

Collection and contributions

ban ...

Section d'encaissement (des
impôts en espèce et en nature
payés par les contribuables)

Collection section (of the
people's contribution in
cash and items)

chính sách ... tài chính

Système de perception
financière

Financial collection policy

chính sách ... tài sản

Système de réquisition des
biens

Property collection policy

THU GIỮ

Encaissement et dépôt

Collection and custody

bộ phận ... đoàn phí	Elément de caisse et de fonds cotisés du groupement (de la jeunesse laborieuse)	(Labor youth) Group fund collection and custody element
THU HEP	Rétrécir; réduire les limites	To narrow; to reduce
... phạm vi hoạt động	Réduire le rayon d'action	To reduce the radius of activity
THU HOACH	1. Recueillir; encaisser	1. To collect; to receive
	2. Revenus; récoltes	2. Income; yield (crops)
THU LƯỢM	Ramasser; glaner (les nouvelles)	To collect; to glean (information)
THU MUA	Réquisition et achat	Requisition and purchase
ban ...	Section de réquisition et d'achat	Requisition and purchase section
tổ ...	Nid de réquisition et d'achat	Requisition and purchase cell
THU PHỤC NHÂN TÂM	Gagner l'estime du peuple; conquérir	To win the people's hearts

THU QUÂN	Rassembler les troupes (pour le retrait)	To reassemble troops (for withdrawal)
THU NHẬP	Ramasser; réunir	To muster; to gather
... tàn quân	Réunir les débris d'une armée	To muster the remnants of one's army (after defeat)
THU THUẾ	Perception des impôts; recouvrement des impôts	Tax collection
... ngụy	Perception des impôts à la dérobée, clandestinement	Furtive (secret) tax collection
THU BAN PHÂN MINH	Distinguer l'ennemi de l'ami	To distinguish between friend and foe
THỦ CHÂM	Acupuncture	Acupuncture
THỦ LĨNH	Signal à bras	Hand signal
THỦ NGŨ	Initiale	Initial
THỦ PHÁO	Grenade à main	Hand grenade

... dù	Grenade antichar à charge creuse	Antitank shaped charge hand grenade
THỦ TRƯỞNG	Commandant; chef	Commander; chief
... chính trị	Commandant politique	Political commander
... quân chính đại đội	Commandant militaire et politique de compagnie	Company military and political commander
... quân sự	Commandant militaire	Military commander
THỦ TỤC DOANH THẠC	Procédures des transmissions (Trans)	Signal operating procedures (Sig)
THỦ TỤC THÔNG THOẠI	Procédures de communication phonique (Trans)	Voice operating procedures (Sig)
THỦ XƯỚNG	Instiguer; provoquer; instigateur	To instigate; to initiate; instigator
THỤ CAM (nhạy cảm)	Être impressionné facilement (par la propagande); sensible	To be receptive (to propaganda); sensitive
THỤ ĐỘNG	Passif; passivete	Passive; passiveness

phòng thủ ...	Défense passive	Passive defense
tử tướng ...	Passivité; inertie	Passive attitude
THUAN TUY	Pur; absolument	Pure; absolutely
chuyên môn ...	Purement professionnel	Purely professional
THUAN	Bouclier	Shield
hậu ...	Soutien; appui	Backing; support
mâu ...	Contradiction	Contradiction
THUAN LOI	Avantageux; favorable	Favorable
điều kiện ...	Condition avantageuse	Favorable condition
THUE	Impôt; taxe; droit	Tax
... bến	Droits d'ancrage; taxe d'amarrage	Anchorage dues
... biểu	Tarif des taxes	Tax schedule (rate)
... công quan	Droits de régie	Excise duties
... điền thổ	Impôt foncier (RVN); impôt foncier sur les rizières	Land tax; ricefield tax

... gián đầu	Contribution indirecte	Indirect tax
... kiểm uốc	Taxe d'austerité	Austerity tax
... lợi tức	Impôt sur le revenu	Income tax
... lũy tiến	Impôt progressif	Progressive tax
... môn bài	Taxe de commerce; contribution des patentes	License tax
... nhập cảng	Droits d'entrée; taxe à l'importation	Import duties; import tax
... nhập thị	Droit d'entrée en ville; droit d'octroi	Town toll; excise
... phân xuất quân bình	Taxe d'égalisation; taxe de péréquation	Equalization tax
... phụ trội	Surtaxe; taxe additionnelle	Surcharge; extra tax
... sản xuất	Taxe à la production	Production tax
... trực đầu	Contribution directe	Direct tax
... tỷ lệ	Droit proportionnel	Proportional tax
... xa xỉ	Taxe de luxe	Luxury tax
... xuất cảng	Droit de sortie; taxe à l'exportation	Export tax

THÙNG PHIEU

Urne de scrutin; boîte des votes

Ballot box

THUNG

Être perçé

To be pierced

chọc... phòng tuyến địch

Ouvrir une brèche dans la ligne ennemie

To open a breach in the enemy's defense line

THUỐC BẮC

Médicament oriental (d'origine chinoise)

Oriental medicine (of Chinese origin)

THUỐC DÂN NỔ

Charge détonante

Detonating charge

THUỐC GIẢI ĐỘC

Contrepoison; antidote

Antidote; antipoison

THUỐC MÊ

Anesthésique

Anesthetics

THUỐC MÔI NỔ

Charge de mise de feu

Percussion charge

THUỐC NAM

Médicament local (d'origine locale)

Local medicine (of local origin)

THUỐC NỔ

Explosif

Powder

... bóc phá	Explosif brisant	High explosive
... chậm	Explosif déflagrant	Low explosive
... chống chiến xa	Explosif antichar à grande puissance	High explosive antitank
... phụ	Charge supplémentaire	Supplemental charge
THUỘC HA	Subordonné; acolyte; servant	Subordinate; henchman
THUỘC VIÊN	(Voir thuộc hạ)	(See thuộc hạ)
THUT LUI	Reculer; faire marche arrière; fléchir	To draw back; to regress; to flinch
THUY	Eau	Water
linh ... đánh bộ	Fusillier marin	Marines
THUY BO	Amphibie; sur terre et sur mer	Amphibious; water and land
giao thông ...	Communication sur terre et sur mer	Water and land communication
lực lượng ...	Forces amphibies	Amphibious forces

THUY CHIEN

Bataille navale

Naval battle

THUY LO

Voies fluviales

Waterways

THUY LOI

Mine marine; torpille

Water mine; torpedo

THUY LOI

Contrôle des eaux et
d'irrigation

Irrigation and flood control

công trường ...

Chantier de constructions
hydrauliques

Hydraulics worksite

đội ...

Equipe des travaux hydrauliques

Hydraulics team

ty ...

Service de contrôle des eaux
et d'irrigation

Irrigation and flood
control service

THUY, LUC, KHÔNG QUÂN

Forces de l'air, terre et mer

Navy, army and air force

THUY TINH

Articles de verre; cristal

Glassware; crystal

hợp tác xã ... "Dân Chủ"

Coopérative de verrerie
"Démocratique"

"Democracy" Glassware
Cooperative

THUY XA

Voiture amphibie

Amphibious vehicle

chiến thuật ... vãn

Tactique de débarquement
avec amphibies

Amphibious borne tactics

THUYỀN CHUYỂN

Transferer; muter; mutation

To transfer; to reassign

THUYẾT

Théorie; doctrine

Theory; doctrine

giả ...

Hypothèse

Hypothesis

thương ...

Négociation; négocier;
pourparler

To negotiate; negotiation

xã ...

Éditorial

Editorial

... biến hóa

Évolutionisme

Evolutionism

... định mạng

Fatalisme

Fatalism

... luân hồi

Metempsychose

Metempsychosis

... nguyên tử

Théorie atomique

Atomic theory

... tư bản nhân dân

Théorie du capitalisme
populaire

Doctrine of people's
capitalism

... tương đối

Théorie de relativité

Relativity theory

... vô thần

Athéisme

Atheism

THUYẾT PHỤC	Persuader; convaincre	To persuade
biện pháp ...	Méthode persuasive	Persuasive method
THUYẾT TRÌNH	Exposer; briefing	Briefing
... viên	Conférencier	Briefer
THƯ CÔNG	Lettre officielle	Official letter
THƯ KÝ	Secrétaire	Clerk; secretary
... chính trị	Secrétaire politique	Political secretary
THƯ (thỏ) tay	Lettre remise par la main aux soldats (RVN)	Letters handed to (RVN) soldiers
THƯ VIỆN	Bibliothèque	Library
tổ ... đại đội	Nid de bibliothèque de compagnie	Company library cell
THƯ TỰ ƯU TIÊN	Ordre de priorité	Order of priority
THỬ THÁCH	Épreuve; tribulation	Test, trial

... trong chiến đấu	Être forgé au combat; subir des épreuves au combat	To be battle-seasoned; battle-tested
THUẢ TRU	Compensation	Compensation
luật ...	Loi de la compensation	Compensation law
THUC BINH	Troupes régulières	Regular troops
dại đội ...	Compagnie régulière	Regular company
THUC CHAT	Nature intrinsèque	Intrinsic nature
đi sâu vào ... của tình huống	Connaître la situation dans tous les détails; posséder les circonstances	To be fully informed of the situation
THUC DAN MÔI	Néo-colonialisme; néo-colonialiste	Neo-colonialist; neo-colonialism
THUC DUNG	Utilitaire	Utilitarian
chủ nghĩa ...	Utilitarisme; utilitarianisme	Utilitarianism
THUC DIA	Terrain	Terrain

trình sát ...	Reconnaissance du terrain	Terrain reconnaissance
THỰC HÀNH CHIẾN ĐẤU	Commencer l'action; pratique du combat	To initiate action; to practice combat
THỰC HIỆN	Executer; accomplir; réaliser	To carry out; to execute; to accomplish
THỰC LỰC	Effectif reel; forces; capacité	Actual strength; forces; capabilities
chuan bi ...	Ranger les troupes	To marshal forces
xây dựng ... lâu dài	Former les forces pour une longue durée	To develop long-range capabilities
THỰC NGHIỆM	Expérimenter	To experiment
khoa học ...	Sciences appliquées	Applied sciences
phương pháp ...	Méthode expérimentale	Experimental method
THỰC PHẨM	Dénrées alimentaires	Foodstuffs; provisions
ban ...	Section d'alimentation	Food section

... thiên nhiên	Nourriture naturelle (plantes sauvages et gibiers)	Natural foods (wild herbs and game-meat)
THỰC TẾ	(Voir thực tiễn)	(See thực tiễn)
THỰC THỂ	Entite; existence; noumène	Entity; existence
THỰC THU	Revenu net; perception réelle	Net income; actual collection
THỰC TIỄN	Pratique; réaliste	Practical; realistic
... sinh động	Realité vivante	Living reality
THU NG BÍNH	Invalide; blessé de guerre	War invalid; wounded soldier
Đan ... tử sĩ	Section de récupération des morts et blessés	War dead and wounded retrieval section
bộ ...	Ministère des Invalides	Ministry of war invalids
chính sách ... tử sĩ	Politique à l'égard des morts et blessés	Disabled veterans and war dead policy
... còn sức chiến đấu	Blessé en état de combattre	Combat qualified WIA soldier
... mất sức chiến đấu	Blessé hors d'état de combattre	Incapacitated WIA soldier

THƯƠNG NGHIỆP	Commerce	Trade; commerce
ty ...	Service de commerce	Commerce service
THƯƠNG PHẪU BÌNH	Blessés et mutilés de guerre; invalides	Wounded and disabled soldiers
THƯƠNG VONG	Pertes en vies humaines; blessés et tués	Casualties
THƯƠNG TRÚC	Permanent; en permanence	Permanent; standing
ban ... (của đơn vị)	Section permanente (d'une unité)	Standing section (of a unit)
ủy ban ...	Comité permanent	Standing committee
Ủy ban ... Quốc Hội	Comité permanent de l'Assemblée Nationale	National Assembly Standing Committee
ủy viên ...	Membre du comité permanent	Standing committee member
THƯƠNG VỤ	Affaires courantes	Current affairs
... Quốc Hội	Comité des affaires courantes de l'Assemblée Nationale	National Assembly Current Affairs Committee
ban ...	Comité des affaires courantes	Current affairs committee

tiểu ban ...	Sous-comité des affaires courantes	Current affairs subcommittee
THƯỜNG	Recompenser	To reward
... phạt công minh	Être juste et clairvoyant dans les récompenses et punitions	To be fair and discerning about rewards and punishments
THƯỜNG	Haut; dans la Haute-région	High; above; on the highlands
dòng bào ...	Les montagnards	Highlanders; montagnards
... vụ	Service des affaires montagnardes	Highlander affairs; montagnard affairs
THƯỜNG CẤP	Supérieur; échelon élevé	High echelon
THƯỜNG ĐỈNH	Sommet	Top, summit
hội nghị ...	Conférence au sommet	Summit conference
THƯỜNG ĐẾN	Rizières de 1ère classe	First class ricefields
THƯỜNG KHẨN	Très urgent	Very urgent

THƯỢNG LIÊN

Mitrailleuse de compagnie
(Mitrailleuse russe calibre
7.62mm RP-46 ou mitrailleuse
de la Chine communiste calibre
7.62mm Mod. 58)

Company machine gun (Soviet
7.62mm light machine gun
RP-46; Chicom 7.62mm light
machine gun, type 58)

THƯỢNG LƯU

Amont d'un fleuve

Upstream

THƯỢNG LỮ XÃ HỘI

Aristocratie; élite

High society; élite

THƯỢNG TẦNG

Superstructure

Superstructure

THƯỢNG TUẦN

Dix premiers jours du mois

Early part of the month;
first ten days of the month